

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,  
Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 829/HĐND-VP ngày 04/3/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại công văn số 129/STC-CSVG ngày 19/01/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) năm 2016 để xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2016.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1/ Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K.

2/ Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số K**

1/ Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất năm 2015) dưới 10 tỷ đồng cho các trường hợp sau:

a) Tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2/ Xác định đơn giá thuê đất đối với các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2, Điều 172 của Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3, điều 189 của Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất năm 2015) dưới 10 tỷ đồng;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo;

c) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất năm 2015) dưới 10 tỷ đồng.

**Điều 4. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Gia Lai cụ thể như sau:**

1. Hệ số điều chỉnh giá đất: Đất ở đô thị; đất khu công nghiệp; đất ở nông thôn; đất trồng cây lâu năm; đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên; đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở các khu quy hoạch của các huyện, thị xã và thành phố Pleiku (cụ thể có các biểu chi tiết đính kèm).

Các vị trí tiếp giáp hai mặt đường trở lên có tên đường trong bảng giá đất ở đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất lấy theo hệ số điều chỉnh giá đất của tuyến đường có giá đất cao nhất cộng thêm 0,1.

2. Đối với đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp

khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn: Hệ số điều chỉnh được áp dụng theo từng địa bàn, loại đất ở tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường thì Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung để tính thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Hệ số điều chỉnh giá đất này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi cho phù hợp.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**

Đã ký

**Kpã Thuyên**

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 THỊ XÃ AN KHÊ**  
**(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)**

**1. Đất ở tại đô thị**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |            | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |            |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |   |            |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét |   |            |   |            |
|------------|------------------------------|------------|---|------------|---|--|---|------------|---|---|---|------------|---|------------|
|            | Giá đất                      | Hệ số      | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Hệ số      | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số  | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số      | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số   | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số      | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số      |
|            | <b>1</b>                     | <b>2</b>   | <b>(2a)</b>   |            | <b>(2b)</b>   |  | <b>(3a)</b>                                       |            | <b>(3b)</b>   |   | <b>(4a)</b>                                       |            | <b>(4b)</b>   |            |
| <b>1A</b>  | 4.500.000                    | <b>1,2</b> | 1.700.000   | <b>1,0</b> | 1.000.000   | <b>1,0</b>   | 800.000   | <b>1,0</b> | 600.000   | <b>1,0</b>                                      | 550.000   | <b>1,0</b> | 350.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1B</b>  | 3.200.000                    | <b>1,2</b> | 1.300.000   | <b>1,0</b> | 800.000   | <b>1,0</b>   | 600.000   | <b>1,0</b> | 550.000   | <b>1,0</b>                                      | 500.000   | <b>1,0</b> | 320.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1C</b>  | 2.800.000                    | <b>1,2</b> | 1.200.000   | <b>1,0</b> | 700.000   | <b>1,0</b>   | 550.000   | <b>1,0</b> | 500.000   | <b>1,0</b>                                      | 450.000   | <b>1,0</b> | 300.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1D</b>  | 2.500.000                    | <b>1,2</b> | 1.100.000   | <b>1,0</b> | 650.000   | <b>1,0</b>   | 500.000   | <b>1,0</b> | 450.000   | <b>1,0</b>                                      | 400.000   | <b>1,0</b> | 280.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2A</b>  | 2.000.000                    | <b>1,2</b> | 1.000.000   | <b>1,0</b> | 600.000   | <b>1,0</b>   | 450.000   | <b>1,0</b> | 400.000   | <b>1,0</b>                                      | 350.000   | <b>1,0</b> | 260.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2B</b>  | 1.800.000                    | <b>1,2</b> | 900.000   | <b>1,0</b> | 550.000   | <b>1,0</b>   | 400.000   | <b>1,0</b> | 340.000   | <b>1,0</b>                                      | 320.000   | <b>1,0</b> | 240.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2C</b>  | 1.600.000                    | <b>1,2</b> | 800.000   | <b>1,0</b> | 500.000   | <b>1,0</b>   | 360.000   | <b>1,0</b> | 320.000   | <b>1,0</b>                                      | 300.000   | <b>1,0</b> | 220.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2D</b>  | 1.500.000                    | <b>1,2</b> | 650.000   | <b>1,0</b> | 450.000   | <b>1,0</b>   | 340.000   | <b>1,0</b> | 300.000   | <b>1,0</b>                                      | 280.000   | <b>1,0</b> | 200.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3A</b>  | 1.300.000                    | <b>1,2</b> | 600.000   | <b>1,0</b> | 400.000   | <b>1,0</b>   | 320.000   | <b>1,0</b> | 280.000   | <b>1,0</b>                                      | 260.000   | <b>1,0</b> | 180.000   | <b>1,0</b> |

|           |           |            |          |            |             |            |         |            |             |            |         |            |             |            |
|-----------|-----------|------------|----------|------------|-------------|------------|---------|------------|-------------|------------|---------|------------|-------------|------------|
| <b>3B</b> | 1.100.000 | <b>1,2</b> | 550.000  | <b>1,0</b> | 350.000     | <b>1,0</b> | 300.000 | <b>1,0</b> | 260.000     | <b>1,0</b> | 240.000 | <b>1,0</b> | 160.000     | <b>1,0</b> |
| <b>3C</b> | 900.000   | <b>1,2</b> | 500.000  | <b>1,0</b> | 320.000     | <b>1,0</b> | 260.000 | <b>1,0</b> | 240.000     | <b>1,0</b> | 220.000 | <b>1,0</b> | 150.000     | <b>1,0</b> |
|           | <b>1</b>  |            | <b>2</b> |            | <i>(2a)</i> |            |         |            | <i>(2b)</i> |            |         |            | <i>(3a)</i> |            |
| <b>3D</b> | 800.000   | <b>1,2</b> | 450.000  | <b>1,0</b> | 300.000     | <b>1,0</b> | 240.000 | <b>1,0</b> | 220.000     | <b>1,0</b> | 200.000 | <b>1,0</b> | 140.000     | <b>1,0</b> |
| <b>4A</b> | 600.000   | <b>1,2</b> | 400.000  | <b>1,0</b> | 240.000     | <b>1,0</b> | 220.000 | <b>1,0</b> | 200.000     | <b>1,0</b> | 180.000 | <b>1,0</b> | 130.000     | <b>1,0</b> |
| <b>4B</b> | 500.000   | <b>1,1</b> | 350.000  | <b>1,0</b> | 220.000     | <b>1,0</b> | 200.000 | <b>1,0</b> | 180.000     | <b>1,0</b> | 160.000 | <b>1,0</b> | 120.000     | <b>1,0</b> |
| <b>4C</b> | 400.000   | <b>1,2</b> | 300.000  | <b>1,0</b> | 200.000     | <b>1,0</b> | 180.000 | <b>1,0</b> | 160.000     | <b>1,0</b> | 140.000 | <b>1,0</b> | 110.000     | <b>1,0</b> |
| <b>4D</b> | 300.000   | <b>1,2</b> | 200.000  | <b>1,0</b> | 180.000     | <b>1,0</b> | 160.000 | <b>1,0</b> | 140.000     | <b>1,0</b> | 120.000 | <b>1,0</b> | 100.000     | <b>1,0</b> |

**2. Đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính  | Giá đất   |          |          |          |          | Hệ số      |
|----------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|          |                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |            |
| <b>1</b> | <b>Xã Song An</b>  |           |          |          |          |          |            |
|          | Khu vực 1          | 1.275.000 | 816.000  | 660.000  | 600.000  |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 2          | 240.000   |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 3          | 108.000   | 84.000   | 60.000   | 42.000   |          | <b>1,1</b> |
| <b>2</b> | <b>Xã Thành An</b> |           |          |          |          |          |            |
|          | Khu vực 1          | 600.000   | 540.000  | 384.000  |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 2          | 360.000   | 228.000  | 204.000  |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 3          | 132.000   | 108.000  | 84.000   | 42.000   | 30.000   | <b>1,1</b> |
| <b>3</b> | <b>Xã Cửu An</b>   |           |          |          |          |          |            |
|          | Khu vực 1          | 240.000   | 180.000  | 144.000  |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 2          | 108.000   | 84.000   | 60.000   | 42.000   |          | <b>1,1</b> |
| <b>4</b> | <b>Xã Xuân An</b>  |           |          |          |          |          |            |
|          | Khu vực 1          | 240.000   | 144.000  |          |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 2          | 108.000   | 84.000   | 60.000   | 42.000   |          | <b>1,1</b> |
| <b>5</b> | <b>Xã Tú An</b>    |           |          |          |          |          |            |
|          | Khu vực 1          | 240.000   |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|          | Khu vực 2          | 108.000   | 84.000   | 60.000   | 42.000   | 30.000   | <b>1,1</b> |

**3. Đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | Phường An Bình    | 12.000   |          |          | <b>1,2</b> |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 12.000   |          |          | <b>1,2</b> |
| 3   | Phường An Phú     | 12.000   |          |          | <b>1,2</b> |
| 4   | Phường An Tân     | 12.000   |          |          | <b>1,2</b> |
| 5   | Phường Ngô Mây    | 12.000   | 8.000    | 6.000    | <b>1,2</b> |
| 6   | Phường An Phước   | 8.000    | 6.000    |          | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã Thành An       | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,2</b> |
| 8   | Xã Song An        | 8.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Cửu An         | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,2</b> |
| 10  | Xã Xuân An        | 6.000    |          |          | <b>1,2</b> |
| 11  | Xã Tú An          | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,2</b> |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Phường An Bình    | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 3   | Phường An Phú     | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 4   | Phường An Tân     | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 5   | Phường Ngô Mây    | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 6   | Phường An Phước   | 16.800   |          |          | 1,2   |
| 7   | Xã Thành An       | 9.400    | 7.000    |          | 1,2   |
| 8   | Xã Song An        | 12.600   | 9.400    | 7.000    | 1,2   |
| 9   | Xã Cửu An         | 9.400    | 7.000    |          | 1,2   |
| 10  | Xã Xuân An        | 9.400    |          |          | 1,2   |
| 11  | Xã Tú An          | 9.400    | 7.000    |          | 1,2   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|    |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1  | Phường An Bình    | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 2  | Phường Tây Sơn    | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 3  | Phường An Phú     | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 4  | Phường An Tân     | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 5  | Phường Ngô Mây    | 14.400   | 10.200   | 7.200    | 1,2   |
| 6  | Phường An Phước   | 10.200   | 7.200    |          | 1,2   |
| 7  | Xã Thành An       | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |
| 8  | Xã Song An        | 10.200   | 7.200    | 5.000    | 1,2   |
| 9  | Xã Cửu An         | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |
| 10 | Xã Xuân An        | 7.200    |          |          | 1,2   |
| 11 | Xã Tú An          | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Phường An Bình    | 6.000    |          |          | 1,2   |
| 2   | Phường Tây Sơn    | 6.000    |          |          | 1,2   |
| 3   | Phường An Phú     | 6.000    |          |          | 1,2   |
| 4   | Phường An Tân     | 6.000    |          |          | 1,2   |
| 5   | Phường Ngô Mây    | 6.000    | 4.300    | 3.000    | 1,2   |
| 6   | Phường An Phước   | 4.300    | 3.000    |          | 1,2   |
| 7   | Xã Thành An       | 3.000    | 2.100    |          | 1,2   |
| 8   | Xã Song An        | 4.300    | 3.000    | 2.100    | 1,2   |
| 9   | Xã Cửu An         | 3.000    | 2.100    |          | 1,2   |
| 10  | Xã Xuân An        | 3.000    |          |          | 1,2   |
| 11  | Xã Tú An          | 3.000    | 2.100    |          | 1,2   |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|    |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1  | Phường An Bình    | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 2  | Phường Tây Sơn    | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 3  | Phường An Phú     | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 4  | Phường An Tân     | 14.400   |          |          | 1,2   |
| 5  | Phường Ngô Mây    | 14.400   | 10.200   | 7.200    | 1,2   |
| 6  | Phường An Phước   | 10.200   | 7.200    |          | 1,2   |
| 7  | Xã Thành An       | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |
| 8  | Xã Song An        | 10.200   | 7.200    | 5.000    | 1,2   |
| 9  | Xã Cửu An         | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |
| 10 | Xã Xuân An        | 7.200    |          |          | 1,2   |
| 11 | Xã Tú An          | 7.200    | 5.000    |          | 1,2   |

## 8. Đất các khu quy hoạch:

### 8.1. Đất ở tại Khu quy hoạch dân cư xã Cửu An:

| STT | Tên đường (Lô, khu) | Số lô                    | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số |
|-----|---------------------|--------------------------|--------------------------------|-------|
| 01  | Đường D2 - 1        | Từ lô số 01 đến lô số 12 | 120.000                        | 1,2   |
| 02  | Đường D2 - 2        | Từ lô số 14 đến lô số 25 | 120.000                        | 1,2   |
|     |                     | Từ lô số 27 đến lô số 38 | 120.000                        | 1,2   |
| 03  | Đường D1            | Lô số 13, 26             | 120.000                        | 1,2   |

### 8.2. Đất ở tại Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 11-phường Tây Sơn:

| STT | Tên đường (lô, khu)   | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số |
|-----|---|--------------------------------|-------|
| 01  | Lô số 01, lô số 92  | 440.000                        | 1,2   |
| 02  | Lô số 02, lô số 03; Từ lô số 93 đến lô số 105   | 400.000                        | 1,2   |
| 03  | Các lô số 04, 08, 16, 17, 25, 26, 35, 36, 44, 45, 48, 49, 60, 61, 79, 84  | 400.000                        | 1,2   |
| 04  | Lô số 05 đến lô số 07; Lô số 09 đến lô số 15; Lô số 18 đến lô số 24; Lô số 27 đến lô số 34; Lô số 37 đến lô số 43; lô số 46, 47; Lô số 50 đến lô số 59; Lô số 62 đến lô số 78; Lô số 80 đến lô số 83; Lô số 85 đến lô số 91 | 400.000                        | 1,2   |

### 3. Bảng giá đất ở Khu quy hoạch dân cư ngã 5 Ngô Mây:

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi                                      | Đến nơi       | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số |
|-----|---------------------|---|---------------|--------------------------------|-------|
| 1   | Đường Ngô Mây       | Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 |               | 3.400.000                      | 1,2   |
|     |                     | Lô số 13, 14, 15, 16                        |               | 3.300.000                      | 1,2   |
| 2   | Đường QH D1         | Đường hẻm đi khu dân cư                     | Đường bê tông | 1.200.000                      | 1,2   |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 THỊ XÃ AYUN PA**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1. Đất ở tại đô thị**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1:<br>mặt tiền<br>đường phố |             | Vị trí 2:<br>ngõ hẻm loại 1<br>kích thước > 6m                        |             |   |             | Vị trí 3:<br>ngõ hẻm loại 2<br>kích thước 3,5-6 m                     |             |  |             | Vị trí 4:<br>ngõ hẻm loại 3<br>kích thước < 3,5 m                     |             |  |             |
|------------|------------------------------------|-------------|---|-------------|---|-------------|---|-------------|--|-------------|---|-------------|--|-------------|
|            | Giá đất                            | Hệ số       | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí<br>1 đến mét<br>thứ 100<br>(2a) | Hệ số       | Từ mét ><br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1<br>(2b) | Hệ số       | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ 100<br>(3a) | Hệ số       | Từ mét >100<br>đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2<br>(3b) | Hệ số       | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí<br>1 đến<br>mét thứ 100<br>(4a) | Hệ số       | Từ mét<br>>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 3<br>(4b) | Hệ số       |
| <b>1A</b>  | 2.600.000                          | <b>1,95</b> | 1.144.000   | <b>1,85</b> | 988.000   | <b>1,76</b> | 1.092.000   | <b>1,85</b> | 936.000  | <b>1,76</b> | 1.040.000   | <b>1,85</b> | 884.000  | <b>1,76</b> |
| <b>1B</b>  | 2.300.000                          | <b>1,9</b>  | 1.012.000   | <b>1,8</b>  | 874.000   | <b>1,7</b>  | 966.000   | <b>1,8</b>  | 828.000  | <b>1,7</b>  | 920.000   | <b>1,8</b>  | 782.000  | <b>1,7</b>  |
| <b>1C</b>  | 2.100.000                          | <b>1,9</b>  | 924.000   | <b>1,8</b>  | 798.000   | <b>1,7</b>  | 882.000   | <b>1,8</b>  | 756.000  | <b>1,7</b>  | 840.000   | <b>1,8</b>  | 714.000  | <b>1,7</b>  |
| <b>1D</b>  | 1.900.000                          | <b>1,9</b>  | 836.000   | <b>1,8</b>  | 722.000   | <b>1,7</b>  | 798.000   | <b>1,8</b>  | 684.000  | <b>1,7</b>  | 760.000   | <b>1,8</b>  | 646.000  | <b>1,7</b>  |
| <b>1E</b>  | 1.800.000                          | <b>1,8</b>  | 792.000   | <b>1,7</b>  | 684.000   | <b>1,6</b>  | 756.000   | <b>1,7</b>  | 648.000  | <b>1,6</b>  | 720.000   | <b>1,7</b>  | 612.000  | <b>1,6</b>  |
| <b>1F</b>  | 1.700.000                          | <b>1,8</b>  | 748.000   | <b>1,7</b>  | 646.000   | <b>1,6</b>  | 714.000   | <b>1,7</b>  | 612.000  | <b>1,6</b>  | 680.000   | <b>1,7</b>  | 578.000  | <b>1,6</b>  |
| <b>2A</b>  | 1.600.000                          | <b>1,65</b> | 704.000   | <b>1,55</b> | 608.000   | <b>1,5</b>  | 672.000   | <b>1,55</b> | 576.000  | <b>1,5</b>  | 640.000   | <b>1,55</b> | 544.000  | <b>1,5</b>  |
| <b>2B</b>  | 1.500.000                          | <b>1,65</b> | 660.000   | <b>1,55</b> | 570.000   | <b>1,5</b>  | 630.000   | <b>1,55</b> | 540.000  | <b>1,5</b>  | 600.000   | <b>1,55</b> | 510.000  | <b>1,5</b>  |
| <b>2C</b>  | 1.400.000                          | <b>1,65</b> | 616.000   | <b>1,55</b> | 532.000   | <b>1,5</b>  | 588.000   | <b>1,55</b> | 504.000  | <b>1,5</b>  | 560.000   | <b>1,55</b> | 476.000  | <b>1,5</b>  |
| <b>2D</b>  | 1.300.000                          | <b>1,65</b> | 572.000   | <b>1,55</b> | 494.000   | <b>1,5</b>  | 546.000   | <b>1,55</b> | 468.000  | <b>1,5</b>  | 520.000   | <b>1,55</b> | 442.000  | <b>1,5</b>  |
| <b>2E</b>  | 1.200.000                          | <b>1,6</b>  | 528.000   | <b>1,5</b>  | 456.000   | <b>1,45</b> | 504.000   | <b>1,5</b>  | 432.000  | <b>1,45</b> | 480.000   | <b>1,5</b>  | 408.000  | <b>1,45</b> |
| <b>2F</b>  | 1.100.000                          | <b>1,55</b> | 484.000   | <b>1,45</b> | 418.000   | <b>1,4</b>  | 462.000   | <b>1,45</b> | 396.000  | <b>1,4</b>  | 440.000   | <b>1,45</b> | 374.000  | <b>1,4</b>  |
| <b>3A</b>  | 1.000.000                          | <b>1,5</b>  | 440.000   | <b>1,4</b>  | 380.000   | <b>1,35</b> | 420.000   | <b>1,4</b>  | 360.000  | <b>1,35</b> | 400.000   | <b>1,4</b>  | 340.000  | <b>1,35</b> |
| <b>3B</b>  | 900.000                            | <b>1,5</b>  | 396.000   | <b>1,4</b>  | 342.000   | <b>1,35</b> | 378.000   | <b>1,4</b>  | 324.000  | <b>1,35</b> | 360.000   | <b>1,4</b>  | 306.000  | <b>1,35</b> |
| <b>3C</b>  | 800.000                            | <b>1,5</b>  | 352.000   | <b>1,4</b>  | 304.000   | <b>1,35</b> | 336.000   | <b>1,4</b>  | 288.000  | <b>1,35</b> | 320.000   | <b>1,4</b>  | 272.000  | <b>1,35</b> |

| Loại đường | Vị trí 1: mặt tiền đường phố |             | Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m               |             |  |             | Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m            |             |  |             | Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m            |             |  |             |
|------------|------------------------------|-------------|--|-------------|--|-------------|--|-------------|--|-------------|--|-------------|--|-------------|
|            | Giá đất                      | Hệ số       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a) | Hệ số       | Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b) | Hệ số       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a) | Hệ số       | Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b) | Hệ số       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a) | Hệ số       | Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b) | Hệ số       |
| <b>3D</b>  | 750.000                      | <b>1,5</b>  | 330.000  | <b>1,4</b>  | 285.000  | <b>1,35</b> | 315.000  | <b>1,4</b>  | 270.000  | <b>1,35</b> | 300.000  | <b>1,4</b>  | 255.000  | <b>1,35</b> |
| <b>3E</b>  | 700.000                      | <b>1,5</b>  | 308.000  | <b>1,4</b>  | 266.000  | <b>1,35</b> | 294.000  | <b>1,4</b>  | 252.000  | <b>1,35</b> | 280.000  | <b>1,4</b>  | 238.000  | <b>1,35</b> |
| <b>3F</b>  | 650.000                      | <b>1,45</b> | 286.000  | <b>1,35</b> | 247.000  | <b>1,3</b>  | 273.000  | <b>1,35</b> | 234.000  | <b>1,3</b>  | 260.000  | <b>1,35</b> | 221.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4A</b>  | 600.000                      | <b>1,45</b> | 264.000  | <b>1,35</b> | 228.000  | <b>1,3</b>  | 252.000  | <b>1,35</b> | 216.000  | <b>1,3</b>  | 240.000  | <b>1,35</b> | 204.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4B</b>  | 550.000                      | <b>1,45</b> | 242.000  | <b>1,35</b> | 209.000  | <b>1,3</b>  | 231.000  | <b>1,35</b> | 198.000  | <b>1,3</b>  | 220.000  | <b>1,35</b> | 187.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4C</b>  | 500.000                      | <b>1,45</b> | 220.000  | <b>1,35</b> | 190.000  | <b>1,3</b>  | 210.000  | <b>1,35</b> | 180.000  | <b>1,3</b>  | 200.000  | <b>1,35</b> | 170.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4D</b>  | 450.000                      | <b>1,45</b> | 198.000  | <b>1,35</b> | 171.000  | <b>1,3</b>  | 189.000  | <b>1,35</b> | 162.000  | <b>1,3</b>  | 180.000  | <b>1,35</b> | 153.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4E</b>  | 400.000                      | <b>1,45</b> | 176.000  | <b>1,35</b> | 152.000  | <b>1,3</b>  | 168.000  | <b>1,35</b> | 144.000  | <b>1,3</b>  | 160.000  | <b>1,35</b> | 136.000  | <b>1,3</b>  |
| <b>4F</b>  | 350.000                      | <b>1,45</b> | 154.000  | <b>1,35</b> | 133.000  | <b>1,3</b>  | 147.000  | <b>1,35</b> | 126.000  | <b>1,3</b>  | 140.000  | <b>1,35</b> | 119.000  | <b>1,3</b>  |

## 2. Đất ở tại nông thôn

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----|--------|----------|----------|----------|----------|
|-----|--------|----------|----------|----------|----------|

|          | <b>hành chính</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> |
|----------|-------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Xã Chư Băh</b> |                |              |                |              |                |              |                |              |
|          | Khu vực 1         | 600.000        | <b>1,2</b>   | 200.000        | <b>1,1</b>   |                |              |                |              |
|          | Khu vực 2         | 240.000        | <b>1,0</b>   | 228.000        | <b>1,0</b>   | 216.000        | <b>1,0</b>   | 204.000        | <b>1,0</b>   |
|          | Khu vực 3         | 80.000         | <b>1,0</b>   | 76.000         | <b>1,0</b>   | 72.000         | <b>1,0</b>   | 68.000         | <b>1,0</b>   |
| <b>2</b> | <b>Xã Ia Rbol</b> |                |              |                |              |                |              |                |              |
|          | Khu vực 1         | 170.000        | <b>1,0</b>   |                |              |                |              |                |              |
|          | Khu vực 2         | 68.000         | <b>1,0</b>   | 64.600         | <b>1,0</b>   | 61.200         | <b>1,0</b>   | 57.800         | <b>1,0</b>   |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Sao</b>  |                |              |                |              |                |              |                |              |
|          | Khu vực 1         | 500.000        | <b>1,2</b>   | 300.000        | <b>1,0</b>   |                |              |                |              |
|          | Khu vực 2         | 200.000        | <b>1,0</b>   | 190.000        | <b>1,0</b>   | 180.000        | <b>1,0</b>   | 170.000        | <b>1,0</b>   |
|          | Khu vực 3         | 120.000        | <b>1,0</b>   | 114.000        | <b>1,0</b>   | 108.000        | <b>1,0</b>   | 102.000        | <b>1,0</b>   |
| <b>4</b> | <b>Xã Ia Rtô</b>  |                |              |                |              |                |              |                |              |
|          | Khu vực 1         | 200.000        | <b>1,2</b>   | 150.000        | <b>1,05</b>  | 100.000        | <b>1,05</b>  |                |              |
|          | Khu vực 2         | 80.000         | <b>1,0</b>   | 76.000         | <b>1,0</b>   | 72.000         | <b>1,0</b>   | 68.000         | <b>1,0</b>   |
|          | Khu vực 3         | 60.000         | <b>1,0</b>   | 57.000         | <b>1,0</b>   | 54.000         | <b>1,0</b>   | 51.000         | <b>1,0</b>   |
|          | Khu vực 4         | 40.000         | <b>1,0</b>   | 38.000         | <b>1,0</b>   | 36.000         | <b>1,0</b>   | 34.000         | <b>1,0</b>   |

**3. Đất trồng cây lâu năm***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |       |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 14.000   | 10.500   | 9.100    | 7.700    | 6.300    | 1,3   |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 14.000   | 10.500   | 9.100    | 7.700    | 6.300    | 1,3   |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 14.000   | 10.500   | 9.100    | 7.700    | 6.300    | 1,3   |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 14.000   | 10.500   | 9.100    | 7.700    | 6.300    | 1,3   |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 13.200   | 9.900    | 8.500    | 7.300    | 5.900    | 1,2   |
| 6   | Xã Chư Băh        | 12.800   | 9.600    | 8.300    | 7.000    | 5.800    | 1,2   |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 12.800   | 9.600    | 8.300    | 7.000    | 5.800    | 1,2   |
| 8   | Xã Ia Sao         | 12.000   | 9.000    | 7.800    | 6.600    | 5.400    | 1,2   |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |       |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 20.000   | 15.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    | 1,3   |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 20.000   | 15.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    | 1,3   |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 20.000   | 15.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    | 1,3   |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 20.000   | 15.000   | 11.000   | 9.000    | 7.000    | 1,3   |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 18.000   | 14.000   | 10.000   | 8.000    | 6.300    | 1,2   |
| 6   | Xã Chư Băh        | 18.000   | 14.000   | 10.000   | 8.000    | 6.300    | 1,2   |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 17.000   | 13.000   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | 1,2   |
| 8   | Xã Ia Sao         | 17.000   | 13.000   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | 1,2   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |       |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 17.000   | 11.900   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | ,3    |
|     | Phường Hòa Bình   | 17.000   | 11.900   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | 1,3   |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 17.000   | 11.900   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | 1,3   |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 17.000   | 11.900   | 9.400    | 7.600    | 5.900    | 1,3   |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 15.300   | 10.700   | 8.400    | 6.900    | 5.400    | 1,2   |
| 6   | Xã Chư Băh        | 15.300   | 10.700   | 8.400    | 6.900    | 5.400    | 1,2   |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 14.500   | 10.100   | 7.900    | 6.500    | 5.100    | 1,2   |
| 8   | Xã Ia Sao         | 14.500   | 10.100   | 7.900    | 6.500    | 5.100    | 1,2   |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành | Giá đất | Hệ số |
|-----|-------------|---------|-------|
|-----|-------------|---------|-------|

|   | <b>chính</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> | <b>Vị trí 4</b> | <b>Vị trí 5</b> |            |
|---|--------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|
| 1 | Xã Ia Rbol   | 6.600           | 4.900           | 4.300           | 3.600           | 3.000           | <b>1,2</b> |
| 2 | Xã Chư Băh   | 6.400           | 4.800           | 4.200           | 3.500           | 2.800           | <b>1,2</b> |
| 3 | Xã Ia Rtô    | 6.400           | 4.800           | 4.200           | 3.500           | 2.800           | <b>1,2</b> |
| 4 | Xã Ia Sao    | 6.000           | 4.500           | 3.900           | 3.300           | 2.700           | <b>1,2</b> |

### 7. Đất nuôi trồng thủy sản

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |            |
| 1   | Phường Cheo Reo   | 13.000   | 9.100    | 7.800    | 6.500    | 5.200    | <b>1,3</b> |
| 2   | Phường Hòa Bình   | 13.000   | 9.100    | 7.800    | 6.500    | 5.200    | <b>1,3</b> |
| 3   | Phường Đoàn Kết   | 13.000   | 9.100    | 7.800    | 6.500    | 5.200    | <b>1,3</b> |
| 4   | Phường Sông Bờ    | 13.000   | 9.100    | 7.800    | 6.500    | 5.200    | <b>1,3</b> |
| 5   | Xã Ia Rbol        | 12.300   | 8.600    | 7.400    | 6.200    | 4.900    | <b>1,2</b> |
| 6   | Xã Chư Băh        | 12.000   | 8.400    | 7.200    | 6.000    | 4.800    | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã Ia Rtô         | 12.000   | 8.400    | 7.200    | 6.000    | 4.800    | <b>1,2</b> |
| 8   | Xã Ia Sao         | 11.200   | 7.800    | 6.700    | 5.600    | 4.500    | <b>1,2</b> |

### 8. Đất các quy hoạch:

#### 8.1. Đất ở tại Khu dân cư đường quy hoạch thông tuyến đường Trần Hưng Đạo- Ngô Quyền, phường Cheo Reo:

Lô số 01 đến lô số 37: 650.000 đồng/m<sup>2</sup>; hệ số điều chỉnh **K = 1,0**

#### 8.2. Đất ở tại khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết (khu dân cư quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái – Nguyễn Công Trứ phường Đoàn Kết)

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Khu + Tổng số lô | Lô số                    | Giá đất | Hệ số      |
|-----|------------------|--------------------------|---------|------------|
| 1   | Khu A - 70       | Lô 01, 06, 38, 70        | 650.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Lô 02, 03, 04, 05        | 550.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Từ lô số 07 đến lô số 37 | 550.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Từ lô số 39 đến lô số 69 | 500.000 | <b>1,5</b> |
| 2   | Khu B - 28       | Lô 01, 06                | 650.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Lô 02, 03, 04, 05        | 550.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Lô 17, 28                | 650.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Từ lô số 07 đến lô số 16 | 500.000 | <b>1,5</b> |
|     |                  | Từ lô số 18 đến lô số 27 | 500.000 | <b>1,5</b> |

**8.3. Đất ở Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ***ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b> | <b>Khu + Tổng số lô</b> | <b>Lô số</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------|-------------------------|--------------|----------------|--------------|
| 1          | A - 07 Lô               | 1            | 615.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 06    | 521.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 7            | 551.000        | <b>1,1</b>   |
| 2          | B - 06 Lô               | 1            | 572.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 05    | 536.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 6            | 542.000        | <b>1,1</b>   |
| 3          | C - 05 Lô               | 1            | 557.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 05    | 541.000        | <b>1,1</b>   |
| 4          | D - 60 Lô               | 1            | 531.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 59    | 502.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 60           | 531.000        | <b>1,1</b>   |
| 5          | E - 62 Lô               | 1            | 550.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 61    | 517.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 62           | 550.000        | <b>1,1</b>   |
| 6          | H - 16 Lô               | 1            | 550.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 08    | 517.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 9            | 550.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 10 đến 16    | 517.000        | <b>1,1</b>   |
| 7          | F - 22 Lô               | 1            | 495.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 22    | 435.000        | <b>1,1</b>   |
| 8          | I - 6 Lô                | 1            | 495.000        | <b>1,1</b>   |
|            |                         | 02 đến 06    | 435.000        | <b>1,1</b>   |

**8.4. Đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh:***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Lô số</b> | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> |
|-----------|--------------|----------------|--------------|
| 1         | 9            | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 2         | 10           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 3         | 12           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 4         | 13           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 5         | 14           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 6         | 15           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 7         | 16           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 8         | 17           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 9         | 18           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 10        | 19           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 11        | 20           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 12        | 21           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 13        | 24           | 590.000        | <b>1,0</b>   |
| 14        | 29           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 15        | 30           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 16        | 32           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 17        | 33           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 18        | 35           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 19        | 36           | 630.000        | <b>1,0</b>   |
| 20        | 38           | 630.000        | <b>1,0</b>   |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN NĂM 2016 CHƯ PẢH**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1 Đất ở tại đô thị.**

**1. 1. Đất ở tại đô thị Thị trấn Phú Hoà.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |            | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$ |             |   |            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |            |   |            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$ |            |   |            |
|------------|------------------------------|------------|--|-------------|---|------------|---|------------|---|------------|---|------------|---|------------|
|            | Giá đất                      | Hệ số      | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100    | Hệ số       | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số      | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số      | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số      | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100   | Hệ số      | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số      |
|            | (1)                          |            | (2a)   |             | (2b)  |            | (3a)  |            | (3b)  |            | (4a)  |            | (4b)  |            |
| 1A         | 1.800.000                    | <b>1,7</b> | 720.000  | <b>1,4</b>  | 594.000   | <b>1,2</b> | 630.000   | <b>1,2</b> | 540.000   | <b>1,2</b> | 486.000   | 1,2        | 450.000   | <b>1,2</b> |
| 1B         | 1.500.000                    | <b>1,6</b> | 600.000  | <b>1,4</b>  | 495.000   | <b>1,2</b> | 525.000   | <b>1,2</b> | 450.000   | <b>1,2</b> | 405.000   | <b>1,2</b> | 375.000   | <b>1,2</b> |
| 1C         | 1.400.000                    | <b>1,5</b> | 560.000  | <b>1,1</b>  | 462.000   | <b>1,2</b> | 490.000   | <b>1,2</b> | 420.000   | <b>1,2</b> | 378.000   | <b>1,2</b> | 350.000   | <b>1,2</b> |
| 1D         | 1.300.000                    | <b>1,5</b> | 520.000  | <b>1,1</b>  | 429.000   | <b>1,2</b> | 455.000   | <b>1,2</b> | 390.000   | <b>1,2</b> | 351.000   | <b>1,2</b> | 325.000   | <b>1,2</b> |
| 2A         | 1.200.000                    | <b>1,5</b> | 480.000  | <b>1,1</b>  | 396.000   | <b>1,2</b> | 420.000   | <b>1,2</b> | 360.000   | <b>1,2</b> | 324.000   | <b>1,2</b> | 300.000   | <b>1,2</b> |
| 2B         | 1.100.000                    | <b>1,5</b> | 440.000  | <b>1,2</b>  | 363.000   | <b>1,2</b> | 385.000   | <b>1,2</b> | 330.000   | <b>1,2</b> | 297.000   | <b>1,2</b> | 275.000   | <b>1,2</b> |
| 2C         | 1.000.000                    | <b>1,5</b> | 400.000  | <b>1,1</b>  | 330.000   | <b>1,2</b> | 350.000   | <b>1,2</b> | 300.000   | <b>1,2</b> | 270.000   | <b>1,2</b> | 250.000   | <b>1,2</b> |
| 2D         | 900.000                      | <b>1,4</b> | 360.000  | <b>1,1</b>  | 297.000   | <b>1,2</b> | 315.000   | <b>1,2</b> | 270.000   | <b>1,2</b> | 243.000   | <b>1,2</b> | 225.000   | <b>1,2</b> |
| 3A         | 800.000                      | <b>1,4</b> | 320.000  | <b>1,14</b> | 264.000   | <b>1,2</b> | 280.000   | <b>1,2</b> | 240.000   | <b>1,2</b> | 216.000   | <b>1,1</b> | 200.000   | <b>1,2</b> |
| 3B         | 750.000                      | <b>1,4</b> | 300.000  | <b>1,1</b>  | 247.000   | <b>1,2</b> | 262.000   | <b>1,2</b> | 225.000   | <b>1,2</b> | 202.000   | <b>1,0</b> | 187.500   | <b>1,2</b> |
| 3C         | 700.000                      | <b>1,4</b> | 280.000  | <b>1,1</b>  | 231.000   | <b>1,2</b> | 245.000   | <b>1,2</b> | 210.000   | <b>1,0</b> | 189.000   | <b>1,0</b> | 175.000   | <b>1,0</b> |
| 3D         | 600.000                      | <b>1,4</b> | 240.000  | <b>1,14</b> | 198.000   | <b>1,0</b> | 210.000   | <b>1,0</b> | 180.000   | <b>1,0</b> | 162.000   | <b>1,0</b> | 150.000   | <b>1,0</b> |
| 4A         | 550.000                      | <b>1,3</b> | 220.000  | <b>1,0</b>  | 181.000   | <b>1,0</b> | 192.000   | <b>1,0</b> | 165.000   | <b>1,0</b> | 148.000   | <b>1,0</b> | 137.500   | <b>1,0</b> |
| 4B         | 500.000                      | <b>1,3</b> | 200.000  | <b>1,0</b>  | 165.000   | <b>1,0</b> | 175.000   | <b>1,0</b> | 150.000   | <b>1,0</b> | 135.000   | <b>1,0</b> | 125.000   | <b>1,0</b> |
| 4C         | 450.000                      | <b>1,1</b> | 180.000  | <b>1,0</b>  | 148.000   | <b>1,0</b> | 157.000   | <b>1,0</b> | 135.000   | <b>1,0</b> | 121.000   | <b>1,0</b> | 112.500   | <b>1,0</b> |
| 4D         | 400.000                      | <b>1,1</b> | 160.000  | <b>1,0</b>  | 132.000   | <b>1,0</b> | 140.000   | <b>1,0</b> | 120.000   | <b>1,0</b> | 108.000   | <b>1,0</b> | 100.000   | <b>1,0</b> |
| 5A         | 300.000                      | <b>1,1</b> | 120.000  | <b>1,0</b>  | 99.000  | <b>1,0</b> | 105.000   | <b>1,0</b> | 90.000  | <b>1,0</b> | 81.000  | <b>1,0</b> | 75.000  | <b>1,0</b> |

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$ |       |   |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$ |       |   |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$ |       |   |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|---|-------|---|-------|---|-------|---|-------|---|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100    | Hệ số | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chi giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100   | Hệ số | Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
| 5B         | 200.000                      | 1,1   | 80.000   | 1,0   | 66.000  | 1,0   | 70.000  | 1,0   | 60.000  | 1,0   | 54.000  | 1,0   | 50.000  | 1,0   |

## 1.2. Đất ở tại đô thị Thị trấn Ia Ly.

Đơn vị tính:  $\text{Đông}/m^2$

| Loại đường | Giá đất Vị trí 1: Mặt tiền đường phố | Hệ số |
|------------|--------------------------------------|-------|
| 1A         | 600.000                              | 1,7   |
| 1B         | 550.000                              | 1,4   |
| 1C         | 500.000                              | 1,4   |
| 1D         | 400.000                              | 1,4   |
| 2A         | 300.000                              | 1,3   |
| 2B         | 250.000                              | 1,2   |
| 2C         | 200.000                              | 1,2   |
| 2D         | 150.000                              | 1,2   |
| 3A         | 130.000                              | 1,1   |
| 3B         | 120.000                              | 1,1   |
| 3C         | 100.000                              | 1,1   |
| 3D         | 90.000                               | 1,1   |
| 4A         | 60.000                               | 1,0   |
| 4B         | 50.000                               | 1,0   |

**2. Đất ở tại nông thôn**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính    | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4   |            | Vị trí 5 |            |
|----------|----------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|------------|------------|----------|------------|
|          |                      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất    | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| <b>1</b> | <b>Xã Nghĩa Hưng</b> | <b>1</b> |             | <b>2</b> |             | <b>3</b> |            | <b>4</b>   |            | <b>5</b> |            |
|          | Khu vực 1            | 800.000  | <b>1,4</b>  | 600.000  | <b>1,2</b>  | 500.000  | <b>1,1</b> | 490.000    | <b>1,1</b> |          |            |
|          | Khu vực 2            | 700.000  | <b>1,15</b> | 500.000  | <b>1,1</b>  | 450.000  | <b>1,1</b> | 200.000    | <b>1,0</b> | 100.000  | <b>1,0</b> |
|          | Khu vực 3            | 150.000  |             | 100.000  |             | 80.000   |            | <b>1,0</b> |            | 50.000   |            |
| <b>2</b> | <b>Xã Hoà Phú</b>    |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 400.000  | <b>1,2</b>  | 300.000  | <b>1,15</b> | 280.000  | <b>1,1</b> | 250.000    | <b>1,1</b> |          |            |
|          | Khu vực 2            | 150.000  | <b>1,1</b>  | 100.000  | <b>1,0</b>  | 80.000   | <b>1,0</b> | 70.000     | <b>1,0</b> |          |            |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Khuról</b>  |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 330.000  | <b>1,2</b>  | 320.000  | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,0</b> |            |            |          |            |
|          | Khu vực 2            | 180.000  | <b>1,15</b> | 170.000  | <b>1,1</b>  | 120.000  |            | 80.000     | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |
|          | Khu vực 3            | 70.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  | 50.000   |            | 40.000     |            | 30.000   |            |
| <b>4</b> | <b>Xã Ia Phí</b>     |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 50.000   | <b>1,2</b>  | 30.000   | <b>1,1</b>  |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 2            | 30.000   | <b>1,0</b>  | 20.000   | <b>1,0</b>  |          |            |            |            |          |            |
| <b>5</b> | <b>Xã Nghĩa Hoà</b>  |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 400.000  | <b>1,2</b>  | 300.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,0</b> |            |            |          |            |
|          | Khu vực 2            | 90.000   | <b>1,15</b> | 70.000   | <b>1,1</b>  | 60.000   |            | 40.000     | <b>1,0</b> |          |            |
|          | Khu vực 3            | 80.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  | 50.000   |            | 40.000     |            | 30.000   | <b>1,0</b> |
| <b>6</b> | <b>Xã Ia Nhin</b>    |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 750.000  | <b>1,2</b>  | 600.000  | <b>1,15</b> | 570.000  | <b>1,0</b> |            |            |          |            |
|          | Khu vực 2            | 170.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b>  | 80.000   |            | 60.000     | <b>1,0</b> |          |            |
|          | Khu vực 3            | 60.000   | <b>1,0</b>  | 50.000   | <b>1,0</b>  | 40.000   |            |            |            |          |            |
| <b>7</b> | <b>Xã Ia Ka</b>      |          |             |          |             |          |            |            |            |          |            |
|          | Khu vực 1            | 500.000  | <b>1,2</b>  | 350.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,1</b> |            |            |          |            |

| STT       | Đơn vị hành chính     | Vị trí 1 |       | Vị trí 2 |       | Vị trí 3 |       | Vị trí 4 |       | Vị trí 5 |       |
|-----------|-----------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
|           |                       | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
|           | Khu vực 2             | 120.000  | 1,2   | 80.000   | 1,0   | 60.000   | 1,0   |          |       |          |       |
|           | Khu vực 3             | 50.000   |       | 40.000   |       | 35.000   |       |          |       |          |       |
| <b>8</b>  | <b>Xã Ia Mơ Nông</b>  | <b>1</b> |       | <b>2</b> |       | <b>3</b> |       | <b>4</b> |       | <b>5</b> |       |
|           | Khu vực 1             | 200.000  | 1,3   | 150.000  | 1,3   |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 70.000   | 1,1   | 60.000   | 1,1   | 50.000   | 1,0   | 40.000   | 1,0   |          |       |
| <b>9</b>  | <b>Xã Ia Kreng</b>    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 1             | 30.000   | 1,0   | 25.000   | 1,0   | 20.000   | 1,0   |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 15.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
| <b>10</b> | <b>Xã Chư Jôr</b>     |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 1             | 100.000  | 1,1   | 80.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 30.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |
| <b>11</b> | <b>Xã Chư Đang Ya</b> |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 1             | 120.000  | 1,1   | 90.000   | 1,0   | 60.000   | 1,0   |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 60.000   | 1,0   | 20.000   |       |          |       |          |       |          |       |
| <b>12</b> | <b>Xã Đăk Tô Ver</b>  |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 1             | 50.000   | 1,1   | 40.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 20.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |
| <b>13</b> | <b>Xã Hà Tây</b>      |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 1             | 40.000   | 1,1   | 30.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |
|           | Khu vực 2             | 20.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |

**3. Đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | Xã Nghĩa Hưng     | 16.000   | 14.400   | 12.800   | <b>2,0</b> |
| 2   | Xã Hoà Phú        | 15.000   | 13.500   | 12.000   | <b>1,5</b> |
| 3   | Xã Ia Khuol       | 10.000   | 9.000    | 8.000    | <b>1,5</b> |
| 4   | Xã Ia Phí         | 8.000    | 7.200    | 6.400    | <b>1,5</b> |
| 5   | Xã Nghĩa Hòa      | 15.000   | 13.500   | 12.000   | <b>2,0</b> |
| 6   | Xã Ia Nhin        | 13.500   | 12.150   | 10.800   | <b>2,0</b> |
| 7   | Xã Ia Ka          | 11.000   | 9.900    | 8.800    | <b>1,5</b> |
| 8   | Xã Ia Mơ Nông     | 11.000   | 9.900    | 8.800    | <b>1,5</b> |
| 9   | Xã Ia Kreng       | 6.500    | 5.850    | 5.200    | <b>1,5</b> |
| 10  | Xã Chư Jô         | 6.500    | 5.850    | 5.200    | <b>1,5</b> |
| 11  | Xã Chư Đang Ya    | 6.500    | 5.850    | 5.200    | <b>1,5</b> |
| 12  | Xã Đăk Tơ Ver     | 6.500    | 5.850    | 5.200    | <b>1,5</b> |
| 13  | Xã Hà Tây         | 6.500    | 5.850    | 5.200    | <b>1,5</b> |
| 14  | Thị trấn Phú Hoà  | 15.000   | 13.500   | 12.000   | <b>2,0</b> |
| 15  | Thị trấn Ia Ly    | 12.000   | 10.800   | 9.600    | <b>2,0</b> |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số       |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |             |
| 1   | Xã Nghĩa Hưng     | 58.000   | 46.500   | 35.000   | <b>1,03</b> |
| 2   | Xã Hoà Phú        | 58.000   | 46.500   | 35.000   | <b>1,03</b> |
| 3   | Xã Ia Khuol       | 36.000   | 30.000   | 21.600   | <b>1,02</b> |
| 4   | Xã Ia Phí         | 34.000   | 27.000   | 20.500   | <b>1,02</b> |
| 5   | Xã Nghĩa Hòa      | 58.000   | 46.500   | 35.000   | <b>1,03</b> |
| 6   | Xã Ia Nhin        | 48.000   | 38.500   | 29.000   | <b>1,04</b> |
| 7   | Xã Ia Ka          | 48.000   | 38.500   | 29.000   | <b>1,03</b> |
| 8   | Xã Ia Mơ Nông     | 42.000   | 33.600   | 25.200   | <b>1,03</b> |
| 9   | Xã Ia Kreng       | 28.000   | 22.500   | 17.000   | <b>1,03</b> |
| 10  | Xã Chư Jô         | 60.000   | 48.000   | 36.000   | <b>1,03</b> |
| 11  | Xã Chư Đang Ya    | 48.000   | 38.000   | 29.000   | <b>1,03</b> |
| 12  | Xã Đăk Tơ Ver     | 28.000   | 22.500   | 17.000   | <b>1,0</b>  |
| 13  | Xã Hà Tây         | 28.000   | 22.500   | 17.000   | <b>1,0</b>  |
| 14  | Thị trấn Phú Hoà  | 60.000   | 48.000   | 36.000   | <b>1,03</b> |
| 15  | Thị trấn Ia Ly    | 40.000   | 32.000   | 24.000   | <b>1,03</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | Xã Nghĩa Hưng     | 14.000   | 12.600   | 11.200   | <b>2,0</b> |
| 2   | Xã Hoà Phú        | 12.000   | 10.800   | 9.600    | <b>1,5</b> |
| 3   | Xã Ia Khuol       | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 4   | Xã Ia Phí         | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 5   | Xã Nghĩa Hoà      | 12.500   | 11.250   | 10.000   | <b>2,0</b> |
| 6   | Xã Ia Nhin        | 10.500   | 9.450    | 8.400    | <b>2,0</b> |
| 7   | Xã Ia Ka          | 9.500    | 8.550    | 7.600    | <b>1,5</b> |
| 8   | Xã Ia Mơ Nông     | 8.000    | 7.200    | 6.400    | <b>1,5</b> |
| 9   | Xã Ia Kreng       | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 10  | Xã Chư Jôr        | 13.000   | 11.700   | 10.400   | <b>1,5</b> |
| 11  | Xã Chư Đang Ya    | 9.500    | 8.550    | 7.600    | <b>1,5</b> |
| 12  | Xã Đăk Tơ Ver     | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 13  | Xã Hà Tây         | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 14  | Thị trấn Phú Hoà  | 11.000   | 9.900    | 8.800    | <b>2,0</b> |
| 15  | Thị trấn Ia Ly    | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>2,0</b> |

**6. Đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | Xã Nghĩa Hưng     | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 2   | Xã Hoà Phú        | 6.000    | 5.400    | 4.800    | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Khuol       | 5.000    | 4.500    | 4.000    | <b>1,2</b> |
| 4   | Xã Ia Phí         | 3.000    | 2.700    | 2.400    | <b>1,2</b> |
| 5   | Xã Nghĩa Hoà      | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 6   | Xã Ia Nhin        | 5.000    | 4.500    | 4.000    | <b>1,5</b> |
| 7   | Xã Ia Ka          | 5.000    | 4.500    | 4.000    | <b>1,2</b> |
| 8   | Xã Ia Mơ Nông     | 4.000    | 3.600    | 3.200    | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Ia Kreng       | 3.000    | 2.700    | 2.400    | <b>1,2</b> |
| 10  | Xã Chư Jôr        | 4.000    | 3.600    | 3.200    | <b>1,2</b> |
| 11  | Xã Chư Đang Ya    | 3.000    | 2.700    | 2.400    | <b>1,2</b> |
| 12  | Xã Đăk Tơ Ver     | 3.000    | 2.700    | 2.400    | <b>1,2</b> |
| 13  | Xã Hà Tây         | 3.000    | 2.700    | 2.400    | <b>1,2</b> |
| 14  | Thị trấn Phú Hoà  | 7.000    | 6.300    | 5.600    | <b>1,5</b> |
| 15  | Thị trấn Ia Ly    | 4.000    | 3.600    | 3.200    | <b>1,5</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Xã Nghĩa Hưng     | 10.000   | 9.000    | 8.000    | 1,2   |
| 2   | Xã Hoà Phú        | 6.500    | 5.850    | 5.200    | 1,2   |
| 3   | Xã Ia Khuol       | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |
| 4   | Xã Ia Phí         | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |
| 5   | Xã Nghĩa Hoà      | 6.500    | 5.850    | 5.200    | 1,2   |
| 6   | Xã Ia Ninh        | 6.500    | 5.850    | 5.200    | 1,2   |
| 7   | Xã Ia Ka          | 6.500    | 5.850    | 5.200    | 1,2   |
| 8   | Xã Ia Mơ Nông     | 6.000    | 5.400    | 4.800    | 1,2   |
| 9   | Xã Ia Kreng       | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |
| 10  | Xã Chư Jô         | 8.000    | 6.400    | 4.800    | 1,2   |
| 11  | Xã Chư Đang Ya    | 8.000    | 6.400    | 4.800    | 1,2   |
| 12  | Xã Đăk Tơ Ver     | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |
| 13  | Xã Hà Tây         | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |
| 14  | Thị trấn Phú Hoà  | 8.000    | 6.400    | 4.800    | 1,2   |
| 15  | Thị trấn Ia Ly    | 5.000    | 4.500    | 4.000    | 1,2   |

**8. Đất các khu quy hoạch:**

**8.1. Đất ở khu quy hoạch chợ Ia Ly, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh**

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường    | Lô số  | Tổ n-i      | Đến nơi      | Giá đất   | Hệ số |
|-----|--------------|--|-------------|--------------|-----------|-------|
| a   | Đường QH Đ16 | A02; A03; A04; A05; A06  | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3  | 650.000   | 1,5   |
|     |              | A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21  |             |              | 700.000   | 1,5   |
|     |              | A01; C05; C01; D06   |             |              | 800.000   | 1,4   |
| b   | Đường QH Đ3  | D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19                          | Đường QH C1 | Đường QH Đ16 | 1.500.000 | 1,4   |
|     |              | D20  |             |              | 1.600.000 | 1,4   |
|     |              | D01  |             |              | 700.000   | 1,4   |
|     |              | D22; D23   |             |              | 800.000   | 1,4   |
| c   | Đường QH C2  | A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34                               | Đường QH C1 | Đường QH Đ16 | 650.000   | 1,4   |
|     |              | A22  |             |              | 700.000   | 1,4   |
| d   | Đường QH C1  | B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19 | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3  | 550.000   | 1,4   |
|     |              | B01  |             |              | 650.000   | 1,4   |
| e   | Đường QH Đ2  | A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19                               | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3  | 550.000   | 1,3   |
|     |              | A20  |             |              | 650.000   | 1,4   |
|     |              | B20; B21; B22  | Đường QH C1 | Đường QH Đ20 | 550.000   | 1,4   |
|     |              | B23  |             |              | 650.000   | 1,4   |

| STT | Tên đường    | Lô số  | Tổ n-i      | Đến nơi     | Giá đất | Hệ số |
|-----|--------------|--|-------------|-------------|---------|-------|
| f   | Đường QH Đ20 | B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48 | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3 | 200.000 | 1,4   |
|     |              | B49; B24   |             |             | 250.000 | 1,4   |

**8.2. Đất ở khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                     | Lô số                    | Từ nơi                        | Đến nơi      | Giá đất | Hệ số |
|-----|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------|---------|-------|
| a   | Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661)     | A1; A42                  | Đường QH D28                  | Đường QH D29 | 410.000 | 1,0   |
|     |                               | A2 đến A41               |                               |              | 350.000 | 1,0   |
| b   | Đường QH rộng 16 m (khu A, B) | A43; B23                 | Đường QHD28                   | Đường QH D29 | 300.000 | 1,0   |
|     |                               | A44 đến A80; B24 đến B44 |                               |              | 250.000 | 1,0   |
| c   | Đường QH rộng 14 m (khu C)    | C15; C27                 | Đường QH rộng 16 m (khu A, B) | Đường QH D2  | 300.000 | 1,0   |
|     |                               | C16 đến C26              |                               |              | 250.000 | 1,0   |
| d   | Đường QH D28                  | A81; C1; C14             | Đường QH D4                   | Đường QH D2  | 300.000 | 1,0   |
|     |                               | A82 đến A84; C2 đến C13  |                               |              | 250.000 | 1,0   |
| e   | Đường QH D2                   | B22                      | Đường QH rộng 14 m (khu C)    | Đường QH D29 | 250.000 | 1,0   |
|     |                               | B1 đến B21               |                               |              | 200.000 | 1,0   |

**8.3. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661 thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                       | Lô số                             | Từ nơi                          | Đến nơi      | Giá đất     | Hệ số       |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------|-------------|-------------|
| a   | Đường tỉnh lộ 661               | A4, C1                            | Đất ở hiện trạng                | Đường QH D29 | 300.000     | 1,3         |
|     |                                 | A1 đến A3; C2 đến C5; C32 đến C51 |                                 |              | 250.000     | 1,3         |
| b   | Đường QH rộng 13,5 m            | B4; D1; D26; E1; E18              | Đất ở hiện trạng                | Đường QH D29 | 150.000     | 1,3         |
|     |                                 | B1 đến B3; D2 đến D25; E2 đến E17 |                                 |              | Đường QH D4 | Đường QH D5 |
| c   | Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)    | B7                                | Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E) | Tỉnh lộ 661  | 150.000     | 1,3         |
|     |                                 | B5; B6                            |                                 |              | 100.000     | 1,2         |
| d   | Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E) | D27; D45; E19; E36                | Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)    | Đường QH D29 | 150.000     | 1,2         |
|     |                                 | D28 đến D44; E20 đến E35          |                                 |              | 100.000     | 1,2         |

**8.4. Đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nổi dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | Tên đường                    | Lô số                                 | Từ nơi                | Đến nơi               | Giá đất | Hệ số      |
|------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|------------|
| a          | <b>Đường Phan Đình Phùng</b> | A28                                   | Đất dân cư            | Đường QH Đ3           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | A1 đến A27                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | B1, B23                               | Đường QH Đ3           | Đường QH Đ4           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | B2 đến B22,                           |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | C1, C30                               | Đường QH Đ3           | Đường QH Đ3           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | C2 đến C29                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | D1, D32                               | Đường QH Đ3           | Đường QH Đ3           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | D2 đến D31                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | E1, E23                               | Đường QH Đ3           | Đường QH Đ4           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | E2 đến E22                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | F1, F36                               | Đường QH Đ3           | Đường QH Đ2           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | F2 đến F35                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | H1                                    | Đường QH Đ2           | Đường QH Đ1           | 650.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | H2 đến H14                            |                       |                       | 600.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | I1                                    | Đường QH Đ1           | Đường Nguyễn Văn Linh | 650.000 | <b>1,0</b> |
| I2 đến I31 | 600.000                      | <b>1,0</b>                            |                       |                       |         |            |
| b          | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b> | I104                                  | Đường Phan Đình Phùng | Đất cao su            | 450.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | I105 đến I107                         |                       |                       | 400.000 | <b>1,0</b> |
| c          | <b>Đường QH Đ1</b>           | I35, I65                              | Đường Phan Đình Phùng | Đất cao su            | 400.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | I32 đến I34, I66 đến I68              |                       |                       | 350.000 | <b>1,0</b> |
| d          | <b>Đường QH Đ2</b>           | F38, F48                              | Đường Phan Đình Phùng | Đất cao su            | 350.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | F37, F49                              |                       |                       | 300.000 | <b>1,0</b> |
| e          | <b>Đường QH Đ4</b>           | H32                                   | Đất cao su            | Đất dự phòng          | 350.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H31 |                       |                       | 300.000 | <b>1,0</b> |
|            |                              | I36 đến I64, I69 đến I103             | Đường QH Đ1           | Đường Nguyễn Văn Linh | 300.000 | <b>1,0</b> |

**8.5. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng** *DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | T <sup>a</sup> n đường                  | L« số  | Từ nơi        | Đến nơi      | Gi, đất năm 2015 | Hệ số       |
|----|---|--|---------------|--------------|------------------|-------------|
| a  | <b>Đường Liên xã Nghĩa Hưng- Chư Jô</b> | K1;K10; K11; K20; K21; K29; K30; K38             | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.800.000        | <b>1,02</b> |
|    |   | K2 đến K9; K12 đến K19; K22 đến K28; K31 đến K37 |               |              | 1.500.000        | <b>1,02</b> |
|    |   | A1; A10; B1; B10                                 | Đường QH Đ6   | Đường QH Đ8  | 1.650.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | A3 đến A8; B3 đến B8                             |               |              | 1.400.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | E1; E11  | Đường QH Đ10  | Đường QH Đ11 | 1.440.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | E3 đến E9  |               |              | 1.200.000        | <b>1,05</b> |
|    |   | I42  | Đường QH Đ12  | Đường QH Đ13 | 950.000          | <b>1,0</b>  |
|    |   | I22 đến I41                                      |               |              | 800.000          | <b>1,0</b>  |
| b  | <b>Đường QH Đ6</b>                      | A31  | Đường Liên xã | Đường QH Đ4  | 1.000.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | A2; A11 đến A30                                  |               |              | 850.000          | <b>1,0</b>  |
| c  | <b>Đường QH Đ7</b>                      | A32; B31   | Đường Liên xã | Đường QH Đ4  | 1.000.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | A9; A33 đến A52; B2; B11 đến B30                 |               |              | 850.000          | <b>1,0</b>  |
| d  | <b>Đường QH Đ8</b>                      | B32  | Đường Liên xã | Đường QH Đ4  | 1.035.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | B9; B33 đến B52                                  |               |              | 865.000          | <b>1,0</b>  |
| e  | <b>Đường QH Đ10</b>                     | E33  | Đường Liên xã | Đường QH Đ4  | 885.000          | <b>1,0</b>  |
|    |   | E2; E12 đến E32                                  |               |              | 735.000          | <b>1,0</b>  |
| f  | <b>Đường QH Đ11</b>                     | E34; G1; G10                                     | Đường Liên xã | Đường QH Đ16 | 845.000          | <b>1,0</b>  |
|    |   | E10; E35 đến E55; G2 đến G9                      |               |              | 705.000          | <b>1,0</b>  |
| g  | <b>Đường QH Đ2</b>                      | D23; D44   | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.035.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | D24 đến D43                                      |               |              | 865.000          | <b>1,0</b>  |
| h  | <b>Đường QH Đ3</b>                      | C23; C44; D1; D22                                | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.000.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | C24 đến C43; D2 đến D21                          |               |              | 850.000          | <b>1,0</b>  |
| i  | <b>Đường QH Đ4</b>                      | C1; C22  | Đường QH Đ8   | Đường QH Đ10 | 1.000.000        | <b>1,0</b>  |
|    |   | C2 đến C21                                       |               |              | 850.000          | <b>1,0</b>  |
| j  | <b>Đường QH Đ15</b>                     | H34; H66; I21                                    | Đường QH Đ11  | Đường QH Đ13 | 730.000          | <b>1,0</b>  |
|    |   | G27 đến G42; H35 đến H65; I1 đến I20             |               |              | 610.000          | <b>1,1</b>  |
| k  | <b>Đường QH Đ16</b>                     | F24; F25; F57; H1; H33                           | Đường QH Đ11  | Đường        | 690.000          | <b>1,0</b>  |
|    |   | F1 đến F23; F26 đến F56; G11 đến G26; H2 đến H32 |               | QH Đ13       | 580.000          | <b>1,0</b>  |

**8.6. Đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Tên đường                        | Lô số         | Từ nơi                   | Đến nơi        | Giá đất năm 2015 | Hệ số |
|----------------------------------|---------------|--------------------------|----------------|------------------|-------|
| Đường Liên xã Nghĩa Hưng- Chư Jô | Lô 1          | Đường HT vào nhà máy chè | Trường mầm non | 1.650.000        | 1,0   |
|                                  | Lô 2 đến lô 6 |                          |                | 1.400.000        | 1,0   |

**8.7. Đất ở khu quy hoạch Chợ cũ, xã Nghĩa Hưng**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường            | Lô số                        | Từ nơi           | Đến nơi      | Giá đất năm 2015 | Hệ số |
|-----|----------------------|------------------------------|------------------|--------------|------------------|-------|
| a   | Dãy đường liên thôn  | Lô 1; lô 5                   | Đường HT rộng 6m | Quốc lộ 14   | 1.620.000        | 1,0   |
|     |                      | Lô 2; lô 3; lô 4             |                  |              | 1.350.000        | 1,0   |
| b   | Dãy đường Quốc lộ 14 | Lô 4, Lô 5                   | Đường liên thôn  | Cây xăng BTN | 1.680.000        | 1,0   |
|     |                      | Lô 1 đến lô 3; Lô 6 đến lô 9 |                  |              | 1.400.000        | 1,0   |

**8.8. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Đơn vị hành chính | Tên đường   | Lô số                            | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất năm 2015 | Hệ số |
|-------------------|-------------|----------------------------------|-------------|-------------|------------------|-------|
| Xã Ia Nhin        | Đường QH Đ1 | Lô 19; lô 37; lô 38              | Đường QH Đ7 | Đường QH Đ3 | 220.000          | 1,1   |
|                   |             | Lô 20 đến lô 36; lô 39 đến lô 48 |             |             | 200.000          | 1,0   |
|                   | Đường QH Đ2 | Lô 1                             | Đường QH Đ1 | Đường QH Đ4 | 185.000          | 1,0   |
|                   |             | Lô 2 đến lô 5                    |             |             | 170.000          | 1,0   |
|                   | Đường QH Đ4 | Lô 18                            | Đường QH Đ2 | Đường QH Đ3 | 185.000          | 1,0   |
|                   |             | Lô 6 đến lô 17                   |             |             | 170.000          | 1,0   |
| Xã Nghĩa Hoà      | Đường QH Đ1 | Lô 1; Lô 31; Lô 32               | Đường QH Đ7 | Đường QH Đ3 | 220.000          | 1,0   |
|                   |             | Lô 2 đến lô 30; Lô 33 đến lô 49  |             |             | 200.000          | 1,0   |

**8.9. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT         | Tên đường                | Lô số        | Tổ n-i      | Đến nơi               | Giá đất năm 2015 | Hệ số      |
|-------------|--------------------------|--------------|-------------|-----------------------|------------------|------------|
| a           | <b>Đường QH D7</b>       | A27, A55     | Đường QH D3 | Đường QH D4           | 350.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | A 28 đến A54 |             |                       | 300.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | B37, B72     | Đường QH D4 | Đường QH D5           | 350.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | B38 đến B71  |             |                       | 300.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | C46          | Đường QH D5 | Đường QH D6           | 350.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | C24 đến C45  |             |                       | 300.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | D44          | Đường QH D6 | Đất dân cư hiện trạng | 350.000          | <b>1,1</b> |
| D45 đến D86 |                          |              | 300.000     | <b>1,1</b>            |                  |            |
| b           | <b>Đường tØnh l  661</b> | A1 đến A26   | Đường QH D3 | Đường QH D4           | 600.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | B1 đến B36   | Đường QH D4 | Đường QH D5           | 600.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | C1 đến C23   | Đường QH D5 | Đường QH D6           | 600.000          | <b>1,1</b> |
|             |                          | D1 đến D43   | Đường QH D6 | Đất dân cư hiện trạng | 600.000          | <b>1,1</b> |

**8.10. Đất ở khu quy hoạch thôn 1, xã Ia Nh n và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư P h**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                | Lô số   | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất   | Hệ số      |
|-----|--------------------------|---|-------------|-------------|-----------|------------|
| a   | <b>Đường QH D8</b>       | D10 đến D13; K2 đến K12; K15 đến K42; K45 đến K55; K58 đến K61; K63 đến K75 | Đường QH D1 | Đường QH D7 | 420.000   | <b>1,0</b> |
|     |                          | K1; K13; K14; K43; K44; K56; K57; K62; K76                                  |             |             | 480.000   | <b>1,0</b> |
| b   | <b>Đường tỉnh lộ 661</b> | A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13                   | Đường QH D1 | Đường QH D7 | 1.080.000 | <b>1,1</b> |
|     |                          | 1A(A1) ; 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2); 1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2);   |             |             | 1.080.000 | <b>1,1</b> |

**8.11. Đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin, Chư Păh**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                | Lô số                    | Từ nơi                      | Đến nơi     | Giá đất | Hệ số      |
|-----|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------|---------|------------|
| a   | <b>Đường QH D4</b>       | A4, A10, A16             | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH D8 | 750.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | A5 đến A9, A11 đến A15   |                             |             | 700.000 | <b>1,0</b> |
| b   | <b>Đường tỉnh lộ 661</b> | A32                      | Đường hiện trạng liên huyện | Đường QH D4 | 850.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | A1 đến A3, A30 đến A31   |                             |             | 800.000 | <b>1,0</b> |
| c   | <b>Đường liên huyện</b>  | A17, A23, A29            | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH D8 | 750.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | A18 đến A22, A24 đến A28 |                             |             | 700.000 | <b>1,0</b> |

**8.12. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                | Lô số           | Từ nơi              | Đến nơi                | Giá đất | Hệ số      |
|-----|--------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|---------|------------|
| a   | <b>Đường tỉnh lộ 661</b> | Lô 12           | Đường đi xã Ia Nhin | Đường đi xã Ia Mơ Nông | 500.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | Lô 13 đến lô 23 |                     |                        | 470.000 | <b>1,0</b> |
| b   | <b>Đường hiện trạng</b>  | Lô 10           | Đường hiện trạng    | Đường Tỉnh lộ 661      | 250.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | Lô 11           |                     |                        | 250.000 | <b>1,0</b> |
| c   | <b>Đường hiện trạng</b>  | Lô 1            | Đường hiện trạng    | Giáp đất dân cư        | 250.000 | <b>1,0</b> |
|     |                          | Lô 2 đến lô 9   |                     |                        | 220.000 | <b>1,0</b> |

**8.13. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                  | Lô số                          | Tổ n-i                         | Đến nơi                  | Giá đất năm 2015 | Hệ số      |
|----|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|------------|
| a  | <b>Đường tØnh<br/>lé 661</b>               | A8 đến<br>A31                  | Đường hiện<br>trạng liên huyện | Đường QH<br>Đ3           | 950.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | B1                             | Đường QH Đ3                    | Đất dân cư<br>hiện trạng | 1.000.000        | <b>1,1</b> |
|    |  | B2 đến<br>B14                  |                                |                          | 1.000.000        | <b>1,1</b> |
| b  | <b>Đường hiện<br/>trạng liên<br/>huyện</b> | A1                             | Đường tỉnh lộ<br>661           | Đường QH<br>Đ1           | 700.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | A7                             |                                |                          | 800.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | A2 đến<br>A6                   |                                |                          | 650.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | C1, C9                         | Đường QH Đ1                    | Đường QH<br>Đ2           | 650.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | C2 đến<br>C8                   |                                |                          | 550.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | D5                             | Đất cao su                     | Đường QH<br>Đ2           | 500.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | Đ1 đến<br>D4                   |                                |                          | 450.000          | <b>1,1</b> |
| c  | <b>Đường QH<br/>Đ1</b>                     | A55                            | Đường hiện<br>trạng liên huyện | Đường QH<br>Đ3           | 500.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | A32 đến<br>A54, C10<br>đến C22 |                                |                          | 450.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | B15                            | Đường QH Đ3                    | Đất dân cư<br>hiện trạng | 500.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | B16 đến<br>B28,                |                                |                          | 450.000          | <b>1,1</b> |
| d  | <b>Đường QH<br/>Đ2</b>                     | C37, D38                       | Đường hiện<br>trạng liên huyện | Đường QH<br>Đ3           | 450.000          | <b>1,1</b> |
|    |  | C23 đến<br>C36, D6<br>đến D37  |                                |                          | 350.000          | <b>1,1</b> |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN CHƯ PRÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1. Đất ở đô thị**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đườn<br>g | Vị trí 1: Mặt tiền<br>đường phố |             | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích<br>thước từ trên 6 mét trở lên  |             |   |             | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước<br>từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |             |   |             | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích<br>thước dưới 3,5 mét           |             |   |             |
|----------------|---------------------------------|-------------|--|-------------|---|-------------|---|-------------|---|-------------|--|-------------|---|-------------|
|                | Giá đất                         | Hệ số       | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Hệ<br>số    | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Hệ số       | Từ chỉ giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét thứ<br>100       | Hệ<br>số    | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Hệ<br>số    | Từ chỉ<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Hệ<br>số    | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 3 | Hệ<br>số    |
|                |                                 |             | (2a)   |             | (2b)  |             | (3a)  |             | (3b)  |             | (4a)   |             | (4b)  |             |
| <b>1A</b>      | 1.500.000                       | <b>1,30</b> | 750.000  | <b>1,2</b>  | 700.000   | <b>1,2</b>  | 500.000   | <b>1,2</b>  | 450.000   | <b>1,2</b>  | 300.000  | <b>1,2</b>  | 250.000   | <b>1,2</b>  |
| <b>1B</b>      | 1.300.000                       | <b>1,25</b> | 700.000  | <b>1,2</b>  | 600.000   | <b>1,2</b>  | 450.000   | <b>1,2</b>  | 400.000   | <b>1,2</b>  | 350.000  | <b>1,2</b>  | 300.000   | <b>1,2</b>  |
| <b>1C</b>      | 1.100.000                       | <b>1,20</b> | 600.000  | <b>1,2</b>  | 550.000   | <b>1,2</b>  | 400.000   | <b>1,2</b>  | 350.000   | <b>1,2</b>  | 300.000  | <b>1,2</b>  | 250.000   | <b>1,2</b>  |
| <b>1D</b>      | 900.000                         | <b>1,20</b> | 500.000  | <b>1,2</b>  | 450.000   | <b>1,2</b>  | 300.000   | <b>1,2</b>  | 280.000   | <b>1,2</b>  | 250.000  | <b>1,2</b>  | 200.000   | <b>1,2</b>  |
| <b>2A</b>      | 750.000                         | <b>1,15</b> | 400.000  | <b>1,15</b> | 350.000   | <b>1,15</b> | 280.000   | <b>1,15</b> | 250.000   | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,15</b> | 180.000   | <b>1,15</b> |
| <b>2B</b>      | 700.000                         | <b>1,10</b> | 350.000  | <b>1,10</b> | 320.000   | <b>1,10</b> | 250.000   | <b>1,10</b> | 220.000   | <b>1,10</b> | 180.000  | <b>1,10</b> | 150.000   | <b>1,10</b> |
| <b>2C</b>      | 600.000                         | <b>1,10</b> | 250.000  | <b>1,10</b> | 220.000   | <b>1,10</b> | 180.000   | <b>1,10</b> | 160.000   | <b>1,10</b> | 130.000  | <b>1,10</b> | 110.000   | <b>1,10</b> |
| <b>2D</b>      | 550.000                         | <b>1,10</b> | 200.000  | <b>1,10</b> | 180.000   | <b>1,10</b> | 150.000   | <b>1,10</b> | 120.000   | <b>1,10</b> | 100.000  | <b>1,10</b> | 95.000  | <b>1,10</b> |
| <b>3A</b>      | 500.000                         | <b>1,10</b> | 160.000  | <b>1,10</b> | 120.000   | <b>1,10</b> | 100.000   | <b>1,10</b> | 95.000  | <b>1,10</b> | 90.000   | <b>1,10</b> | 85.000  | <b>1,10</b> |
| <b>3B</b>      | 450.000                         | <b>1,10</b> | 140.000  | <b>1,10</b> | 100.000   | <b>1,10</b> | 95.000  | <b>1,10</b> | 90.000  | <b>1,10</b> | 85.000   | <b>1,10</b> | 80.000  | <b>1,10</b> |
| <b>3C</b>      | 400.000                         | <b>1,10</b> | 120.000  | <b>1,10</b> | 100.000   | <b>1,10</b> | 90.000  | <b>1,10</b> | 85.000  | <b>1,10</b> | 80.000   | <b>1,10</b> | 75.000  | <b>1,10</b> |
| <b>3D</b>      | 350.000                         | <b>1,10</b> | 110.000  | <b>1,10</b> | 90.000  | <b>1,10</b> | 85.000  | <b>1,10</b> | 80.000  | <b>1,10</b> | 75.000   | <b>1,10</b> | 70.000  | <b>1,10</b> |
| <b>4A</b>      | 300.000                         | <b>1,10</b> | 100.000  | <b>1,10</b> | 85.000  | <b>1,10</b> | 80.000  | <b>1,10</b> | 75.000  | <b>1,10</b> | 70.000   | <b>1,10</b> | 65.000  | <b>1,10</b> |
| <b>4B</b>      | 250.000                         | <b>1,10</b> | 90.000   | <b>1,10</b> | 80.000  | <b>1,10</b> | 75.000  | <b>1,10</b> | 70.000  | <b>1,10</b> | 65.000   | <b>1,10</b> | 60.000  | <b>1,10</b> |
| <b>4C</b>      | 200.000                         | <b>1,10</b> | 80.000   | <b>1,10</b> | 75.000  | <b>1,10</b> | 70.000  | <b>1,10</b> | 65.000  | <b>1,10</b> | 60.000   | <b>1,10</b> | 55.000  | <b>1,10</b> |
| <b>4D</b>      | 150.000                         | <b>1,10</b> | 75.000   | <b>1,10</b> | 70.000  | <b>1,10</b> | 65.000  | <b>1,10</b> | 60.000  | <b>1,10</b> | 55.000   | <b>1,10</b> | 50.000  | <b>1,10</b> |

## 2. Đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |       |
|-----|-----------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|----------|-------|
|     |                       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số |
| 1   | <b>Xã Bàu Cạn</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 700.000  | <b>1,2</b>  | 500.000  | <b>1,15</b> |          |            | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 500.000  | <b>1,15</b> | 300.000  | <b>1,1</b>  | 250.000  | <b>1,1</b> | 100.000  | <b>1,0</b> | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 250.000  | <b>1,1</b>  | 200.000  | <b>1,0</b>  | 120.000  | <b>1,0</b> | 80.000   | <b>1,0</b> | -        |       |
| 2   | <b>Xã Thăng Hưng</b>  |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 500.000  | <b>1,2</b>  | 400.000  | <b>1,15</b> | 300.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 250.000  | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,1</b>  | 100.000  | <b>1,0</b> | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 80.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |       |
| 3   | <b>Xã Bình Giáo</b>   |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 450.000  | <b>1,2</b>  | 400.000  | <b>1,15</b> | -        |            | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 250.000  | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,1</b>  | 150.000  | <b>1,0</b> | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 90.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |       |
| 4   | <b>Xã Ia Bắng</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 700.000  | <b>1,2</b>  | 600.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,1</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 300.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b>  | 80.000   | <b>1,0</b> |          |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 90.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |       |
| 5   | <b>Xã Ia Púch</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 120.000  | <b>1,1</b>  | 90.000   | <b>1,0</b>  | -        |            | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 70.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  | -        |            | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 50.000   | <b>1,0</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |       |
| 6   | <b>Xã Ia Mờr</b>      |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 110.000  | <b>1,1</b>  | 80.000   | <b>1,0</b>  | 70.000   | <b>1,0</b> | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 70.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  | -        |            | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 50.000   | <b>1,0</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |       |
| 7   | <b>Xã Ia Phìn</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |       |
|     | - Khu vực 1           | 450.000  | <b>1,2</b>  | 400.000  | <b>1,15</b> | 320.000  | <b>1,1</b> | 250.000  | <b>1,0</b> | -        |       |
|     | - Khu vực 2           | 300.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,1</b>  | 200.000  | <b>1,0</b> | -        |            | -        |       |
|     | - Khu vực 3           | 100.000  | <b>1,1</b>  |          |             |          |            | -        |            | -        |       |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1  |             | Vị trí 2  |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |            |
|-----|-----------------------|-----------|-------------|-----------|-------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                       | Giá đất   | Hệ số       | Giá đất   | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 8   | <b>Xã Ia Drăng</b>    |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 1.200.000 | <b>1,2</b>  | 1.000.000 | <b>1,15</b> | 800.000  | <b>1,1</b> | 400.000  | <b>1,0</b> | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 550.000   | <b>1,5</b>  | 450.000   | <b>1,1</b>  | 350.000  | <b>1,0</b> | 250.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> |
|     | - Khu vực 3           | 100.000   | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 9   | <b>Xã Ia Bông</b>     |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 1.300.000 | <b>1,2</b>  | 350.000   | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,1</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 80.000   | <b>1,0</b> |
|     | - Khu vực 2           | 150.000   | <b>1,15</b> | 90.000    | <b>1,1</b>  | 70.000   | <b>1,0</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 60.000    | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 10  | <b>Xã Ia O</b>        |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 200.000   | <b>1,2</b>  | 150.000   | <b>1,15</b> | 120.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 100.000   | <b>1,15</b> | 90.000    | <b>1,1</b>  | -        |            | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 70.000    | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 11  | <b>Xã Ia Tôr</b>      |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 350.000   | <b>1,2</b>  | 300.000   | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 150.000   | <b>1,15</b> | 100.000   | <b>1,1</b>  | 70.000   | <b>1,0</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 60.000    | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 12  | <b>Xã Ia Me</b>       |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 350.000   | <b>1,2</b>  | 250.000   | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 120.000   | <b>1,15</b> | 100.000   | <b>1,1</b>  | 80.000   | <b>1,0</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 70.000    | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 13  | <b>Xã Ia Pia</b>      |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 350.000   | <b>1,2</b>  | 250.000   | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 150.000   | <b>1,15</b> | 130.000   | <b>1,1</b>  |          |            | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 70.000    | <b>1,1</b>  | -         |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 14  | <b>Xã Ia Ga</b>       |           |             |           |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 350.000   | <b>1,2</b>  | 300.000   | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,1</b> |          |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 180.000   | <b>1,15</b> | 170.000   | <b>1,1</b>  | 150.000  | <b>1,0</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 120.000   | <b>1,1</b>  | 100.000   | <b>1,0</b>  | 80.000   | <b>1,0</b> | -        |            | -        |            |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |            |
|-----|-----------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 15  | <b>Xã Ia Lâu</b>      |          |             |          |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 400.000  | <b>1,2</b>  | 250.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | 80.000   | <b>1,0</b> | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 250.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b>  | 100.000  | <b>1,0</b> | 70.000   | <b>1,0</b> | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 50.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 16  | <b>Xã Ia Pior</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 400.000  | <b>1,2</b>  | 250.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 300.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b>  | 130.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |
|     | - Khu vực 3           | 50.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 17  | <b>Xã Ia Kly</b>      |          |             |          |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 250.000  | <b>1,2</b>  | 150.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 60.000   | <b>1,15</b> | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | -        |             | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 18  | <b>Xã Ia Bang</b>     |          |             |          |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 200.000  | <b>1,2</b>  | 180.000  | <b>1,15</b> | -        |            | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 110.000  | <b>1,15</b> | 90.000   | <b>1,1</b>  | -        |            | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 70.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |
| 19  | <b>Xã Ia Vê</b>       |          |             |          |             |          |            |          |            |          |            |
|     | - Khu vực 1           | 200.000  | <b>1,1</b>  | 120.000  | <b>1,1</b>  | 90.000   | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 2           | 150.000  | <b>1,1</b>  | 110.000  | <b>1,1</b>  | 80.000   | <b>1,1</b> | -        |            | -        |            |
|     | - Khu vực 3           | 70.000   | <b>1,1</b>  | -        |             | -        |            | -        |            | -        |            |

**3. Đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số       |
|-----|--------------------|------------------|----------|----------|-------------|
|     |                    | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |             |
| 1   | Thị trấn Chư Prông | 25.000           | 20.000   | -        | <b>1,15</b> |
| 2   | Xã Bàu Cạn         | 16.000           | 14.000   | 12.000   | <b>1,15</b> |
| 3   | Xã Thăng Hưng      | 16.000           | 14.000   | 12.000   | <b>1,1</b>  |
| 4   | Xã Bình Giáo       | 16.000           | 14.000   | 12.000   | <b>1,1</b>  |
| 5   | Xã Ia Băng         | 18.000           | 15.000   | 12.000   | <b>1,15</b> |
| 6   | Xã Ia Púch         | 12.000           | 10.000   | 7.000    | <b>1,1</b>  |
| 7   | Xã Ia Mờ           | 11.000           | 10.000   | -        | <b>1,1</b>  |
| 8   | Xã Ia Phìn         | 18.000           | 15.000   | -        | <b>1,15</b> |
| 9   | Xã Ia Drăng        | 20.000           | 18.000   | 15.000   | <b>1,1</b>  |
| 10  | Xã Ia Boòng        | 18.000           | 15.000   | 12.000   | <b>1,1</b>  |
| 11  | Xã Ia O            | 16.000           | 14.000   | 12.000   | <b>1,1</b>  |
| 12  | Xã Ia Tôr          | 18.000           | 15.000   | -        | <b>1,15</b> |
| 13  | Xã Ia Me           | 18.000           | 15.000   | 12.000   | <b>1,1</b>  |
| 14  | Xã Ia Pia          | 20.000           | 18.000   | 15.000   | <b>1,15</b> |
| 15  | Xã Ia Ga           | 20.000           | 18.000   | -        | <b>1,15</b> |
| 16  | Xã Ia Lâu          | 14.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b>  |
| 17  | Xã Ia Pior         | 14.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b>  |
| 18  | Xã Ia Kly          | 18.000           | 15.000   | -        | <b>1,1</b>  |
| 19  | Xã Ia Bang         | 18.000           | 15.000   | -        | <b>1,1</b>  |
| 20  | Xã Ia Vê           | 18.000           | 15.000   | -        | <b>1,15</b> |

**4. Đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên)***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|------------------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | Thị trấn Chư Prông | 15.000           | 12.000   |          | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Bàu Cạn         | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Thăng Hưng      | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Bình Giáo       | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Băng         | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Púch         | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Mờ           | 13.000           | 10.000   |          | <b>1,1</b> |
| 8   | Xã Ia Phìn         | 15.000           | 12.000   |          | <b>1,1</b> |
| 9   | Xã Ia Drăng        | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 10  | Xã Ia Boòng        | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 11  | Xã Ia O            | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 12  | Xã Ia Tôr          | 15.000           | 12.000   |          | <b>1,1</b> |
| 13  | Xã Ia Me           | 15.000           | 12.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 14  | Xã Ia Pia          | 14.000           | 11.000   | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 15  | Xã Ia Ga           | 15.000           | 12.000   |          | <b>1,1</b> |

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|------------------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 16  | Xã Ia Lâu         | 16.000           | 14.000   | 12.000   | 1,2   |
| 17  | Xã Ia Pior        | 16.000           | 14.000   | 12.000   | 1,2   |
| 18  | Xã Ia Kly         | 15.000           | 12.000   |          | 1,1   |
| 19  | Xã Ia Bang        | 15.000           | 12.000   |          | 1,1   |
| 20  | Xã Ia Vê          | 15.000           | 12.000   |          | 1,1   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | 17.000           | 15.000   | -        | 1,15  |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,15  |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,1   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,1   |
| 5   | Xã Ia Bãng            | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,1   |
| 6   | Xã Ia Púch            | 9.000            | 7.000    | 6.000    | 1,1   |
| 7   | Xã Ia Mơr             | 9.000            | 7.000    | -        | 1,1   |
| 8   | Xã Ia Phìn            | 15.000           | 13.000   | -        | 1,15  |
| 9   | Xã Ia Drăng           | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,1   |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 14.000           | 12.000   | 10.000   | 1,1   |
| 11  | Xã Ia O               | 13.000           | 11.000   | 9.000    | 1,1   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | 15.000           | 13.000   | -        | 1,1   |
| 13  | Xã Ia Me              | 15.000           | 13.000   | 11.000   | 1,1   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 15.000           | 13.000   | 9.000    | 1,1   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 15.000           | 13.000   | -        | 1,1   |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 14.000           | 12.000   | 10.000   | 1,1   |
| 17  | Xã Ia Pior            | 14.000           | 12.000   | 10.000   | 1,1   |
| 18  | Xã Ia Kly             | 13.000           | 11.000   | -        | 1,1   |
| 19  | Xã Ia Bang            | 13.000           | 11.000   | -        | 1,1   |
| 20  | Xã Ia Vê              | 13.000           | 11.000   | -        | 1,1   |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | -                | -        | -        |       |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 7.000            | 6.000    | 5.000    | 1,1   |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 7.000            | 6.000    | 5.000    | 1,1   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 6.000            | 5.000    | 4.000    | 1,1   |
| 5   | Xã Ia Bãng            | -                | -        | -        |       |
| 6   | Xã Ia Púch            | 5.000            | 4.000    | 3.000    | 1,15  |
| 7   | Xã Ia Mơr             | 5000             | 4.000    | -        | 1,15  |
| 8   | Xã Ia Phìn            | -                | -        | -        |       |
| 9   | Xã Ia Drăng           | -                | -        | -        |       |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 6.000            | 5.000    | 4.000    | 1,1   |
| 11  | Xã Ia O               | 5.000            | 4.000    | 3.000    | 1,1   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | -                | -        | -        |       |
| 13  | Xã Ia Me              | 6.000            | 5.000    | 4.000    | 1,1   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 6.000            | 5.000    | 4.000    | 1,1   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 5.000            | 4.000    | -        | 1,1   |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 5.000            | 4.000    | 3.000    | 1,1   |
| 17  | Xã Ia Pior            | 5.000            | 4.000    | 3.000    | 1,1   |
| 18  | Xã Ia Kly             | -                | -        | -        |       |
| 19  | Xã Ia Bang            | -                | -        | -        |       |
| 20  | Xã Ia Vê              | 6.000            | 5.000    | -        | 1,1   |

### 7. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2015 |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Thị trấn Chư Prông    | 18.000           | 16.000   | -        | 1,1   |
| 2   | Xã Bàu Cạn            | 15.000           | 14.000   | 13.000   | 1,1   |
| 3   | Xã Thăng Hưng         | 15.000           | 14.000   | 13.000   | 1,1   |
| 4   | Xã Bình Giáo          | 16.000           | 14.000   | 12.000   | 1,1   |
| 5   | Xã Ia Bãng            | 15.000           | 14.000   | 13.000   | 1,1   |
| 6   | Xã Ia Púch            | 13.000           | 12.000   | 11.000   | 1,1   |
| 7   | Xã Ia Mơr             | 13.000           | 12.000   | -        | 1,1   |
| 8   | Xã Ia Phìn            | 15.000           | 14.000   | -        | 1,1   |
| 9   | Xã Ia Drăng           | 18.000           | 17.000   | 16.000   | 1,1   |
| 10  | Xã Ia Boòng           | 14.000           | 13.000   | 12.000   | 1,1   |
| 11  | Xã Ia O               | 14.000           | 13.000   | 12.000   | 1,1   |
| 12  | Xã Ia Tôr             | 14.000           | 13.000   | -        | 1,1   |
| 13  | Xã Ia Me              | 14.000           | 13.000   | 12.000   | 1,1   |
| 14  | Xã Ia Pia             | 14.000           | 13.000   | 12.000   | 1,1   |
| 15  | Xã Ia Ga              | 13.000           | 12.000   | -        | 1,1   |
| 16  | Xã Ia Lâu             | 15.000           | 14.000   | 12.000   | 1,15  |
| 17  | Xã Ia Pior            | 15.000           | 14.000   | 13.000   | 1,15  |
| 18  | Xã Ia Kly             | 14.000           | 13.000   | -        | 1,1   |
| 19  | Xã Ia Bang            | 14.000           | 13.000   | -        | 1,1   |
| 20  | Xã Ia Vê              | 14.000           | 13.000   | -        | 1,1   |

## 8. Đất ở tại các khu quy hoạch.

### 8.1. Khu quy hoạch sau Huyện Đội

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi         | Đến nơi   | Giá đất | Hệ số      |
|-----|---------------------|----------------|-----------|---------|------------|
| 01  | Đường quy hoạch     | Đ. Nguyễn Trãi | Huyện đội | 400.000 | <b>1,1</b> |

### 8.2. Khu quy hoạch dân cư xã Ia Tôr – Ia Băng

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường (lô, khu) | Từ nơi             | Đến nơi            | Giá đất | Hệ số      |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------|---------|------------|
| 01  | Đường quy hoạch D1  | Đường quy hoạch A1 | Hết lô 01 (IL1B)   | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 02  | Đường quy hoạch D2  | Đường quy hoạch A3 | Đường quy hoạch A5 | 150.000 | <b>1,1</b> |
| 03  | Đường quy hoạch D3  | Đường quy hoạch A6 | Hết lô 16 (IL2)    | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 04  | Đường quy hoạch A3  | Đường TL 665       | Đường quy hoạch D2 | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 05  | Đường quy hoạch A5  | Đường TL 665       | Đường quy hoạch D2 | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 06  | Đường quy hoạch A7  | Đường quy hoạch D1 | Đường quy hoạch D3 | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 07  | Đường quy hoạch C1  | Đường liên xã      | Hết lô 02 (IL19)   | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 08  | Đường quy hoạch C2  | Đường liên xã      | Đường quy hoạch C3 | 200.000 | <b>1,1</b> |
| 09  | Đường quy hoạch C3  | Đường quy hoạch C1 | Đường quy hoạch C2 | 200.000 | <b>1,1</b> |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN CHƯ P'UH

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở thị trấn Nhon Hòa

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đường | Vị trí 1  |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |       |   |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |       |   |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |       |   |       |
|-----|------------|-----------|-------|---|-------|---|-------|--|-------|---|-------|---|-------|---|-------|
|     |            | Giá đất   | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
| 1   | 1A         | 5.000.000 | 1,3   | 2.500.000   | 1,3   | 1.800.000   | 1,3   | 1.235.000  | 1,3   | 910.000   | 1,3   | 635.000   | 1,3   | 545.000   | 1,3   |
| 2   | 1B         | 4.500.000 | 1,3   | 2.250.000   | 1,3   | 1.650.000   | 1,3   | 1.225.000  | 1,3   | 820.000   | 1,3   | 570.000   | 1,3   | 490.000   | 1,3   |
| 3   | 1C         | 4.000.000 | 1,3   | 2.000.000   | 1,3   | 1.450.000   | 1,3   | 1.100.000  | 1,3   | 725.000   | 1,3   | 500.000   | 1,3   | 435.000   | 1,3   |
| 4   | 1D         | 2.500.000 | 1,3   | 1.250.000   | 1,3   | 900.000   | 1,3   | 680.000  | 1,3   | 455.000   | 1,3   | 320.000   | 1,3   | 275.000   | 1,3   |
| 5   | 1E         | 2.000.000 | 1,3   | 1.000.000   | 1,3   | 725.000   | 1,3   | 545.000  | 1,3   | 365.000   | 1,3   | 255.000   | 1,3   | 220.000   | 1,3   |
| 6   | 1F         | 1.900.000 | 1,3   | 950.000   | 1,3   | 700.000   | 1,3   | 520.000  | 1,3   | 345.000   | 1,3   | 240.000   | 1,3   | 200.000   | 1,3   |
| 7   | 2A         | 1.500.000 | 1,3   | 750.000   | 1,3   | 550.000   | 1,3   | 410.000  | 1,3   | 275.000   | 1,3   | 190.000   | 1,3   | 165.000   | 1,3   |
| 8   | 2B         | 1.300.000 | 1,2   | 650.000   | 1,3   | 470.000   | 1,3   | 355.000  | 1,3   | 235.000   | 1,3   | 165.000   | 1,3   | 140.000   | 1,3   |
| 9   | 2C         | 1.200.000 | 1,2   | 600.000   | 1,3   | 425.000   | 1,3   | 325.000  | 1,3   | 220.000   | 1,3   | 150.000   | 1,3   | 130.000   | 1,3   |
| 10  | 2D         | 1.000.000 | 1,2   | 500.000   | 1,2   | 350.000   | 1,2   | 270.000  | 1,2   | 180.000   | 1,2   | 130.000   | 1,2   | 110.000   | 1,2   |
| 11  | 2E         | 950.000   | 1,2   | 475.000   | 1,2   | 345.000   | 1,2   | 260.000  | 1,2   | 175.000   | 1,2   | 120.000   | 1,2   | 100.000   | 1,2   |
| 12  | 2F         | 900.000   | 1,2   | 450.000   | 1,2   | 325.000   | 1,2   | 245.000  | 1,2   | 165.000   | 1,2   | 115.000   | 1,2   | 95.000  | 1,2   |

| STT | Loại đường | Vị trí 1 |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |       |   |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |       |   |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |       |   |       |
|-----|------------|----------|-------|---|-------|---|-------|--|-------|---|-------|---|-------|---|-------|
|     |            | Giá đất  | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
| 13  | 3A         | 800.000  | 1,2   | 400.000   | 1,2   | 290.000   | 1,2   | 220.000  | 1,2   | 145.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 14  | 3B         | 750.000  | 1,2   | 375.000   | 1,2   | 275.000   | 1,2   | 205.000  | 1,2   | 135.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 15  | 3C         | 700.000  | 1,2   | 350.000   | 1,2   | 255.000   | 1,2   | 190.000  | 1,2   | 125.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 16  | 3D         | 670.000  | 1,2   | 335.000   | 1,2   | 240.000   | 1,2   | 180.000  | 1,2   | 120.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 17  | 3E         | 650.000  | 1,2   | 325.000   | 1,2   | 235.000   | 1,2   | 175.000  | 1,2   | 115.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 18  | 3F         | 600.000  | 1,2   | 300.000   | 1,2   | 220.000   | 1,2   | 165.000  | 1,2   | 110.000   | 1,2   |   |       |   |       |
| 19  | 4A         | 520.000  | 1,2   | 260.000   | 1,2   | 190.000   | 1,2   | 140.000  | 1,2   | 95.000  | 1,2   |   |       |   |       |
| 20  | 4B         | 500.000  | 1,2   | 250.000   | 1,2   | 180.000   | 1,2   | 135.000  | 1,2   | 90.000  | 1,2   |   |       |   |       |
| 21  | 4C         | 450.000  | 1,2   | 225.000   | 1,2   | 160.000   | 1,2   |  |       |   |       |   |       |   |       |
| 22  | 4D         | 400.000  | 1,2   | 200.000   | 1,2   | 145.000   | 1,2   |  |       |   |       |   |       |   |       |
| 23  | 4E         | 350.000  | 1,2   | 175.000   | 1,2   | 125.000   | 1,2   |  |       |   |       |   |       |   |       |

**2. Đất ở nông thôn**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực | Vị trí      | Giá đất | Hệ số |
|-----|-------------------|---------|-------------|---------|-------|
| 1   | Xã Ia Rong        | 1       | 1           | 400.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 2           | 350.000 | 1,2   |
|     |                   |         | 3           | 300.000 | 1,2   |
|     |                   |         | 4           | 200.000 | 1,1   |
|     |                   |         | 5           | 160.000 | 1,1   |
|     |                   | 2       | 1           | 150.000 | 1,15  |
|     |                   |         | 2           | 120.000 | 1,1   |
|     |                   |         | 3           | 100.000 | 1,2   |
|     |                   |         | 4           | 80.000  | 1,4   |
|     |                   |         | 5           | 70.000  | 1,2   |
|     |                   | 3       | 1           | 65.000  | 1,15  |
|     |                   |         | 2           | 55.000  | 1,1   |
|     |                   |         | 3           | 45.000  | 1,3   |
| 4   | 35.000            |         | 1,3         |         |       |
| 2   | Xã Ia H'ru        | 1       | 1           | 900.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 2           | 700.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 3           | 600.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 4           | 480.000 | 1,2   |
|     |                   | 2       | 1           | 400.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 2           | 270.000 | 1,2   |
|     |                   |         | 3           | 150.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 4           | 120.000 | 1,2   |
|     |                   | 3       | 1           | 70.000  | 1,3   |
|     |                   |         | 2           | 60.000  | 1,2   |
|     |                   |         | 3           | 50.000  | 1,3   |
|     |                   |         | 4           | 40.000  | 1,2   |
|     |                   | 3       | Xã Ia Dreng | 1       | 1     |
| 2   | 160.000           |         |             |         | 1,3   |
| 3   | 140.000           |         |             |         | 1,2   |
| 4   | 120.000           |         |             |         | 1,2   |
| 2   | 1                 |         |             | 90.000  | 1,2   |
|     | 2                 |         |             | 80.000  | 1,3   |
|     | 3                 |         |             | 60.000  | 1,2   |
|     | 4                 |         |             | 50.000  | 1,2   |
| 4   | Xã Chư Don        | 1       | 1           | 350.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 2           | 300.000 | 1,0   |
|     |                   |         | 3           | 200.000 | 1,0   |
|     |                   |         | 4           | 120.000 | 1,0   |
|     |                   | 2       | 1           | 100.000 | 1,0   |
|     |                   |         | 2           | 90.000  | 1,0   |
|     |                   |         | 3           | 80.000  | 1,0   |
|     |                   |         | 4           | 70.000  | 1,0   |
|     |                   | 3       | 1           | 50.000  | 1,0   |
|     |                   |         | 2           | 40.000  | 1,0   |
|     |                   | 3       | 30.000      | 1,0     |       |

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực | Vị trí | Giá đất   | Hệ số |
|-----|-------------------|---------|--------|-----------|-------|
| 5   | Xã Ia Phang       | 1       | 1      | 1.500.000 | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 900.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 3      | 800.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 4      | 600.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 5      | 420.000   | 1,35  |
|     |                   |         | 6      | 350.000   | 1,3   |
|     |                   | 2       | 1      | 300.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 2      | 180.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 140.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 120.000   | 1,2   |
|     |                   | 3       | 1      | 100.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 80.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 70.000    | 1,2   |
| 4   | 600.000           |         | 1,2    |           |       |
| 6   | Xã Ia Hla         | 1       | 1      | 100.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 2      | 85.000    | 1,3   |
|     |                   |         | 3      | 50.000    | 1,3   |
|     |                   | 2       | 1      | 45.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 40.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 30.000    | 1,2   |
| 7   | Xã Ia Blứ         | 1       | 1      | 350.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 300.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 280.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 250.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 5      | 220.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 6      | 180.000   | 1,2   |
|     |                   | 2       | 1      | 120.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 100.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 90.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 80.000    | 1,2   |
|     |                   | 3       | 1      | 70.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 60.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 50.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 40.000    | 1,2   |
| 8   | Xã Ia Le          | 1       | 1      | 1.200.000 | 1,3   |
|     |                   |         | 2      | 700.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 600.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 500.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 5      | 400.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 6      | 350.000   | 1,2   |
|     |                   | 2       | 1      | 350.000   | 1,3   |
|     |                   |         | 2      | 250.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 200.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 170.000   | 1,2   |
|     |                   | 3       | 1      | 120.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 2      | 110.000   | 1,2   |
|     |                   |         | 3      | 90.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 4      | 70.000    | 1,2   |
|     |                   |         | 5      | 60.000    | 1,2   |

**3. Đất trồng cây lâu năm**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 01  | Xã Ia Blứ         | 25.000   | 20.000   | 15.000   | <b>1,1</b> |
| 02  | Xã Ia Le          | 25.000   | 20.000   | 15.000   | <b>1,1</b> |
| 03  | Xã Ia Phang       | 38.000   | 35.000   | 30.000   | <b>1,2</b> |
| 04  | Xã Ia Hla         | 22.000   | 18.000   | 12.000   | <b>1,1</b> |
| 05  | Xã Ia Hrú         | 37.000   | 29.000   | 22.000   | <b>1,1</b> |
| 06  | Xã Ia Rong        | 25.000   | 21.000   | 18.000   | <b>1,1</b> |
| 07  | Xã Ia Dreng       | 24.000   | 22.000   | 20.000   | <b>1,1</b> |
| 08  | Xã Chư Don        | 30.000   | 10.000   | -        | <b>1,1</b> |
| 09  | Thị trấn Nhơn Hòa | 38.000   | 35.000   | 30.000   | <b>1,2</b> |

**4. Đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 01  | Xã Ia Blứ         | 36.000   | 27.000   | 18.000   | <b>1,1</b> |
| 02  | Xã Ia Le          | 40.000   | 31.000   | 22.000   | <b>1,1</b> |
| 03  | Xã Ia Phang       | 42.000   | 33.000   | 24.000   | <b>1,1</b> |
| 04  | Xã Ia Hla         | 36.000   | 27.000   | 18.000   | <b>1,2</b> |
| 05  | Xã Ia Hrú         | 45.000   | 39.000   | 30.000   | <b>1,2</b> |
| 06  | Xã Ia Rong        | 37.000   | 31.000   | 24.000   | <b>1,1</b> |
| 07  | Xã Ia Dreng       | 37.000   | 29.000   | 20.000   | <b>1,1</b> |
| 08  | Xã Chư Don        | 31.000   | 22.000   | -        | <b>1,1</b> |
| 09  | Thị trấn Nhơn Hòa | 60.000   | 52.000   | 42.000   | <b>1,2</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 01  | Xã Ia Blứ         | 22.000   | 16.000   | 12.000   | <b>1,1</b> |
| 02  | Xã Ia Le          | 20.000   | 14.000   | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 03  | Xã Ia Phang       | 25.000   | 22.000   | 18.000   | <b>1,2</b> |
| 04  | Xã Ia Hla         | 20.000   | 16.000   | 12.000   | <b>1,1</b> |
| 05  | Xã Ia Hrú         | 23.000   | 19.000   | 16.000   | <b>1,1</b> |
| 06  | Xã Ia Rong        | 20.000   | 16.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 07  | Xã Ia Dreng       | 21.000   | 17.000   | 13.000   | <b>1,1</b> |
| 08  | Xã Chư Don        | 22.000   | 8.000    | -        | <b>1,0</b> |
| 09  | Thị trấn Nhơn Hòa | 35.000   | 33.000   | 30.000   | <b>1,2</b> |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 01  | Xã Ia Blứ         | 5.000    | 3.500    | 2.500    | 1,1   |
| 02  | Xã Ia Le          | 5.000    | 3.500    | 2.500    | 1,1   |
| 03  | Xã Ia Phang       | 4.500    | 3.000    | 2.000    | 1,2   |
| 04  | Xã Ia Hla         | 5.000    | 4.000    | 3.000    | 1,2   |
| 05  | Xã Ia Hrú         | 4.500    | 3.000    | 2.500    | 1,2   |
| 06  | Xã Ia Rong        | 4.000    | 3.000    | 2.000    | 1,2   |
| 07  | Xã Ia Dreng       | 4.500    | 3.000    | 2.000    | 1,2   |
| 08  | Xã Chư Don        | 4.500    | 2.000    | -        | 1,2   |
| 09  | Thị trấn Nhơn Hòa | 6.000    | 4.500    | 3.000    | 1,2   |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 01  | Xã Ia Blứ         | 5.000    | 3.000    | 2.000    | 1,1   |
| 02  | Xã Ia Le          | 5.000    | 3.500    | 2.500    | 1,1   |
| 03  | Xã Ia Phang       | 5.000    | 3.500    | 2.500    | 1,2   |
| 04  | Xã Ia Hla         | 5.000    | 4.000    | 3.000    | 1,2   |
| 05  | Xã Ia Hrú         | 4.500    | 4.000    | 3.000    | 1,1   |
| 06  | Xã Ia Rong        | 4.000    | 3.000    | 2.000    | 1,1   |
| 07  | Xã Ia Dreng       | 4.500    | 3.000    | 2.000    | 1,2   |
| 08  | Xã Chư Don        | 4.500    | 2.000    | -        | 1,2   |
| 09  | Thị trấn Nhơn Hòa | 6.000    | 4.000    | 3.000    | 1,2   |

**8. Đất ở các khu quy hoạch****8.1. Khu quy hoạch dân cư Đường 6 C:**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường  | Loại đường | Từ nơi                           | Đến nơi                    | Giá đất | Hệ số |
|-----|------------|------------|----------------------------------|----------------------------|---------|-------|
| 01  | Đường N8-1 | 4F         | Quốc lộ 14 (Nhà ông Trần Văn Bắc | Ngã tư Trường PTDT Nội trú | 600.000 | 1,3   |
|     |            | 5C         | Tiếp                             | Hết đường (Đường vành đai) | 450.000 | 1,2   |
| 02  | Đường N8-2 | 5D         | Đường N8                         | Đường N8-6                 | 400.000 | 1,2   |
| 03  | Đường N8-3 | 5B         | Đường 6C                         | Đường N8-1                 | 500.000 | 1,25  |
| 04  | Đường N8-4 | 5C         | Đường 6C                         | Hết RG Trường PTDT Nội trú | 450.000 | 1,3   |
| 05  | Đường N8-5 | 5D         | Đường 6C                         | Đường N8-2                 | 400.000 | 1,3   |
| 06  | Đường N8-6 | 5D         | Đường 6C                         | Hết RG Trường DT Nội trú   | 400.000 | 1,3   |

**8.2. Khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường  | Loại đường | Từ nơi     | Đến nơi    | Giá đất   | Hệ số |
|-----|------------|------------|------------|------------|-----------|-------|
| 01  | Đường D6-1 | 3D         | Đường D7   | Đường D7-1 | 1.000.000 | 1,4   |
| 02  | Đường D7-1 | 3C         | Quốc lộ 14 | Đường D6-1 | 1.100.000 | 1,4   |
| 03  | Đường D7   | 3C         | Quốc lộ 14 | Đường D6   | 1.100.000 | 1,4   |
|     |            | 3D         | Tiếp       | Đường D6-1 | 1.000.000 | 1,4   |
| 04  | Đường D6   | 3B         | Đường 7-1  | Đường D7   | 1.200.000 | 1,4   |

**8.3. Khu quy hoạch dân cư phía Đông nam Trường THCS Nguyễn Trãi, thôn Hòa Bình, thị trấn Nhơn Hòa:**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường            | Loại đường | Từ nơi             | Đến nơi    | Giá đất | Hệ số      |
|-----|----------------------|------------|--------------------|------------|---------|------------|
| 01  | Đường QH mặt cắt 6-6 | 3F         | Trường Nguyễn Trãi | Hết khu QH | 900.000 | <b>1,3</b> |
| 02  | Đường QH mặt cắt 7-7 | 5A         | Đường 6-6          | Hết khu QH | 550.000 | <b>1,3</b> |
| 03  | Đường QH mặt cắt 7-7 | 5A         | Đường 6-6          | Hết khu QH | 550.000 | <b>1,3</b> |
| 04  | Đường QH mặt cắt 3-3 | 4D         | Đường 7-7          | Hết khu QH | 700.000 | <b>1,3</b> |

**8.4. Khu quy hoạch dân cư thôn Plei Dja Riék:**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                            | Loại đường | Từ nơi         | Đến nơi        | Giá đất | Hệ số      |
|-----|--------------------------------------|------------|----------------|----------------|---------|------------|
| 01  | Đường quy hoạch (2 đường Đông - Tây) | 4F         | Quốc lộ 14     | Đường Vành đai | 600.000 | <b>1,4</b> |
| 02  | Đường quy hoạch lô 2 (Bắc - Nam)     | 5B         | Giáp Huyện đội | Hết đường      | 500.000 | <b>1,3</b> |
| 03  | Đường quy hoạch lô 3,4,5 (Bắc - Nam) | 5D         | Giáp Huyện đội | Hết đường      | 400.000 | <b>1,3</b> |

**8.5. Khu quy hoạch dân cư phía đông bắc trường THPT Nguyễn Thái Học – Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường           | Loại đường | Từ nơi | Đến nơi               | Giá đất   | Hệ số      |
|-----|---------------------|------------|--------|-----------------------|-----------|------------|
| 01  | D22 nối dài         | 3A         | D23    | Đến hết khu quy hoạch | 800.000   | <b>1,3</b> |
| 02  | D20 (khu quy hoạch) | 2D         | D11    | Đến hết khu quy hoạch | 1.000.000 | <b>1,3</b> |

**8.6. Khu quy hoạch chi tiết XD trường TH Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh, Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường         | Loại đường | Từ nơi       | Đến nơi           | Giá đất | Hệ số       |
|-----|-------------------|------------|--------------|-------------------|---------|-------------|
| 01  | Đường QH R 30 m   | 6A         | Từ lô số 169 | đến hết lô 203    | 320.000 | <b>1,25</b> |
| 02  | Đường QH R 17,5 m | 6A         | Từ lô số 86  | đến hết lô số 200 | 320.000 | <b>1,2</b>  |
|     |                   |            | Từ lô số 34  | đến hết lô số 169 | 320.000 | <b>1,2</b>  |
| 03  | Đường QH R 13 m   | 6B         | Từ lô số 34  | đến hết lô 234    | 300.000 | <b>1,2</b>  |
|     | Đường QH R 13 m   |            | Từ lô số 85  | đến hết lô 120    | 300.000 | <b>1,2</b>  |
|     | Đường QH R 13 m   |            | Từ lô số 153 | đến hết lô 168    | 300.000 | <b>1,2</b>  |
|     | Đường QH R 13 m   |            | Từ lô số 35  | đến hết lô 68     | 300.000 | <b>1,2</b>  |

**8.7. Đất ở Khu quy hoạch chợ xã Ia Blư:**

Các đường trong khu vực quy hoạch chợ giá 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; Hệ số **K = 1,3**

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN CHƯ SÊ

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chi giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | <i>(1a)</i>                  |       | <i>(2a)</i>  |       | <i>(2b)</i>  |       | <i>(3a)</i>   |       | <i>(3b)</i>  |       | <i>(4a)</i>   |       | <i>(4b)</i>  |       |
| <b>1A</b>  | 8.000.000                    | 1,7   | 4.000.000  | 1,7   | 3.400.000  | 1,7   | 3.000.000   | 1,7   | 2.300.000  | 1,7   | 1.500.000   | 1,7   | 1.100.000  | 1,7   |
| <b>1B</b>  | 7.500.000                    | 1,5   | 3.600.000  | 1,5   | 3.060.000  | 1,5   | 2.700.000   | 1,5   | 2.000.000  | 1,5   | 1.400.000   | 1,5   | 1.050.000  | 1,5   |
| <b>1C</b>  | 7.000.000                    | 1,6   | 2.880.000  | 1,6   | 2.448.000  | 1,6   | 2.160.000   | 1,6   | 1.600.000  | 1,6   | 1.200.000   | 1,6   | 1.000.000  | 1,55  |
| <b>1D</b>  | 6.600.000                    | 1,6   | 2.640.000  | 1,6   | 2.244.000  | 1,6   | 1.980.000   | 1,6   | 1.350.000  | 1,6   | 1.150.000   | 1,6   | 900.000  | 1,6   |
| <b>1E</b>  | 6.000.000                    | 1,5   | 2.400.000  | 1,5   | 2.040.000  | 1,5   | 1.800.000   | 1,5   | 1.130.000  | 1,5   | 1.100.000   | 1,5   | 870.000  | 1,5   |
| <b>1F</b>  | 5.500.000                    | 1,5   | 2.200.000  | 1,5   | 1.870.000  | 1,5   | 1.650.000   | 1,5   | 1.100.000  | 1,5   | 1.050.000   | 1,5   | 850.000  | 1,5   |
| <b>1G</b>  | 5.400.000                    | 1,4   | 2.160.000  | 1,4   | 1.836.000  | 1,4   | 1.620.000   | 1,4   | 1.070.000  | 1,4   | 1.000.000   | 1,4   | 650.000  | 1,4   |
| <b>1H</b>  | 5.000.000                    | 1,4   | 2.000.000  | 1,4   | 1.700.000  | 1,4   | 1.500.000   | 1,4   | 1.000.000  | 1,4   | 900.000   | 1,4   | 645.000  | 1,4   |
| <b>2A</b>  | 4.800.000                    | 1,4   | 1.920.000  | 1,4   | 1.632.000  | 1,4   | 1.440.000   | 1,4   | 970.000  | 1,4   | 920.000   | 1,4   | 630.000  | 1,4   |
| <b>2B</b>  | 4.500.000                    | 1,4   | 1.800.000  | 1,4   | 1.530.000  | 1,4   | 1.350.000   | 1,4   | 930.000  | 1,4   | 900.000   | 1,4   | 620.000  | 1,4   |

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1a)                         |       | (2a)   |       | (2b)   |       | (3a)  |       | (3b)   |       | (4a)  |       | (4b)   |       |
|            | 0                            |       | 0  |       |  |       |   |       |  |       |   |       |  |       |
| <b>2C</b>  | 4.200.000                    | 1,4   | 1.680.000  | 1,4   | 1.428.000  | 1,4   | 1.260.000   | 1,4   | 910.000  | 1,4   | 840.000   | 1,4   | 610.000  | 1,4   |
| <b>2D</b>  | 3.800.000                    | 1,4   | 1.520.000  | 1,4   | 1.292.000  | 1,4   | 1.140.000   | 1,4   | 900.000  | 1,4   | 760.000   | 1,4   | 580.000  | 1,4   |
| <b>2E</b>  | 3.600.000                    | 1,4   | 1.440.000  | 1,4   | 1.224.000  | 1,4   | 1.080.000   | 1,4   | 880.000  | 1,4   | 600.000   | 1,4   | 470.000  | 1,4   |
| <b>2F</b>  | 3.500.000                    | 1,3   | 1.400.000  | 1,3   | 1.190.000  | 1,3   | 1.050.000   | 1,3   | 850.000  | 1,3   | 550.000   | 1,3   | 465.000  | 1,3   |
| <b>2G</b>  | 3.000.000                    | 1,3   | 1.200.000  | 1,3   | 1.020.000  | 1,3   | 900.000   | 1,3   | 745.000  | 1,3   | 585.000   | 1,3   | 460.000  | 1,3   |
| <b>2H</b>  | 2.900.000                    | 1,3   | 1.160.000  | 1,3   | 986.000  | 1,3   | 870.000   | 1,3   | 739.000  | 1,3   | 580.000   | 1,3   | 450.000  | 1,3   |
| <b>3A</b>  | 2.500.000                    | 1,3   | 1.000.000  | 1,3   | 850.000  | 1,3   | 750.000   | 1,3   | 637.000  | 1,3   | 560.000   | 1,3   | 445.000  | 1,3   |
| <b>3B</b>  | 2.400.000                    | 1,3   | 960.000  | 1,3   | 816.000  | 1,3   | 720.000   | 1,3   | 612.000  | 1,3   | 540.000   | 1,3   | 440.000  | 1,3   |
| <b>3C</b>  | 2.000.000                    | 1,3   | 880.000  | 1,3   | 748.000  | 1,3   | 660.000   | 1,3   | 580.000  | 1,3   | 530.000   | 1,3   | 435.000  | 1,3   |
| <b>3D</b>  | 1.900.000                    | 1,3   | 800.000  | 1,3   | 680.000  | 1,3   | 600.000   | 1,3   | 570.000  | 1,3   | 500.000   | 1,3   | 430.000  | 1,3   |
| <b>3E</b>  | 1.800.000                    | 1,3   | 780.000  | 1,3   | 663.000  | 1,3   | 585.000   | 1,3   | 560.000  | 1,3   | 450.000   | 1,3   | 425.000  | 1,3   |

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1a)                         |       | (2a)   |       | (2b)   |       | (3a)  |       | (3b)   |       | (4a)  |       | (4b)   |       |
|            | 0                            |       |  |       |  |       |   |       |  |       |   |       |  |       |
| <b>3F</b>  | 1.600.000                    | 1,3   | 750.000  | 1,3   | 637.500  | 1,3   | 562.500   | 1,3   | 550.000  | 1,3   | 440.000   | 1,3   | 423.000  | 1,3   |
| <b>3G</b>  | 1.500.000                    | 1,3   | 700.000  | 1,3   | 600.000  | 1,3   | 570.000   | 1,3   | 540.000  | 1,3   | 430.000   | 1,3   | 415.000  | 1,3   |
| <b>3H</b>  | 1.400.000                    | 1,3   | 680.000  | 1,3   | 578.000  | 1,3   | 560.000   | 1,3   | 530.000  | 1,3   | 425.000   | 1,3   | 410.000  | 1,3   |
| <b>4A</b>  | 1.300.000                    | 1,3   | 650.000  | 1,3   | 570.000  | 1,3   | 540.000   | 1,3   | 515.000  | 1,3   | 400.000   | 1,3   | 395.000  | 1,3   |
| <b>4B</b>  | 1.200.000                    | 1,3   | 600.000  | 1,3   | 550.000  | 1,3   | 520.000   | 1,3   | 510.000  | 1,3   | 395.000   | 1,3   | 390.000  | 1,3   |
| <b>4C</b>  | 1.100.000                    | 1,3   | 580.000  | 1,3   | 540.000  | 1,3   | 510.000   | 1,3   | 500.000  | 1,3   | 390.000   | 1,3   | 385.000  | 1,3   |
| <b>4D</b>  | 1.080.000                    | 1,3   | 575.000  | 1,3   | 530.000  | 1,3   | 500.000   | 1,3   | 470.000  | 1,3   | 385.000   | 1,3   | 380.000  | 1,3   |
| <b>4E</b>  | 1.000.000                    | 1,3   | 570.000  | 1,3   | 520.000  | 1,3   | 490.000   | 1,3   | 465.000  | 1,3   | 378.000   | 1,3   | 375.000  | 1,3   |
| <b>4F</b>  | 960.000                      | 1,3   | 550.000  | 1,3   | 515.000  | 1,3   | 485.000   | 1,3   | 455.000  | 1,3   | 430.000   | 1,3   | 390.000  | 1,3   |
| <b>4G</b>  | 950.000                      | 1,3   | 540.000  | 1,3   | 505.000  | 1,3   | 480.000   | 1,3   | 450.000  | 1,3   | 420.000   | 1,3   | 380.000  | 1,3   |
| <b>4H</b>  | 900.000                      | 1,3   | 530.000  | 1,3   | 500.000  | 1,3   | 470.000   | 1,3   | 440.000  | 1,3   | 415.000   | 1,3   | 375.000  | 1,3   |

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1a)                         |       | (2a)   |       | (2b)   |       | (3a)  |       | (3b)   |       | (4a)  |       | (4b)   |       |
| <b>5A</b>  | 850.000                      | 1,3   | 520.000  | 1,3   | 490.000  | 1,3   | 465.000   | 1,3   | 435.000  | 1,3   | 410.000   | 1,3   | 370.000  | 1,3   |
| <b>5B</b>  | 820.000                      | 1,3   | 515.000  | 1,3   | 485.000  | 1,3   | 460.000   | 1,3   | 430.000  | 1,3   | 400.000   | 1,3   | 365.000  | 1,3   |
| <b>5C</b>  | 800.000                      | 1,3   | 510.000  | 1,3   | 480.000  | 1,3   | 455.000   | 1,3   | 420.000  | 1,3   | 390.000   | 1,3   | 360.000  | 1,3   |
| <b>5D</b>  | 750.000                      | 1,3   | 500.000  | 1,3   | 475.000  | 1,3   | 450.000   | 1,3   | 415.000  | 1,3   | 385.000   | 1,3   | 350.000  | 1,3   |
| <b>5E</b>  | 720.000                      | 1,3   | 495.000  | 1,3   | 470.000  | 1,3   | 440.000   | 1,3   | 410.000  | 1,3   | 380.000   | 1,3   | 345.000  | 1,3   |
| <b>5F</b>  | 700.000                      | 1,3   | 490.000  | 1,3   | 460.000  | 1,3   | 435.000   | 1,3   | 405.000  | 1,3   | 370.000   | 1,3   | 340.000  | 1,3   |
| <b>5G</b>  | 680.000                      | 1,3   | 485.000  | 1,3   | 455.000  | 1,3   | 430.000   | 1,3   | 400.000  | 1,3   | 365.000   | 1,3   | 330.000  | 1,3   |
| <b>5H</b>  | 650.000                      | 1,3   | 480.000  | 1,3   | 450.000  | 1,3   | 420.000   | 1,3   | 395.000  | 1,3   | 360.000   | 1,3   | 325.000  | 1,3   |
| <b>6A</b>  | 600.000                      | 1,3   | 475.000  | 1,3   | 440.000  | 1,3   | 415.000   | 1,3   | 390.000  | 1,3   | 355.000   | 1,3   | 320.000  | 1,3   |
| <b>6B</b>  | 580.000                      | 1,3   | 465.000  | 1,3   | 435.000  | 1,3   | 410.000   | 1,3   | 380.000  | 1,3   | 350.000   | 1,3   | 310.000  | 1,3   |
| <b>6C</b>  | 550.000                      | 1,2   | 455.000  | 1,2   | 425.000  | 1,2   | 400.000   | 1,2   | 355.000  | 1,2   | 340.000   | 1,2   | 285.000  | 1,2   |
| <b>6D</b>  | 540.000                      | 1,2   | 450.000  | 1,2   | 420.000  | 1,2   | 390.000   | 1,2   | 350.000  | 1,2   | 330.000   | 1,2   | 280.000  | 1,2   |
| <b>6E</b>  | 500.000                      | 1,2   | 430.000  | 1,2   | 400.000  | 1,2   | 375.000   | 1,2   | 340.000  | 1,2   | 320.000   | 1,2   | 270.000  | 1,2   |
| <b>6F</b>  | 480.000                      | 1,2   | 420.000  | 1,2   | 385.000  | 1,2   | 350.000   | 1,2   | 335.000  | 1,2   | 315.000   | 1,2   | 260.000  | 1,2   |
| <b>6G</b>  | 450.000                      | 1,2   | 400.000  | 1,2   | 370.000  | 1,2   | 330.000   | 1,2   | 315.000  | 1,2   | 290.000   | 1,2   | 255.000  | 1,2   |

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1a)                         |       | (2a)   |       | (2b)   |       | (3a)  |       | (3b)   |       | (4a)  |       | (4b)   |       |
| <b>6H</b>  | 420.000                      | 1,2   | 380.000  | 1,2   | 350.000  | 1,2   | 320.000   | 1,2   | 285.000  | 1,2   | 275.000   | 1,2   | 230.000  | 1,2   |
| <b>7A</b>  | 400.000                      | 1,2   | 360.000  | 1,2   | 320.000  | 1,2   | 300.000   | 1,2   | 270.000  | 1,2   | 265.000   | 1,2   | 210.000  | 1,2   |
| <b>7B</b>  | 380.000                      | 1,2   | 350.000  | 1,2   | 310.000  | 1,2   | 280.000   | 1,2   | 250.000  | 1,2   | 230.000   | 1,2   | 190.000  | 1,2   |
| <b>7C</b>  | 360.000                      | 1,2   | 320.000  | 1,2   | 280.000  | 1,2   | 260.000   | 1,2   | 230.000  | 1,2   | 200.000   | 1,2   | 180.000  | 1,2   |
| <b>7D</b>  | 350.000                      | 1,2   | 290.000  | 1,2   | 250.000  | 1,2   | 230.000   | 1,2   | 210.000  | 1,2   | 180.000   | 1,2   | 170.000  | 1,2   |
| <b>7E</b>  | 300.000                      | 1,2   | 200.000  | 1,2   | 180.000  | 1,2   | 175.000   | 1,2   | 170.000  | 1,2   | 165.000   | 1,2   | 160.000  | 1,2   |

2. Đất ở tại nông thôn  
 vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Đơn

| STT      | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1  |       | Vị trí 2  |       | Vị trí 3  |       | Vị trí 4  |       | Vị trí 5 |       |
|----------|-----------------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|----------|-------|
|          |                       | Giá đất   | Hệ số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
| <b>1</b> | <b>Xã Ia Blang</b>    |           |       |           |       |           |       |           |       |          |       |
|          | Khu vực 1             | 1.500.000 | 1,7   | 1.200.000 | 1,5   | 1.100.000 | 1,4   | 1.000.000 | 1,4   | 700.000  | 1,3   |
|          | Khu vực 2             | 500.000   | 1,3   | 350.000   | 1,3   | 270.000   | 1,3   | 200.000   | 1,3   | -        |       |
|          | Khu vực 3             | 250.000   | 1,3   | 160.000   | 1,4   | 120.000   | 1,4   | 100.000   | 1,2   | -        |       |
|          | Khu vực 4             | 200.000   | 1,4   | 180.000   | 1,4   | 150.000   | 1,3   | 95.000    | 1,1   | 80.000   | 1,0   |
| <b>2</b> | <b>Xã Dun</b>         |           |       |           |       |           |       |           |       |          |       |
|          | Khu vực 1             | 1.000.000 | 1,4   | 850.000   | 1,4   | -         |       | -         |       | -        |       |

| STT      | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1  |            | Vị trí 2  |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |            |
|----------|-----------------------|-----------|------------|-----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|          |                       | Giá đất   | Hệ số      | Giá đất   | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
|          | Khu vực 2             | 700.000   | <b>1,3</b> | 550.000   | <b>1,3</b> | 450.000  | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 3             | 300.000   | <b>1,3</b> | 250.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 4             | 250.000   | <b>1,2</b> | 200.000   | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 5             | 130.000   | <b>1,2</b> | 110.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            | -        |            |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Hlốp</b>     |           |            |           |            |          |            |          |            |          |            |
|          | Khu vực 1             | 1.000.000 | <b>1,6</b> | 900.000   | <b>1,4</b> | 800.000  | <b>1,4</b> | 400.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|          | Khu vực 2             | 900.000   | <b>1,4</b> | 700.000   | <b>1,3</b> | 500.000  | <b>1,3</b> | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 3             | 500.000   | <b>1,3</b> | 450.000   | <b>1,2</b> | 400.000  | <b>1,3</b> |          |            | -        |            |
|          | Khu vực 4             | 300.000   | <b>1,4</b> | 250.000   | <b>1,3</b> | 200.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | -        |            |
| <b>4</b> | <b>Xã H'Bông</b>      |           |            |           |            |          |            |          |            |          |            |
|          | Khu vực 1             | 700.000   | <b>1,3</b> | 350.000   | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 170.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,2</b> |
|          | Khu vực 2             | 170.000   | <b>1,3</b> | 150.000   | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | -        |            |
| <b>5</b> | <b>Xã Ia Tiêm</b>     |           |            |           |            |          |            |          |            |          |            |
|          | Khu vực 1             | 800.000   | <b>1,5</b> | 600.000   | <b>1,5</b> | 350.000  | <b>1,3</b> | 150.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|          | Khu vực 2             | 700.000   | <b>1,4</b> | 550.000   | <b>1,3</b> | 400.000  | <b>1,3</b> | 300.000  | <b>1,2</b> | 200.000  | <b>1,2</b> |
|          | Khu vực 3             | 250.000   | <b>1,2</b> | 200.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 4             | 150.000   | <b>1,2</b> | 100.000   | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,2</b> |          |            |          |            |
| <b>6</b> | <b>Xã Bờ Ngoong</b>   |           |            |           |            |          |            |          |            |          |            |
|          | Khu vực 1             | 1.650.000 | <b>1,4</b> | 1.250.000 | <b>1,4</b> | 825.000  | <b>1,4</b> | 510.000  | <b>1,4</b> | 350.000  | <b>1,3</b> |
|          | Khu vực 2             | 1.245.000 | <b>1,3</b> | -         |            | -        |            | -        |            | -        |            |
|          | Khu vực 3             | 1.000.000 | <b>1,3</b> | 600.000   | <b>1,3</b> | 300.000  | <b>1,3</b> | 260.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|          | Khu vực 4             | 570.000   | <b>1,3</b> | 286.000   | <b>1,3</b> | 156.000  | <b>1,3</b> | 108.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|          | Khu vực 5             | 300.000   | <b>1,3</b> | 120.000   | <b>1,3</b> | 100.000  | <b>1,3</b> | -        |            | -        |            |

| STT       | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1  |            | Vị trí 2  |            | Vị trí 3  |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |            |
|-----------|-----------------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|           |                       | Giá đất   | Hệ số      | Giá đất   | Hệ số      | Giá đất   | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| <b>7</b>  | <b>Xã AIBá</b>        |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 550.000   | <b>1,3</b> | 500.000   | <b>1,2</b> | 450.000   | <b>1,2</b> | 350.000  | <b>1,3</b> |          |            |
|           | Khu vực 2             | 300.000   | <b>1,3</b> | 200.000   | <b>1,3</b> | 150.000   | <b>1,3</b> | -        |            |          |            |
|           | Khu vực 3             | 100.000   | <b>1,4</b> | 70.000    | <b>1,3</b> | -         |            | -        |            |          |            |
| <b>8</b>  | <b>Xã Ia Pal</b>      |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 1.500.000 | <b>1,4</b> | 1.200.000 | <b>1,4</b> | 1.000.000 | <b>1,3</b> | 700.000  | <b>1,2</b> | 500.000  | <b>1,2</b> |
|           | Khu vực 2             | 800.000   | <b>1,4</b> | 450.000   | <b>1,4</b> | 350.000   | <b>1,3</b> | -        |            | -        |            |
|           | Khu vực 3             | 700.000   | <b>1,3</b> | 600.000   | <b>1,3</b> | 300.000   | <b>1,3</b> | 200.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|           | Khu vực 4             | 400.000   | <b>1,3</b> | 300.000   | <b>1,3</b> | 220.000   | <b>1,3</b> | 150.000  | <b>1,3</b> | -        |            |
|           | Khu vực 5             | 300.000   | <b>1,2</b> | 270.000   | <b>1,3</b> | 200.000   | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | -        |            |
| <b>9</b>  | <b>Xã Chư Pông</b>    |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 350.000   | <b>1,3</b> | 300.000   | <b>1,2</b> | 250.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            |
|           | Khu vực 2             | 250.000   | <b>1,3</b> | 200.000   | <b>1,2</b> | -         |            | -        |            | -        |            |
|           | Khu vực 3             | 200.000   | <b>1,2</b> | 180.000   | <b>1,2</b> | 150.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            |
| <b>10</b> | <b>Xã Ayun</b>        |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 100.000   | <b>1,2</b> | 80.000    | <b>1,2</b> | 60.000    | <b>1,2</b> | 50.000   | <b>1,2</b> | -        |            |
| <b>11</b> | <b>Xã IaKo</b>        |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 350.000   | <b>1,3</b> | 300.000   | <b>1,3</b> | 250.000   | <b>1,3</b> | -        |            | -        |            |
|           | Khu vực 2             | 100.000   | <b>1,3</b> | 80.000    | <b>1,3</b> | 60.000    | <b>1,2</b> | -        |            | -        |            |
| <b>12</b> | <b>Xã Ia Glai</b>     |           |            |           |            |           |            |          |            |          |            |
|           | Khu vực 1             | 700.000   | <b>1,5</b> | 650.000   | <b>1,4</b> | 600.000   | <b>1,3</b> | -        |            | -        |            |

| STT       | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |       |
|-----------|-----------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|-------|
|           |                       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số |
|           | Khu vực 2             | 500.000  | <b>1,4</b> | 450.000  | <b>1,2</b> | 400.000  | <b>1,2</b> | -        |            | -        |       |
|           | Khu vực 3             | 320.000  | <b>1,2</b> | 220.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,2</b> | -        |            | -        |       |
|           | Khu vực 4             | 170.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,2</b> | 90.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |       |
| <b>13</b> | <b>Xã Kông Htok</b>   |          |            |          |            |          |            |          |            |          |       |
|           | Khu vực 1             | 600.000  | <b>1,5</b> | 550.000  | <b>1,4</b> | 450.000  | <b>1,3</b> | -        |            |          |       |
|           | Khu vực 2             | 200.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,2</b> |          |       |
| <b>14</b> | <b>Xã Bar Maih</b>    |          |            |          |            |          |            |          |            |          |       |
|           | Khu vực 1             | 300.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,3</b> | 200.000  | <b>1,3</b> | 150.000  | <b>1,2</b> | -        |       |
|           | Khu vực 2             | 130.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,2</b> | -        |            | -        |       |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Xã Ia Blang       | 40.000   | 35.000   | 28.000   | 20.000   | 1,3   |
| 2   | Xã Dun            | 30.000   | 25.000   | 22.000   | -        | 1,2   |
| 3   | Xã Ia Hlốp        | 32.000   | 25.000   | 22.000   | 18.000   | 1,3   |
| 4   | Xã H' Bông        | 30.000   | 25.000   | 17.000   | -        | 1,2   |
| 5   | Xã Ia Tiêm        | 35.000   | 28.000   | 25.000   | -        | 1,2   |
| 6   | Xã Bờ Ngoong      | 38.000   | 32.000   | 25.000   | -        | 1,2   |
| 7   | Xã Al Bá          | 30.000   | 25.000   | 22.000   | 18.000   | 1,2   |
| 8   | Thị trấn Chư Sê   | 60.000   | 55.000   | 50.000   | 40.000   | 1,2   |
| 9   | Xã Ia Pal         | 45.000   | 35.000   | 25.000   | -        | 1,3   |
| 10  | Xã Chư Pông       | 35.000   | 30.000   | 25.000   | -        | 1,2   |
| 11  | Xã Ayun           | 20.000   | 16.000   | 10.000   | -        | 1,1   |
| 12  | Xã IaKo           | 22.000   | 18.000   | 14.000   | -        | 1,1   |
| 13  | Xã Ia Glai        | 30.000   | 24.000   | 22.000   | -        | 1,4   |
| 14  | Xã Kông Htok      | 30.000   | 25.000   | 18.000   | -        | 1,2   |
| 15  | Xã Bar Maih       | 30.000   | 25.000   | 20.000   |          | 1,2   |

### 4. Đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên)

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Xã Ia Blang       | 40.000   | 36.000   | 32.000   | 24.000   | 1,2   |
| 2   | Xã Dun            | 40.000   | 36.000   | 33.000   | -        | 1,2   |
| 3   | Xã Ia Hlốp        | 40.000   | 36.000   | 32.000   | 24.000   | 1,2   |
| 4   | Xã H' Bông        | 30.000   | 25.000   | 22.000   | -        | 1,2   |
| 5   | Xã Ia Tiêm        | 35.000   | 30.000   | 25.000   |          | 1,2   |
| 6   | Xã Bờ Ngoong      | 40.000   | 32.000   | 26.000   |          | 1,2   |
| 7   | Xã Al Bá          | 40.000   | 38.000   | 36.000   | 28.000   | 1,2   |
| 8   | Thị trấn Chư Sê   | 65.000   | 60.000   | 55.000   | 50.000   | 1,2   |
| 9   | Xã Ia Pal         | 40.000   | 35.000   | 30.000   | -        | 1,2   |
| 10  | Xã Chư Pông       | 35.000   | 30.000   | 28.000   | -        | 1,2   |
| 11  | Xã Ayun           | 30.000   | 20.000   | 18.000   | -        | 1,2   |
| 12  | Xã IaKo           | 28.000   | 22.000   | 16.000   | -        | 1,2   |
| 13  | Xã Ia Glai        | 40.000   | 38.000   | 34.000   | -        | 1,2   |
| 14  | Xã Kông Htok      | 36.000   | 32.000   | 28.000   | -        | 1,2   |
| 15  | Xã Bar Maih       | 30.000   | 28.000   | 24.000   | -        | 1,2   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Xã Ia Blang       | 25.000   | 20.000   | 18.000   | 14.000   | <b>1,2</b> |
| 2   | Xã Dun            | 25.000   | 22.000   | 20.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Hlốp        | 25.000   | 21.000   | 19.000   | 16.000   | <b>1,3</b> |
| 4   | Xã H' Bông        | 20.000   | 18.000   | 16.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 5   | Xã Ia Tiêm        | 22.000   | 20.000   | 18.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 6   | Xã Bờ Ngoong      | 22.000   | 20.000   | 18.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã AlBá           | 23.000   | 20.000   | 18.000   | 14.000   | <b>1,2</b> |
| 8   | Thị trấn Chư Sê   | 50.000   | 45.000   | 40.000   | 35.000   | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Ia Pal         | 25.000   | 20.000   | 18.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 10  | Xã Chư Pong       | 25.000   | 23.000   | 20.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 11  | Xã Ayun           | 16.000   | 15.000   | 10.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 12  | Xã IaKo           | 14.000   | 11.000   | 8.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 13  | Xã Ia Glai        | 24.000   | 20.000   | 18.000   | -        | <b>1,3</b> |
| 14  | Xã Kông Htôk      | 20.000   | 18.000   | 14.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 15  | Xã Bar maih       | 25.000   | 20.000   | 18.000   | -        | <b>1,2</b> |

**6. Đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Xã Ia Blang       | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 6.000    | <b>1,2</b> |
| 2   | Xã H' Bông        | 14.000   | 12.000   | 10.000   | -        | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Tiêm        | 10.000   | 8.000    | 6.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 4   | Xã Bờ Ngoong      | 10.000   | 8.000    | 6.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 5   | Xã AlBá           | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 7.000    | <b>1,2</b> |
| 6   | Xã Ia Pal         | 10.000   | 8.000    | 6.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã Ayun           | 12.000   | 10.000   | 8.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 8   | Xã IaKo           | 10.000   | 8.000    | 6.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Kông Htok      | 12.000   | 10.000   | 8.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 10  | Xã Bar Maih       | 20.000   | 15.000   | 10.000   |          | <b>1,2</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản.***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Xã Ia Blang       | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 6.000    | <b>1,2</b> |
| 2   | Xã Dun            | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Hlóp        | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 6.000    | <b>1,2</b> |
| 4   | Xã H' Bông        | 12.000   | 10.000   | 8.000    | -        | <b>1,2</b> |
| 5   | Xã Ia Tiêm        | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          | <b>1,2</b> |
| 6   | Xã Bờ Ngoong      | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã AlBá           | 12.000   | 10.000   | 6.000    | 4.000    | <b>1,2</b> |
| 8   | TT Chư Sê         | 30.000   | 25.000   | 22.000   | 20.000   | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Ia Pal         | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          | <b>1,2</b> |
| 10  | Xã Chư Pông       | 14.000   | 12.000   | 10.000   |          | <b>1,2</b> |
| 11  | Xã Ayun           | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          | <b>1,2</b> |
| 12  | Xã IaKo           | 8.000    | 6.000    | 4.000    |          | <b>1,2</b> |
| 13  | Xã Ia Glai        | 12.000   | 10.000   | 8.000    |          | <b>1,2</b> |
| 14  | Xã Kông Htok      | 10.000   | 8.000    | 6.000    |          | <b>1,2</b> |
| 15  | Xã Bar Maih       | 16.000   | 14.000   | 12.000   |          | <b>1,2</b> |

## 8. Đất các khu quy hoạch

### 8.1. Đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết phân lô TDP 12, thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính:  $\text{Đồng}/\text{m}^2$

| STT | Tên đường (lô, khu)                            | Loại đường | Từ nơi           | Đến nơi                               | Giá đất   | Hệ số |
|-----|--|------------|------------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| 1   | D 29 (Đường vào chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê) | 1G         | Đường Hùng Vương | Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn | 5.400.000 | 1,4   |

### 8.2. Đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính:  $\text{Đồng}/\text{m}^2$

| STT | Tên đường (lô, khu)            | Loại đường | Từ nơi               | Đến nơi              | Giá đất   | Hệ số |
|-----|--------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------|-------|
| 1   | D30- Đường trong chợ phía Đông | 2G         | Nhà ông Lý Viết Trám | Hết đường            | 3.000.000 | 1,3   |
| 2   | D31-Đường trong chợ phía Tây   | 2G         | Nhà BQL chợ phía Nam | Hết đường            | 3.000.000 | 1,3   |
| 3   | D32-Đường trong chợ phía Bắc   | 2H         | Nhà BQL chợ phía Nam | Đất ông Lý Viết Trám | 2.900.000 | 1,2   |

### 8.3. Đất thương mại, dịch vụ khu vực quy hoạch chợ xã Al Bá, huyện Chư Sê

Đơn vị tính:  $\text{Đồng}/\text{m}^2$

| STT | Tên đường (lô, khu)          | Loại đường | Từ nơi   | Đến nơi      | Giá đất | Hệ số |
|-----|------------------------------|------------|----------|--------------|---------|-------|
| 1   | D1 Đường trong chợ phía Đông | VT1, KV1   | Lô số 21 | Hết Lô số 27 | 550.000 | 1,2   |
| 2   | D2 Đường trong chợ phía Bắc  | VT2, KV1   | Lô số 18 | Hết lô số 01 | 500.000 | 1,2   |
| 3   | D3 Đường trong chợ phía Nam  | VT2, KV1   | Lô số 47 | Hết lô số 29 | 500.000 | 1,2   |

## 4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê

Đơn vị tính:  $\text{Đồng}/\text{m}^2$

| STT | Tên đường (lô, khu)         | Loại đường | Từ nơi                                 | Đến nơi  | Giá đất | Hệ số |
|-----|-----------------------------|------------|--|----------|---------|-------|
| 1   | D1 Đường quy hoạch rộng 10m | VT1, KV5   | Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề | Lô số 31 | 300.000 | 1,2   |

|   |                             |          |  |           |         |            |
|---|-----------------------------|----------|--|-----------|---------|------------|
| 2 | D2 Đường quy hoạch rộng 10m | VT3, KV5 | Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề | Lô số 15  | 200.000 | <b>1,2</b> |
| 3 | D3 Đường quy hoạch rộng 10m | VT2, KV5 | Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal         | Hết đường | 270.000 | <b>1,2</b> |

**5. Bảng giá đất khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Lô                                | Giá đất | Hệ số      |
|-----|-----------------------------------|---------|------------|
| 1   | Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6           | 420.000 | <b>1,3</b> |
| 2   | Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14       | 380.000 | <b>1,2</b> |
| 3   | Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18 | 340.000 | <b>1,1</b> |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN ĐAK ĐOÀ

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố | Hệ số | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m |   |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống        |       |   |       |   |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|---|---|---|-------|---|-------|---|-------|---|-------|
|            |                              |       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150    | Hệ số | Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số   | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Hệ số | Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Hệ số | Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1)                          |       | (2a)   |       | (2b)  | (3a)  |   | (3b)  | (4a)  |       | (4b)  |       |   |       |
| 1A         | 8.000.000                    | 1,1   | 2.800.000  | 1,0   | 2.240.000   | 1,0   | 1.792.000   | 1,0   | 1.430.000   | 1,0   | 1.146.000   | 1,0   | 917.000   | 1,0   |
| 1B         | 6.000.000                    | 1,1   | 2.100.000  | 1,0   | 1.680.000   | 1,0   | 1.344.000   | 1,0   | 1.075.000   | 1,0   | 860.000   | 1,0   | 688.000   | 1,0   |
| 1C         | 5.000.000                    | 1,1   | 1.750.000  | 1,0   | 1.400.000   | 1,0   | 1.120.000   | 1,0   | 896.000   | 1,0   | 716.000   | 1,0   | 573.000   | 1,0   |
| 1D         | 4.000.000                    | 1,1   | 1.400.000  | 1,0   | 1.120.000   | 1,0   | 896.000   | 1,0   | 716.000   | 1,0   | 573.000   | 1,0   | 458.000   | 1,0   |
| 1E         | 3.500.000                    | 1,1   | 1.225.000  | 1,0   | 980.000   | 1,0   | 784.000   | 1,0   | 627.000   | 1,0   | 501.000   | 1,0   | 401.000   | 1,0   |
| 1F         | 3.400.000                    | 1,1   | 1.190.000  | 1,0   | 952.000   | 1,0   | 761.000   | 1,0   | 609.000   | 1,0   | 487.000   | 1,0   | 389.000   | 1,0   |
| 2A         | 3.300.000                    | 1,1   | 1.155.000  | 1,0   | 924.000   | 1,0   | 739.000   | 1,0   | 591.000   | 1,0   | 473.000   | 1,0   | 378.000   | 1,0   |
| 2B         | 3.000.000                    | 1,1   | 1.050.000  | 1,0   | 840.000   | 1,0   | 672.000   | 1,0   | 537.000   | 1,0   | 430.000   | 1,0   | 344.000   | 1,0   |
| 2C         | 2.500.000                    | 1,1   | 875.000  | 1,0   | 700.000   | 1,0   | 560.000   | 1,0   | 448.000   | 1,0   | 358.000   | 1,0   | 286.000   | 1,0   |
| 2D         | 2.000.000                    | 1,1   | 700.000  | 1,0   | 560.000   | 1,0   | 448.000   | 1,0   | 358.000   | 1,0   | 286.000   | 1,0   | 229.000   | 1,0   |
| 2E         | 1.800.000                    | 1,1   | 630.000  | 1,0   | 504.000   | 1,0   | 403.000   | 1,0   | 322.000   | 1,0   | 258.000   | 1,0   | 206.000   | 1,0   |
| 2F         | 1.500.000                    | 1,1   | 525.000  | 1,0   | 420.000   | 1,0   | 336.000   | 1,0   | 268.000   | 1,0   | 215.000   | 1,0   | 172.000   | 1,0   |
| 3A         | 1.400.000                    | 1,1   | 490.000  | 1,0   | 392.000   | 1,0   | 313.000   | 1,0   | 250.000   | 1,0   | 200.000   | 1,0   | 160.000   | 1,0   |
| 3B         | 1.300.000                    | 1,1   | 455.000  | 1,0   | 364.000   | 1,0   | 291.000   | 1,0   | 232.000   | 1,0   | 186.000   | 1,0   | 149.000   | 1,0   |
| 3C         | 1.200.000                    | 1,1   | 420.000  | 1,0   | 336.000   | 1,0   | 268.000   | 1,0   | 215.000   | 1,0   | 172.000   | 1,0   | 137.000   | 1,0   |
|            | (1)                          |       | (2a)   |       | (2b)  | (3a)  |   | (3b)  | (4a)  |       | (4b)  |       |   |       |

|    |           |            |         |            |         |            |         |            |         |            |         |            |         |            |
|----|-----------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|
| 3D | 1.100.000 | <b>1,1</b> | 385.000 | <b>1,0</b> | 308.000 | <b>1,0</b> | 246.000 | <b>1,0</b> | 197.000 | <b>1,0</b> | 157.000 | <b>1,0</b> | 126.000 | <b>1,0</b> |
| 3E | 1.000.000 | <b>1,1</b> | 350.000 | <b>1,0</b> | 280.000 | <b>1,0</b> | 224.000 | <b>1,0</b> | 179.000 | <b>1,0</b> | 143.000 | <b>1,0</b> | 114.000 | <b>1,0</b> |
| 3F | 950.000   | <b>1,1</b> | 332.000 | <b>1,0</b> | 266.000 | <b>1,0</b> | 212.000 | <b>1,0</b> | 170.000 | <b>1,0</b> | 136.000 | <b>1,0</b> | 108.000 | <b>1,0</b> |
| 4A | 900.000   | <b>1,1</b> | 315.000 | <b>1,0</b> | 252.000 | <b>1,0</b> | 201.000 | <b>1,0</b> | 161.000 | <b>1,0</b> | 129.000 | <b>1,0</b> | 103.000 | <b>1,0</b> |
| 4B | 850.000   | <b>1,1</b> | 297.000 | <b>1,0</b> | 238.000 | <b>1,0</b> | 190.000 | <b>1,0</b> | 152.000 | <b>1,0</b> | 121.000 | <b>1,0</b> | 97.000  | <b>1,0</b> |
| 4C | 800.000   | <b>1,1</b> | 280.000 | <b>1,0</b> | 224.000 | <b>1,0</b> | 179.000 | <b>1,0</b> | 143.000 | <b>1,0</b> | 114.000 | <b>1,0</b> | 91.000  | <b>1,0</b> |
| 4D | 700.000   | <b>1,1</b> | 245.000 | <b>1,0</b> | 196.000 | <b>1,0</b> | 156.000 | <b>1,0</b> | 125.000 | <b>1,0</b> | 100.000 | <b>1,0</b> | 80.000  | <b>1,0</b> |
| 4E | 600.000   | <b>1,1</b> | 210.000 | <b>1,0</b> | 168.000 | <b>1,0</b> | 134.000 | <b>1,0</b> | 107.000 | <b>1,0</b> | 86.000  | <b>1,0</b> | 68.000  | <b>1,0</b> |
| 4F | 500.000   | <b>1,1</b> | 175.000 | <b>1,0</b> | 140.000 | <b>1,0</b> | 112.000 | <b>1,0</b> | 100.000 | <b>1,0</b> | 80.000  | <b>1,0</b> | 65.000  | <b>1,0</b> |
| 5A | 450.000   | <b>1,1</b> | 157.000 | <b>1,0</b> | 135.000 | <b>1,0</b> | 100.000 | <b>1,0</b> | 85.000  | <b>1,0</b> | 70.000  | <b>1,0</b> | 63.000  | <b>1,0</b> |
| 5B | 400.000   | <b>1,1</b> | 140.000 | <b>1,0</b> | 125.000 | <b>1,0</b> | 95.000  | <b>1,0</b> | 80.000  | <b>1,0</b> | 63.000  | <b>1,0</b> | 61.000  | <b>1,0</b> |
| 5C | 300.000   | <b>1,1</b> | 135.000 | <b>1,0</b> | 120.000 | <b>1,0</b> | 80.000  | <b>1,0</b> | 75.000  | <b>1,0</b> | 60.000  | <b>1,0</b> | 58.000  | <b>1,0</b> |
| 5D | 200.000   | <b>1,1</b> | 120.000 | <b>1,0</b> | 100.000 | <b>1,0</b> | 75.000  | <b>1,0</b> | 70.000  | <b>1,0</b> | 58.000  | <b>1,0</b> | 55.000  | <b>1,0</b> |
| 5E | 150.000   | <b>1,1</b> | 115.000 | <b>1,0</b> | 95.000  | <b>1,0</b> | 70.000  | <b>1,0</b> | 65.000  | <b>1,0</b> | 56.000  | <b>1,0</b> | 54.000  | <b>1,0</b> |
| 5F | 90.000    | <b>1,1</b> | 72.000  | <b>1,0</b> | 64.000  | <b>1,0</b> | 60.000  | <b>1,0</b> | 58.000  | <b>1,0</b> | 55.000  | <b>1,0</b> | 50.000  | <b>1,0</b> |

**2. Đất ở nông thôn**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | <b>H'Neng</b>     |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 400.000   | 300.000  | 200.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 150.000   | 100.000  | 70.000   |       |
| 2   | <b>Tân Bình</b>   |           |          |          | 1,2   |
|     | Khu vực 1         | 600.000   | 200.000  | 150.000  |       |
| 3   | <b>K'Dang</b>     |           |          |          | 1,2   |
|     | Khu vực 1         | 800.000   | 600.000  | 400.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 500.000   | 300.000  | 200.000  |       |
|     | Khu vực 3         | 200.000   | 150.000  | 80.000   |       |
| 4   | <b>Ia Băng</b>    |           |          |          | 1,2   |
|     | Khu vực 1         | 700.000   | 600.000  | 500.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 400.000   | 300.000  | 200.000  |       |
|     | Khu vực 3         | 100.000   | 90.000   |          |       |
| 5   | <b>Nam Yang</b>   |           |          |          | 1,2   |
|     | Khu vực 1         | 1.000.000 | 700.000  | 600.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 300.000   | 200.000  |          |       |
| 6   | <b>Đak Krong</b>  |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 600.000   | 400.000  | 150.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 100.000   | 70.000   |          |       |
| 7   | <b>Glar</b>       |           |          |          | 1,2   |
|     | Khu vực 1         | 700.000   | 400.000  | 250.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 150.000   | 100.000  | 90.000   |       |
|     | Khu vực 3         | 80.000    | 70.000   |          |       |
| 8   | <b>Hà Bàu</b>     |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 400.000   | 300.000  | 250.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 90.000    | 70.000   |          |       |
| 9   | <b>A Đrăk</b>     |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 350.000   | 250.000  | 200.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 150.000   | 70.000   | 50.000   |       |
| 10  | <b>Trang</b>      |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 400.000   | 300.000  | 250.000  |       |
|     | Khu vực 2         | 200.000   | 150.000  | 100.000  |       |
|     | Khu vực 3         | 50.000    |          |          |       |
| 11  | <b>Kon Gang</b>   |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 200.000   | 150.000  |          |       |
|     | Khu vực 2         | 60.000    | 50.000   |          |       |
| 12  | <b>Ia Pết</b>     |           |          |          | 1,1   |
|     | Khu vực 1         | 300.000   | 200.000  | 100.000  |       |

|     | Khu vực 2         | 90.000   | 50.000   |          |       |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 13  | Hải Yang          |          |          |          |       |
|     | Khu vực 1         | 450.000  | 350.000  | 250.000  | 1,1   |
|     | Khu vực 2         | 150.000  | 100.000  | 50.000   |       |
| 14  | H'Nol             |          |          |          |       |
|     | Khu vực 1         | 250.000  | 200.000  | 150.000  | 1,1   |
|     | Khu vực 2         | 70.000   | 50.000   |          |       |
| 15  | Đak Somei         |          |          |          |       |
|     | Khu vực 1         | 400.000  | 300.000  | 200.000  | 1,1   |
|     | Khu vực 2         | 120.000  | 70.000   | 50.000   |       |
| 16  | Hà Đông           |          |          |          |       |
|     | Khu vực 1         | 45.000   | 40.000   | 30.000   | 1,0   |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 01  | Thị trấn Đak Đoa  | 30.000   | 25.000   | 20.000   | 18.000   | 2,0   |
| 02  | H'Neng            | 18.000   | 15.000   | 13.000   |          | 1,2   |
| 03  | Tân Bình          | 18.000   | 15.000   |          |          | 1,2   |
| 04  | K'Dang            | 18.000   | 15.000   | 12.000   | 10.000   | 1,2   |
| 05  | Ia Bãng           | 18.000   | 15.000   | 12.000   | 10.000   | 1,2   |
| 06  | Nam Yang          | 20.000   | 18.000   |          |          | 1,2   |
| 07  | Đak Krong         | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 6.000    | 1,1   |
| 08  | Glar              | 15.000   | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 1,1   |
| 09  | Hà Bầu            | 15.000   | 12.000   | 10.000   |          | 1,1   |
| 10  | A Dok             | 15.000   | 12.000   | 10.000   | 8.000    | 2,5   |
| 11  | Trang             | 13.000   | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 1,1   |
| 12  | Kon Gang          | 13.000   | 10.000   | 8.000    |          | 1,1   |
| 13  | Ia Pết            | 13.000   | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 1,1   |
| 14  | Hải Yang          | 13.000   | 10.000   | 8.000    |          | 1,1   |
| 15  | H'Nol             | 15.000   | 12.000   | 10.000   |          | 1,1   |
| 16  | Đak Somei         | 13.000   | 10.000   | 8.000    | 7.000    | 1,1   |
| 17  | Hà Đông           | 6.000    | 5.000    |          |          | 1,0   |

**4. Đất trồng lúa nước 2 vụ**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 01  | Thị trấn Đak Đoa  | 40.000   | 30.000   |          | 1,5   |
| 02  | H'Neng            | 25.000   | 20.000   |          | 1,2   |
| 03  | Tân Bình          | 35.000   |          |          | 1,4   |
| 04  | K'Dang            | 30.000   | 25.000   | 20.000   | 1,2   |
| 05  | Ia Băng           | 30.000   | 25.000   | 20.000   | 1,2   |
| 06  | Nam Yang          | 40.000   |          |          | 1,2   |
| 07  | Đak Krong         | 25.000   | 20.000   | 16.000   | 1,2   |
| 08  | Glar              | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 1,7   |
| 09  | Hà Bầu            | 35.000   | 25.000   |          | 1,2   |
| 10  | A Đok             | 30.000   | 25.000   | 20.000   | 2,0   |
| 11  | Trang             | 25.000   | 20.000   | 15.000   | 1,2   |
| 12  | Kon Gang          | 25.000   | 20.000   | 15.000   | 1,2   |
| 13  | Ia Pết            | 25.000   | 20.000   | 15.000   | 1,2   |
| 14  | Hải Yang          | 30.000   | 20.000   |          | 1,2   |
| 15  | H'Nol             | 25.000   | 15.000   |          | 1,0   |
| 16  | Đak Somei         | 25.000   | 20.000   | 15.000   | 1,0   |
| 17  | Hà Đông           | 7.000    |          |          | 1,0   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 01  | Thị trấn Đak Đoa  | 37.000   | 33.000   | 27.000   | 17.000   | 1,2   |
| 02  | H'Neng            | 25.000   | 20.000   | 15.000   |          | 1,2   |
| 03  | Tân Bình          | 30.000   | 25.000   |          |          | 1,2   |
| 04  | K'Dang            | 30.000   | 25.000   | 15.000   | 10.000   | 1,2   |
| 05  | Ia Băng           | 30.000   | 25.000   | 15.000   | 10.000   | 1,2   |
| 06  | Nam Yang          | 35.000   | 27.000   |          |          | 1,2   |
| 07  | Đak Krong         | 25.000   | 15.000   | 10.000   | 8.000    | 1,2   |
| 08  | Glar              | 25.000   | 20.000   | 15.000   | 10.000   | 1,2   |
| 09  | Hà Bầu            | 30.000   | 20.000   | 15.000   |          | 1,2   |
| 10  | A Đok             | 25.000   | 20.000   | 10.000   | 8.000    | 1,2   |
| 11  | Trang             | 25.000   | 20.000   | 10.000   | 7.000    | 1,2   |
| 12  | Kon Gang          | 25.000   | 15.000   | 12.000   |          | 1,2   |
| 13  | Ia Pết            | 25.000   | 15.000   | 12.000   | 8.000    | 1,2   |
| 14  | Hải Yang          | 25.000   | 15.000   | 10.000   |          | 1,2   |
| 15  | H'Nol             | 20.000   | 13.000   | 8.000    |          | 1,2   |
| 16  | Đak Somei         | 20.000   | 15.000   | 10.000   | 7.000    | 1,2   |
| 17  | Hà Đông           | 6.000    | 5.000    |          |          | 1,2   |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**Đơn vị tính: *Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 01  | Thị trấn Đak Đoa  | 15.000   | 10.000   |          | <b>1,0</b> |
| 02  | H'Neng            | 10.000   | 8.000    |          | <b>1,0</b> |
| 03  | Tân Bình          | 12.000   |          |          | <b>1,0</b> |
| 04  | K'Dang            | 12.000   | 10.000   | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 05  | Ia Băng           | 12.000   | 10.000   | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 06  | Nam Yang          | 12.000   |          |          | <b>1,0</b> |
| 07  | Đak Krong         | 10.000   | 8.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 08  | Glar              | 12.000   | 10.000   | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 09  | Hà Bầu            | 10.000   | 8.000    |          | <b>1,0</b> |
| 10  | A Dok             | 8.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 11  | Trang             | 8.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Kon Gang          | 5.000    | 4.000    | 3.500    | <b>1,0</b> |
| 13  | Ia Pết            | 5.000    | 4.000    | 3.500    | <b>1,0</b> |
| 14  | Hải Yang          | 8.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 15  | H'Nol             | 7.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 16  | Đak Somei         | 5.000    | 4.000    | 3.500    | <b>1,0</b> |
| 17  | Hà Đông           | 3.000    |          |          | <b>1,0</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản**Đơn vị tính: *Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 01  | Thị trấn Đak Đoa  | 20.000   | 10.000   |          | <b>1,0</b> |
| 02  | H'Neng            | 15.000   | 10.000   |          | <b>1,0</b> |
| 03  | Tân Bình          | 17.000   |          |          | <b>1,0</b> |
| 04  | K'Dang            | 15.000   | 12.000   | 10.000   | <b>1,0</b> |
| 05  | Ia Băng           | 12.000   | 10.000   | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 06  | Nam Yang          | 15.000   |          |          | <b>1,0</b> |
| 07  | Đak Krong         | 10.000   | 8.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 08  | Glar              | 12.000   | 10.000   | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 09  | Hà Bầu            | 12.000   | 10.000   |          | <b>1,0</b> |
| 10  | A Dok             | 10.000   | 8.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 11  | Trang             | 12.000   | 10.000   | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Kon Gang          | 12.000   | 10.000   | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 13  | Ia Pết            | 10.000   | 8.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 14  | Hải Yang          | 12.000   | 8.000    |          | <b>1,0</b> |
| 15  | H'Nol             | 10.000   | 7.000    |          | <b>1,0</b> |
| 16  | Đak Somei         | 10.000   | 6.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 17  | Hà Đông           | 4.000    |          |          | <b>1,0</b> |

**8. Khu quy hoạch Lũ đoàn 234:**Đơn vị tính: *Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Khu quy hoạch                   | Từ nơi      | Đến nơi          | Giá đất | Hệ số      |
|-----|---------------------------------|-------------|------------------|---------|------------|
| 01  | A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M | Đường QH Đ3 | Hết đất QH khu M | 500.000 | <b>1,5</b> |
| 02  | N, R, Q, O, P                   | Đường QH Đ3 | Đường QH Đ1      | 200.000 | <b>1,5</b> |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN ĐAK PƠ

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị.

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1:<br>Mặt tiền đường phố | Hệ số       | Vị trí 2:<br>Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên |   |            | Vị trí 3:<br>Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |   |            | Vị trí 4:<br>Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m  |   |            |
|------------|---------------------------------|-------------|--|---|------------|---|---|------------|---|---|------------|
|            |                                 |             | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100        | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số      | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số      | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số      |
|            | 1                               |             | (2a)   | (2b)  |            | (3a)  | (3b)  |            | (4a)  | (4b)  |            |
| <b>1A</b>  | 1.500.000                       | <b>1,18</b> | 800.000  | 650.000   | <b>1,0</b> | 400.000   | 360.000   | <b>1,0</b> | 260.000   | 240.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1B</b>  | 1.400.000                       | <b>1,15</b> | 650.000  | 600.000   | <b>1,0</b> | 360.000   | 320.000   | <b>1,0</b> | 250.000   | 220.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1C</b>  | 1.100.000                       | <b>1,1</b>  | 600.000  | 550.000   | <b>1,0</b> | 340.000   | 280.000   | <b>1,0</b> | 230.000   | 210.000   | <b>1,0</b> |
| <b>1D</b>  | 1.000.000                       | <b>1,1</b>  | 550.000  | 500.000   | <b>1,0</b> | 320.000   | 260.000   | <b>1,0</b> | 220.000   | 200.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2A</b>  | 900.000                         | <b>1,05</b> | 500.000  | 450.000   | <b>1,0</b> | 300.000   | 240.000   | <b>1,0</b> | 210.000   | 190.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2B</b>  | 800.000                         | <b>1,1</b>  | 450.000  | 400.000   | <b>1,0</b> | 280.000   | 220.000   | <b>1,0</b> | 200.000   | 180.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2C</b>  | 700.000                         | <b>1,1</b>  | 400.000  | 350.000   | <b>1,0</b> | 260.000   | 200.000   | <b>1,0</b> | 180.000   | 170.000   | <b>1,0</b> |
| <b>2D</b>  | 600.000                         | <b>1,1</b>  | 350.000  | 300.000   | <b>1,0</b> | 240.000   | 180.000   | <b>1,0</b> | 170.000   | 160.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3A</b>  | 500.000                         | <b>1,05</b> | 300.000  | 250.000   | <b>1,0</b> | 220.000   | 170.000   | <b>1,0</b> | 160.000   | 150.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3B</b>  | 400.000                         | <b>1,05</b> | 250.000  | 200.000   | <b>1,0</b> | 200.000   | 160.000   | <b>1,0</b> | 150.000   | 140.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3C</b>  | 300.000                         | <b>1,05</b> | 200.000  | 180.000   | <b>1,0</b> | 160.000   | 150.000   | <b>1,0</b> | 140.000   | 130.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3D</b>  | 250.000                         | <b>1,05</b> | 180.000  | 160.000   | <b>1,0</b> | 150.000   | 140.000   | <b>1,0</b> | 130.000   | 120.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3E</b>  | 200.000                         | <b>1,05</b> | 160.000  | 150.000   | <b>1,0</b> | 140.000   | 130.000   | <b>1,0</b> | 120.000   | 115.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3F</b>  | 170.000                         | <b>1,05</b> | 150.000  | 140.000   | <b>1,0</b> | 130.000   | 120.000   | <b>1,0</b> | 115.000   | 110.000   | <b>1,0</b> |
| <b>3G</b>  | 140.000                         | <b>1,05</b> | 130.000  | 120.000   | <b>1,0</b> | 115.000   | 110.000   | <b>1,0</b> | 105.000   | 100.000   | <b>1,0</b> |

**2. Đất ở tại nông thôn**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1  |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |            | Vị trí 6 |            | Vị trí 7 |            | Vị trí 8 |            |
|-----|-------------------|-----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất   | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | <b>Cư An</b>      |           |             |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1         | 1.200.000 | <b>1,15</b> | 900.000  | <b>1,15</b> | 800.000  | <b>1,1</b> | 700.000  | <b>1,1</b> | 500.000  | <b>1,1</b> | 300.000  | <b>1,0</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2         | 700.000   | <b>1,1</b>  | 500.000  | <b>1,1</b>  | 200.000  | <b>1,1</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | 140.000  | <b>1,1</b> | 130.000  | <b>1,1</b> | 120.000  | <b>1,1</b> |          |            |
|     | Khu vực 3         | 100.000   | <b>1,0</b>  | 80.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
| 2   | <b>Tân An</b>     |           |             |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1         | 1.200.000 | <b>1,15</b> | 900.000  | <b>1,15</b> | 800.000  | <b>1,1</b> | 700.000  | <b>1,1</b> | 500.000  | <b>1,1</b> | 350.000  | <b>1,1</b> | 300.000  | <b>1,1</b> | 250.000  | <b>1,1</b> |
|     | Khu vực 2         | 300.000   | <b>1,1</b>  | 250.000  | <b>1,1</b>  | 200.000  | <b>1,1</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | 140.000  | <b>1,1</b> | 120.000  | <b>1,1</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 3         | 100.000   | <b>1,0</b>  | 80.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
| 3   | <b>Phú An</b>     |           |             |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1         | 400.000   | <b>1,15</b> | 300.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,1</b> | 200.000  | <b>1,1</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2         | 130.000   | <b>1,1</b>  | 120.000  | <b>1,1</b>  | 100.000  | <b>1,1</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 3         | 80.000    | <b>1,0</b>  | 70.000   | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
| 4   | <b>An Thành</b>   |           |             |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1         | 300.000   | <b>1,1</b>  | 200.000  | <b>1,1</b>  | 150.000  | <b>1,1</b> | 140.000  | <b>1,1</b> | 100.000  | <b>1,0</b> | 70.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2         | 70.000    | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 3         | 50.000    | <b>1,0</b>  |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
| 5   | <b>Hà Tam</b>     |           |             |          |             |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1         | 250.000   | <b>1,15</b> | 200.000  | <b>1,15</b> | 150.000  | <b>1,1</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2         | 100.000   | <b>1,1</b>  | 90.000   | <b>1,1</b>  | 80.000   | <b>1,1</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 3         | 70.000    | <b>1,0</b>  | 60.000   | <b>1,0</b>  | 50.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |            |          |            |

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |       | Vị trí 6 |       | Vị trí 7 |       | Vị trí 8 |       |
|-----|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
| 6   | <b>Yang Bắc</b>   |          |            |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 1         | 120.000  | <b>1,1</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 80.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 2         | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 3         | 50.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
| 7   | <b>Ya Hội</b>     |          |            |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 1         | 70.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 2         | 60.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |
|     | Khu vực 3         | 50.000   | <b>1,0</b> |          |            |          |            |          |            |          |       |          |       |          |       |          |       |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ       | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 6.000    | 1,1   |
| 2   | Xã Cư An              | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 6.000    | 1,1   |
| 3   | Xã Tân An             | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 6.000    | 1,1   |
| 4   | Xã Phú An             | 7.300    | 6.600    | 6000     | 5.400    | 1,1   |
| 5   | Xã An Thành           | 7.300    | 6.600    | 6000     | 5.400    | 1,1   |
| 6   | Xã Hà Tam             | 7.300    | 6.600    | 6000     | 5.400    | 1,1   |
| 7   | Xã Yang Bắc           | 7.300    | 6.600    | 6000     | 5.400    | 1,1   |
| 8   | Xã Ya Hội             | 6.600    | 6.000    | 5.400    | 5.000    | 1,1   |

### 4. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ       | 18.000   | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 1,1   |
| 2   | Xã Cư An              | 18.000   | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 1,1   |
| 3   | Xã Tân An             | 18.000   | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 1,1   |
| 4   | Xã Phú An             | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 12.000   | 1,1   |
| 5   | Xã An Thành           | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 12.000   | 1,1   |
| 6   | Xã Hà Tam             | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 12.000   | 1,1   |
| 7   | Xã Yang Bắc           | 16.200   | 14.600   | 13.100   | 12.000   | 1,1   |
| 8   | Xã Ya Hội             | 14.600   | 13.100   | 12.000   | 10.800   | 1,1   |

### 5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ       | 9.000    | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1   |
| 2   | Xã Cư An              | 9.000    | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1   |
| 3   | Xã Tân An             | 9.000    | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1   |
| 4   | Xã Phú An             | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1   |
| 5   | Xã An Thành           | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1   |
| 6   | Xã Hà Tam             | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1   |
| 7   | Xã Yang Bắc           | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1   |
| 8   | Xã Ya Hội             | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 5.300    | 1,1   |

### 6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số |
|-----|-----------------------|----------|----------|----------|----------|-------|
|     |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |       |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ       | 6.300    | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 1,1   |
| 2   | Xã Cư An              | 6.300    | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 1,1   |
| 3   | Xã Tân An             | 6.300    | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 1,1   |
| 4   | Xã Phú An             | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1   |
| 5   | Xã An Thành           | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1   |
| 6   | Xã Hà Tam             | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1   |
| 7   | Xã Yang Bắc           | 5.700    | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1   |
| 8   | Xã Ya Hội             | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 3.700    | 1,1   |

### 7. Đất nuôi trồng thủy sản.

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất 2015 |          |          |          | Hệ số điều chỉnh giá đất 2015 (Ktt) |
|-----|-----------------------|--------------|----------|----------|----------|-------------------------------------|
|     |                       | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |                                     |
| 1   | Thị trấn Đak Pơ       | 9.000        | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1                                 |
| 2   | Xã Cư An              | 9.000        | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1                                 |
| 3   | Xã Tân An             | 9.000        | 8.100    | 7.300    | 6.600    | 1,1                                 |
| 4   | Xã Phú An             | 8.100        | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1                                 |
| 5   | Xã An Thành           | 8.100        | 7.300    | 6.600    | 5.900    | 1,1                                 |
| 6   | Xã Hà Tam             | 5.700        | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1                                 |
| 7   | Xã Yang Bắc           | 5.700        | 5.100    | 4.600    | 4.100    | 1,1                                 |
| 8   | Xã Ya Hội             | 5.100        | 4.600    | 4.100    | 3.700    | 1,1                                 |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN ĐỨC CỜ**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|--|-------|--|-------|---|-------|--|-------|---|-------|--|-------|
|            | Giá đất                      | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100                 | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100         | Hệ số | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số |
|            | (1a)                         |       | (2a)   |       | (2b)   |       | (3a)  |       | (3b)   |       | (4a)  |       | (4b)   |       |
| 1A         | 2.000.000                    | 1,7   | 950.000  | 1,4   | 850.000  | 1,4   | 700.000   | 1,3   | 650.000  | 1,3   | 600.000   | 1,2   | 500.000  | 1,2   |
| 1B         | 1.700.000                    | 1,6   | 850.000  | 1,4   | 750.000  | 1,4   | 650.000   | 1,3   | 600.000  | 1,3   | 550.000   | 1,2   | 450.000  | 1,2   |
| 1C         | 1.200.000                    | 1,5   | 750.000  | 1,4   | 650.000  | 1,4   | 500.000   | 1,3   | 450.000  | 1,3   | 400.000   | 1,2   | 350.000  | 1,2   |
| 1D         | 1.000.000                    | 1,4   | 600.000  | 1,3   | 500.000  | 1,3   | 400.000   | 1,3   | 350.000  | 1,3   | 300.000   | 1,2   | 250.000  | 1,2   |
| 1E         | 900.000                      | 1,2   | 500.000  | 1,3   | 450.000  | 1,3   | 350.000   | 1,2   | 300.000  | 1,2   | 250.000   | 1,2   | 200.000  | 1,2   |
| 2A         | 700.000                      | 1,2   | 420.000  | 1,2   | 350.000  | 1,2   | 280.000   | 1,2   | 250.000  | 1,2   | 200.000   | 1,2   | 180.000  | 1,2   |
| 2B         | 600.000                      | 1,2   | 350.000  | 1,2   | 300.000  | 1,2   | 260.000   | 1,2   | 230.000  | 1,2   | 180.000   | 1,1   | 160.000  | 1,1   |
| 2C         | 500.000                      | 1,2   | 280.000  | 1,2   | 250.000  | 1,2   | 220.000   | 1,2   | 200.000  | 1,2   | 160.000   | 1,1   | 140.000  | 1,1   |
| 2D         | 400.000                      | 1,2   | 250.000  | 1,1   | 220.000  | 1,1   | 200.000   | 1,1   | 180.000  | 1,1   | 150.000   | 1,1   | 130.000  | 1,1   |
| 2E         | 300.000                      | 1,2   | 220.000  | 1,1   | 200.000  | 1,1   | 180.000   | 1,1   | 160.000  | 1,1   | 140.000   | 1,1   | 125.000  | 1,1   |
| 3A         | 200.000                      | 1,2   | 170.000  | 1,1   | 160.000  | 1,1   | 150.000   | 1,1   | 140.000  | 1,1   | 120.000   | 1,1   | 100.000  | 1,1   |
| 3B         | 150.000                      | 1,2   |  |       |  |       |   |       |  |       |   |       |  |       |
| 3C         | 125.000                      | 1,2   |  |       |  |       |   |       |  |       |   |       |  |       |
| 3D         | 100.000                      | 1,2   |  |       |  |       |   |       |  |       |   |       |  |       |

## 2. Đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị<br>Hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|--------------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                          | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | <b>Xã Ia Din</b>         |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,1</b> | 125.000  | <b>1,1</b> |
|     | Khu vực 2                | 100.000  | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |
| 2   | <b>Xã Ia Lang</b>        |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 100.000  | <b>1,2</b> | 75.000   | <b>1,2</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2                | 65.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 55.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,1</b> |
| 3   | <b>Xã Ia Krêl</b>        |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 550.000  | <b>1,4</b> | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 125.000  | <b>1,2</b> |
|     | Khu vực 2                | 125.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |
| 4   | <b>Xã Ia Kriêng</b>      |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 550.000  | <b>1,4</b> | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     | Khu vực 2                | 150.000  | <b>1,2</b> | 125.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,1</b> |          |            |
|     | Khu vực 3                | 75.000   | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |
| 5   | <b>Xã Ia Kla</b>         |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2                | 200.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,1</b> | 100.000  | <b>1,1</b> |
|     | Khu vực 3                | 75.000   | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |
| 6   | <b>Xã Ia Đok</b>         |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 200.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     | Khu vực 2                | 100.000  | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,1</b> | 55.000   | <b>1,1</b> |
| 7   | <b>Xã Ia Pnôn</b>        |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 350.000  | <b>1,3</b> |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 2                | 150.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |
| 8   | <b>Xã Ia Nan</b>         |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 200.000  | <b>1,1</b> | 150.000  | <b>1,1</b> |
|     | Khu vực 2                | 150.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,1</b> |          |            |
|     | Khu vực 3                | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,2</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,1</b> |
| 9   | <b>Xã Ia Đom</b>         |          |            |          |            |          |            |          |            |
|     | Khu vực 1                | 350.000  | <b>1,3</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 200.000  | <b>1,1</b> | 150.000  | <b>1,1</b> |
|     | Khu vực 2                | 200.000  | <b>1,2</b> | 125.000  | <b>1,2</b> |          |            |          |            |
|     | Khu vực 3                | 75.000   | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,2</b> | 65.000   | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,1</b> |

**3. Đất trồng cây lâu năm***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            |
|-----|-------------------|----------|------------|----------|-------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Xã Ia Din         | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Ia Ia Lang     | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Ia Krêl        | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Ia Kriêng      | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Kla         | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Dok         | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Pnôn        | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 8   | Xã Ia Nan         | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 9   | Xã Ia Dom         | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 10  | Thị trấn Chư Ty   | 14.000   | <b>1,3</b> | 13.000   | <b>1,20</b> | 12.000   | <b>1,2</b> |

**4. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Xã Ia Din         | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Ia Ia Lang     | 12.000   | <b>1,15</b> | 11.000   | <b>1,1</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Ia Krêl        | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Ia Kriêng      | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Kla         | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Dok         | 12.000   | <b>1,15</b> | 11.000   | <b>1,1</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Pnôn        | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 8   | Xã Ia Nan         | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 9   | Xã Ia Dom         | 13.000   | <b>1,15</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,1</b> |
| 10  | Thị trấn Chư Ty   | 16.000   | <b>1,25</b> | 15.000   | <b>1,2</b> | 14.000   | <b>1,2</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            |
|-----|-------------------|----------|------------|----------|-------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Xã Ia Din         | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Ia Ia Lang     | 11.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Ia Krêl        | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Ia Kriêng      | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Kla         | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,1</b> |

|    |                 |        |            |        |             |        |            |
|----|-----------------|--------|------------|--------|-------------|--------|------------|
| 6  | Xã Ia Dôk       | 11.000 | <b>1,2</b> | 10.000 | <b>1,15</b> | 9.000  | <b>1,1</b> |
| 7  | Xã Ia Pnôn      | 12.000 | <b>1,2</b> | 11.000 | <b>1,15</b> | 10.000 | <b>1,1</b> |
| 8  | Xã Ia Nan       | 12.000 | <b>1,2</b> | 11.000 | <b>1,15</b> | 10.000 | <b>1,1</b> |
| 9  | Xã Ia Dom       | 12.000 | <b>1,2</b> | 11.000 | <b>1,15</b> | 10.000 | <b>1,1</b> |
| 10 | Thị trấn Chư Ty | 15.000 | <b>1,3</b> | 14.000 | <b>1,25</b> | 13.000 | <b>1,2</b> |

## 6. Đất rừng sản xuất

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 |            |
| 1   | Xã Ia Din         | 4.000    | 3.500    | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Ia Ia Lang     | 4.000    | 3.500    | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Ia Kriêng      | 4.000    | 3.500    | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Ia Kla         | 4.000    | 3.500    | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Nan         | 5.000    | 4.500    | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Pnôn        | 4.000    | 3.500    | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Dom         | 5.000    | 4.500    | <b>1,1</b> |

## 7. Đất nuôi trồng thủy sản

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Xã Ia Din         | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 2   | Xã Ia Ia Lang     | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 3   | Xã Ia Krêl        | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 4   | Xã Ia Kriêng      | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 5   | Xã Ia Kla         | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Dôk         | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Pnôn        | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 8   | Xã Ia Nan         | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 9   | Xã Ia Dom         | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 10  | Thị trấn Chư Ty   | 8.000    | <b>1,25</b> | 7.000    | <b>1,2</b> | 6.000    | <b>1,2</b> |

## 8. Đất các khu quy hoạch.

### 8.1. Khu trung tâm thương mại (Chợ Đúc Cơ)

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường       | Từ nơi          | Đến nơi               | Giá đất   | Hệ số      |
|-----|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------|------------|
| 1   | Quang Trung     | Nguyễn Văn Trỗi | Hết RG ngân hàng (cũ) | 6.000.000 | <b>1,7</b> |
| 2   | Trần Phú        | Quang Trung     | Phan Đình Phùng       | 4.000.000 | <b>1,7</b> |
| 3   | Nguyễn Văn Trỗi | Quang Trung     | Phan Đình Phùng       | 3.500.000 | <b>1,6</b> |
| 4   | Phan Đình Phùng | Tăng Bạt Hổ     | Nguyễn Văn Trỗi       | 3.000.000 | <b>1,6</b> |

8.2. Khu Tiểu thủ công nghiệp huyện

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường | Từ nơi   | Đến nơi   | Giá đất   | Hệ số |
|----|-----------|----------|-----------|-----------|-------|
| 1  | Đường Đ4  | Đường Đ1 | Hết đường | 1.500.000 | 1,1   |
| 2  | Đường Đ3  | Đường Đ1 | Hết đường | 1.000.000 | 1,1   |

9. Hệ số điều chỉnh giá đất Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

9.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường (khu)  | Từ nơi                       | Đến nơi                                  | Giá đất | Hệ số |
|-----|--|------------------------------|--|---------|-------|
| I   | Đường Quốc lộ 19   | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)  | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)              | 450.000 | 1,2   |
|     |  | Tiếp                         | Đường D2<br>(cạnh Bưu điện)              | 500.000 | 1,2   |
|     |  | Tiếp                         | Hết ranh giới Trạm<br>kiểm soát liên hợp | 550.000 | 1,2   |
| II  | <b>Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)</b> |                              |  |         |       |
| 1   | Đường tuyến 2  | Đường QH D3<br>(cạnh bến xe) | Đường QH D4<br>(cạnh Chợ)                | 400.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện)           | 350.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)              | 300.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)              | 250.000 | 1,1   |
| 2   | Đường tuyến 3  | Đường QH D3<br>(cạnh bến xe) | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện)           | 300.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Hết đường                                | 250.000 | 1,1   |
| 3   | Đường tuyến 4  | Đường QH D3<br>(cạnh bến xe) | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)              | 200.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)              | 150.000 | 1,1   |
| 4   | Đường quy hoạch D3 (song<br>song và cách<br>Quốc lộ 19 50m)                    | Đường QH<br>(cạnh lô 45)     | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)              | 400.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Hết đường<br>(đường QH cạnh lô 77)       | 350.000 | 1,1   |
| 5   | Đường quy hoạch<br>(giữa Quốc lộ 19 và đường<br>tuyến 2)                       | Đường QH D4<br>(cạnh Chợ)    | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện)           | 450.000 | 1,1   |
|     |  | Đường QH D3<br>(cạnh lô 47)  | Đường QH D1<br>(cạnh lô 67)              | 350.000 | 1,1   |
|     |  | Đường QH D3<br>(cạnh lô 65)  | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)              | 300.000 | 1,1   |
| 6   | Đường quy hoạch D4 (cạnh<br>chợ)   | Quốc lộ 19                   | Đường tuyến 2                            | 450.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường tuyến 3                            | 400.000 | 1,1   |
| 7   | Đường quy hoạch D4<br>(cạnh lô số 25)  | Quốc lộ 19                   | Đường tuyến 2                            | 400.000 | 1,1   |
|     |  | Tiếp                         | Đường tuyến 3                            | 350.000 | 1,1   |

### III Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)

| STT | Tên đường (khu)                                       | Từ nơi                         | Đến nơi                            | Giá đất | Hệ số |
|-----|---|--------------------------------|------------------------------------|---------|-------|
| 1   | Đường tuyến 2   | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện) | Đường QH D3<br>(cạnh lô 57)        | 250.000 | 1,1   |
| 2   | Đường tuyến 3   | Đường QH D2<br>(cạnh Bưu điện) | Đường QH D1<br>(cạnh lô 79)        | 200.000 | 1,1   |
| 3   | Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m) | Đường QH<br>(cạnh lô 45)       | Hết đường<br>(đường QH cạnh lô 70) | 400.000 | 1,1   |

#### 9.2. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại dịch vụ - Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Vị trí       | Giá đất   | Hệ số |
|-----|--------------|-----------|-------|
| 1   | Khu 6B3, 6B4 | 3.000.000 | 1,1   |
| 2   | Khu 6B1, 6B2 | 2.000.000 | 1,1   |
| 3   | Khu 6A       | 1.500.000 | 1,1   |

#### 9.3 Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường (Khu) | Mô tả vị trí   | Giá đất | Hệ số |
|-----|-----------------|--|---------|-------|
| 1   | Đường Q.Lộ 19   | Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A): | 400.000 | 1,2   |
|     |                 | Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)          | 350.000 | 1,2   |
| 2   | Lô 12           |  | 150.000 | 1,1   |
| 3   | Khu A           | Lô: A1, A2, A3, A4, A5   | 300.000 | 1,1   |
|     |                 | Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12                                | 250.000 | 1,1   |
| 4   | Khu B           | Lô: B1, B2, B3, B4   | 300.000 | 1,1   |
|     |                 | Lô: B5, B6, B7, B8, B9   | 250.000 | 1,1   |
| 5   | Khu C           | Lô: C1, C2, C3, C4   | 300.000 | 1,1   |
|     |                 | Lô: C5, C6, C7, C8, C9   | 250.000 | 1,1   |
| 6   | Khu D           | Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8                               | 250.000 | 1,1   |
|     |                 | Lô: D9, D10, D11, D12  | 200.000 | 1,1   |
| 7   | Khu E           | Lô: E1, E2, E3, E4, E5   | 250.000 | 1,1   |
|     |                 | Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12                                | 200.000 | 1,1   |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN IA GRAI

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị

*Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1<br>Mặt tiền đường phố |            | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |            |  |            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến < 6m |            |  |            |
|------------|--------------------------------|------------|--|------------|--|------------|--|------------|--|------------|
|            | Giá đất                        | Hệ số      | Giá đất từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100      | Hệ số      | Giá đất từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số      | Giá đất từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100          | Hệ số      | Giá đất từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số      |
|            | <i>(1)</i>                     |            | <i>(2a)</i>  |            | <i>(2b)</i>  |            | <i>(3)</i>   |            | <i>(3b)</i>  |            |
| <b>1A</b>  | 4.000.000                      | <b>1,5</b> | 3.200.000  | <b>1,4</b> | 2.880.000  | <b>1,4</b> | 2.800.000  | <b>1,3</b> | 2.520.000  | <b>1,3</b> |
| <b>1B</b>  | 3.000.000                      | <b>1,5</b> | 2.400.000  | <b>1,4</b> | 2.160.000  | <b>1,4</b> | 2.100.000  | <b>1,3</b> | 1.890.000  | <b>1,3</b> |
| <b>1C</b>  | 2.500.000                      | <b>1,5</b> | 2.000.000  | <b>1,4</b> | 1.800.000  | <b>1,4</b> | 1.750.000  | <b>1,3</b> | 1.575.000  | <b>1,3</b> |
| <b>1D</b>  | 2.000.000                      | <b>1,5</b> | 1.600.000  | <b>1,4</b> | 1.440.000  | <b>1,4</b> | 1.400.000  | <b>1,3</b> | 1.260.000  | <b>1,3</b> |
| <b>2A</b>  | 1.500.000                      | <b>1,5</b> | 1.200.000  | <b>1,4</b> | 1.080.000  | <b>1,4</b> | 1.050.000  | <b>1,3</b> | 650.000  | <b>1,3</b> |
| <b>2B</b>  | 1.200.000                      | <b>1,5</b> | 960.000  | <b>1,4</b> | 860.000  | <b>1,4</b> | 840.000  | <b>1,3</b> | 750.000  | <b>1,3</b> |
| <b>2C</b>  | 1.000.000                      | <b>1,5</b> | 800.000  | <b>1,4</b> | 720.000  | <b>1,4</b> | 700.000  | <b>1,3</b> | 630.000  | <b>1,3</b> |
| <b>2D</b>  | 800.000                        | <b>1,5</b> | 640.000  | <b>1,4</b> | 580.000  | <b>1,4</b> | 560.000  | <b>1,3</b> | 510.000  | <b>1,3</b> |
| <b>3A</b>  | 550.000                        | <b>1,5</b> | 440.000  | <b>1,4</b> | 400.000  | <b>1,4</b> | 380.000  | <b>1,3</b> | 340.000  | <b>1,3</b> |
| <b>3B</b>  | 500.000                        | <b>1,5</b> | 400.000  | <b>1,4</b> | 360.000  | <b>1,4</b> | 350.000  | <b>1,3</b> | 320.000  | <b>1,3</b> |
|            | <i>(1)</i>                     |            | <i>(2a)</i>  |            | <i>(2b)</i>  |            | <i>(3)</i>   |            | <i>(3b)</i>  |            |

|           |         |            |         |            |         |            |         |            |         |            |
|-----------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|---------|------------|
| <b>3C</b> | 450.000 | <b>1,5</b> | 360.000 | <b>1,4</b> | 330.000 | <b>1,4</b> | 320.000 | <b>1,3</b> | 290.000 | <b>1,3</b> |
| <b>3D</b> | 400.000 | <b>1,5</b> | 320.000 | <b>1,4</b> | 290.000 | <b>1,4</b> | 280.000 | <b>1,3</b> | 250.000 | <b>1,3</b> |
| <b>4A</b> | 350.000 | <b>1,5</b> | 280.000 | <b>1,4</b> | 250.000 | <b>1,4</b> | 240.000 | <b>1,3</b> | 220.000 | <b>1,3</b> |
| <b>4B</b> | 300.000 | <b>1,5</b> | 240.000 | <b>1,4</b> | 220.000 | <b>1,4</b> | 210.000 | <b>1,3</b> | 200.000 | <b>1,3</b> |
| <b>4C</b> | 250.000 | <b>1,5</b> | 200.000 | <b>1,4</b> | 180.000 | <b>1,4</b> | 170.000 | <b>1,3</b> | 150.000 | <b>1,3</b> |
| <b>4D</b> | 220.000 | <b>1,5</b> | 180.000 | <b>1,4</b> | 160.000 | <b>1,4</b> | 150.000 | <b>1,3</b> | 140.000 | <b>1,3</b> |
| <b>4E</b> | 180.000 | <b>1,5</b> | 150.000 | <b>1,4</b> | 140.000 | <b>1,4</b> | 130.000 | <b>1,3</b> | 120.000 | <b>1,3</b> |

## 2. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |          |          |          | Hệ số      |
|----------|-------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|          |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |            |
| <b>1</b> | <b>Xã Ia Dêr</b>  |           |           |          |          |          |          | <b>1,5</b> |
|          | Khu vực 1         | 1.200.000 | 1.000.000 | 650.000  | 530.000  | 450.000  |          |            |
|          | Khu vực 2         | 800.000   | 640.000   | 550.000  | 450.000  | 350.000  | 310.000  |            |
|          | Khu vực 3         | 250.000   | 220.000   | 150.000  |          |          |          |            |
| <b>2</b> | <b>Xã Ia Sao</b>  |           |           |          |          |          |          | <b>1,3</b> |
|          | Khu vực 1         | 800.000   | 600.000   | 450.000  | 360.000  | 310.000  |          |            |
|          | Khu vực 2         | 340.000   | 250.000   | 220.000  |          |          |          |            |
|          | Khu vực 3         | 180.000   | 150.000   | 120.000  |          |          |          |            |
| <b>3</b> | <b>Xã Ia Yok</b>  |           |           |          |          |          |          | <b>1,5</b> |
|          | Khu vực 1         | 700.000   | 550.000   | 500.000  | 450.000  | 360.000  | 310.000  |            |
|          | Khu vực 2         | 400.000   | 360.000   | 300.000  | 250.000  | 220.000  |          |            |
|          | Khu vực 3         | 180.000   | 150.000   | 120.000  |          |          |          |            |
| <b>4</b> | <b>Xã Ia Tô</b>   |           |           |          |          |          |          | <b>1,3</b> |

| STT       | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |          |          | Hệ số      |
|-----------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|           |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |            |
|           | Khu vực 1         | 520.000  | 420.000  | 300.000  | 250.000  | 220.000  |          |            |
|           | Khu vực 2         | 270.000  | 240.000  | 220.000  | 190.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 190.000  | 140.000  | 110.000  |          |          |          |            |
| <b>5</b>  | <b>Xã Ia Pếch</b> |          |          |          |          |          |          | <b>1,2</b> |
|           | Khu vực 1         | 300.000  | 240.000  | 220.000  | 180.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 2         | 220.000  | 200.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 180.000  | 120.000  | 90.000   |          |          |          |            |
| <b>6</b>  | <b>Xã Ia Hrug</b> |          |          |          |          |          |          | <b>1,3</b> |
|           | Khu vực 1         | 320.000  | 300.000  | 240.000  | 180.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 2         | 240.000  | 200.000  | 180.000  |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 180.000  | 120.000  | 90.000   |          |          |          |            |
| <b>7</b>  | <b>Xã Ia Krăi</b> |          |          |          |          |          |          | <b>1,3</b> |
|           | Khu vực 1         | 630.000  | 420.000  | 320.000  | 240.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 2         | 360.000  | 240.000  | 210.000  | 180.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 180.000  | 120.000  | 90.000   |          |          |          |            |
| <b>8</b>  | <b>Xã Ia Bă</b>   |          |          |          |          |          |          | <b>1,2</b> |
|           | Khu vực 1         | 430.000  | 320.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 2         | 350.000  | 300.000  | 200.000  |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 180.000  | 140.000  | 110.000  |          |          |          |            |
| <b>9</b>  | <b>Xã Ia Chiă</b> |          |          |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|           | Khu vực 1         | 300.000  | 280.000  | 250.000  | 220.000  |          |          |            |
|           | Khu vực 2         | 280.000  | 220.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3         | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |          |          |            |
| <b>10</b> | <b>Xã Ia O</b>    |          |          |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|           | Khu vực 1         | 730.000  | 550.000  | 420.000  | 360.000  | 290.000  | 180.000  |            |
|           | Khu vực 2         | 180.000  |          |          |          |          |          |            |

| STT       | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |          |          |          | Hệ số      |
|-----------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|           |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 |            |
|           | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |          |          |            |
| <b>11</b> | <b>Xã Ia Grăng</b> |          |          |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|           | Khu vực 1          | 180.000  | 150.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 2          | 130.000  | 120.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |          |          |            |
| <b>12</b> | <b>Xã Ia Khai</b>  |          |          |          |          |          |          | <b>1,1</b> |
|           | Khu vực 1          | 230.000  | 150.000  |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 2          | 150.000  |          |          |          |          |          |            |
|           | Khu vực 3          | 120.000  | 90.000   | 60.000   |          |          |          |            |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 20.000   | 19.000   | 18.000   | 17.000   | <b>1,2</b> |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 20.000   | 19.000   | 18.000   | 17.000   | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Sao         | 20.000   | 19.000   | 18.000   | 17.000   | <b>1,2</b> |
| 4   | Xã Ia Yok         | 20.000   | 19.000   | 18.000   | 17.000   | <b>1,2</b> |
| 5   | Xã Ia Tô          | 17.000   | 16.000   | 15.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 6   | Xã Ia Pêch        | 17.000   | 16.000   | 15.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 7   | Xã Ia Hrungr      | 17.000   | 16.000   | 15.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 17.000   | 16.000   | 15.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 9   | Xã Ia Bă          | 17.000   | 16.000   | 15.000   | 14.000   | <b>1,1</b> |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 14.000   | 13.000   | 12.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |
| 11  | Xã Ia O           | 14.000   | 13.000   | 12.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 14.000   | 13.000   | 12.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |
| 13  | Xã Ia Khai        | 14.000   | 13.000   | 12.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |

### 4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 30.000   | 29.000   | 28.000   | 27.000   | <b>1,0</b> |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 30.000   | 29.000   | 28.000   | 27.000   |            |
| 3   | Xã Ia Sao         | 30.000   | 29.000   | 28.000   | 27.000   |            |
| 4   | Xã Ia Yok         | 30.000   | 29.000   | 28.000   | 27.000   |            |
| 5   | Xã Ia Tô          | 27.000   | 26.000   | 25.000   | 24.000   |            |
| 6   | Xã Ia Pêch        | 27.000   | 26.000   | 25.000   | 24.000   |            |
| 7   | Xã Ia Hrungr      | 27.000   | 26.000   | 25.000   | 24.000   |            |
| 8   | Xã Ia Krăi        | 27.000   | 26.000   | 25.000   | 24.000   |            |
| 9   | Xã Ia Bă          | 27.000   | 26.000   | 25.000   | 24.000   |            |
| 10  | Xã Ia Chiă        | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 11  | Xã Ia O           | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 12  | Xã Ia Grăng       | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 13  | Xã Ia Khai        | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |

### 5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   | <b>1,2</b> |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   | <b>1,2</b> |
| 3   | Xã Ia Sao         | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   | <b>1,2</b> |
| 4   | Xã Ia Yok         | 18.000   | 17.000   | 16.000   | 15.000   | <b>1,2</b> |

|    |             |        |        |        |        |            |
|----|-------------|--------|--------|--------|--------|------------|
| 5  | Xã Ia Tô    | 15.000 | 14.000 | 13.000 | 12.000 | <b>1,1</b> |
| 6  | Xã Ia Pêch  | 15.000 | 14.000 | 13.000 | 12.000 | <b>1,1</b> |
| 7  | Xã Ia Hrung | 15.000 | 14.000 | 13.000 | 12.000 | <b>1,1</b> |
| 8  | Xã Ia Krăi  | 15.000 | 14.000 | 13.000 | 12.000 | <b>1,1</b> |
| 9  | Xã Ia Bă    | 15.000 | 14.000 | 13.000 | 12.000 | <b>1,1</b> |
| 10 | Xã Ia Chiă  | 12.000 | 11.000 | 10.000 | 9.000  | <b>1,0</b> |
| 11 | Xã Ia O     | 12.000 | 11.000 | 10.000 | 9.000  | <b>1,0</b> |
| 12 | Xã Ia Grăng | 12.000 | 11.000 | 10.000 | 9.000  | <b>1,0</b> |
| 13 | Xã Ia Khai  | 12.000 | 11.000 | 10.000 | 9.000  | <b>1,0</b> |

## 6. Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Xã Ia Dêr         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   | <b>1,0</b> |
| 2   | Xã Ia Sao         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   |            |
| 3   | Xã Ia Yok         | 15.000   | 14.000   | 13.000   | 12.000   |            |
| 4   | Xã Ia Tô          | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |            |
| 5   | Xã Ia Pêch        | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |            |
| 6   | Xã Ia Hrung       | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |            |
| 7   | Xã Ia Krăi        | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |            |
| 8   | Xã Ia Bă          | 12.000   | 11.000   | 10.000   | 9.000    |            |
| 9   | Xã Ia Chiă        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |            |
| 10  | Xã Ia O           | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |            |
| 11  | Xã Ia Grăng       | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |            |
| 12  | Xã Ia Khai        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 6.000    |            |

## 7. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |            |
| 1   | Thị trấn Ia Kha   | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   | <b>1,0</b> |
| 2   | Xã Ia Dêr         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 3   | Xã Ia Sao         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 4   | Xã Ia Yok         | 24.000   | 23.000   | 22.000   | 21.000   |            |
| 5   | Xã Ia Tô          | 21.000   | 20.000   | 19.000   | 18.000   |            |

|    |             |        |        |        |        |
|----|-------------|--------|--------|--------|--------|
| 8  | Xã Ia Pêch  | 21.000 | 20.000 | 19.000 | 18.000 |
| 7  | Xã Ia Hrug  | 21.000 | 20.000 | 19.000 | 18.000 |
| 8  | Xã Ia Krăi  | 21.000 | 20.000 | 19.000 | 18.000 |
| 9  | Xã Ia Bă    | 21.000 | 20.000 | 19.000 | 18.000 |
| 10 | Xã Ia Chiă  | 18.000 | 17.000 | 16.000 | 15.000 |
| 11 | Xã Ia O     | 18.000 | 17.000 | 16.000 | 15.000 |
| 12 | Xã Ia Grăng | 18.000 | 17.000 | 16.000 | 15.000 |
| 13 | Xã Ia Khai  | 18.000 | 17.000 | 16.000 | 15.000 |

## 8. Đất các khu quy hoạch:

### 8.1. Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường (Lô, khu)                      | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất | Hệ số |
|----------|--|-------------|-------------|---------|-------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 664</b>                       |             |             |         |       |
|          | Từ lô A01 đến lô A25                     | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 550.000 |       |
|          | Từ lô B01 đến lô B18                     | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 550.000 |       |
| <b>2</b> | <b>Quy hoạch D1 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |       |
|          | Lô B19, C13                              |             |             | 450.000 |       |
|          | Lô C14                                   |             |             | 400.000 |       |
| <b>3</b> | <b>Quy hoạch D2 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |       |
|          | Lô A48, D01                              |             |             | 450.000 |       |
|          | Lô D44                                   |             |             | 400.000 |       |
| <b>4</b> | <b>Quy hoạch D3</b>                      |             |             |         |       |
|          | Từ lô C15 đến lô C34                     | Đường QH D1 | Đường QH D5 | 300.000 |       |
|          | Từ lô D24 đến lô D43                     | Đường QH D5 | Đường QH D2 | 300.000 |       |
| <b>5</b> | <b>Quy hoạch D4</b>                      |             |             |         |       |
|          | Từ lô A26 đến lô A47                     | Đường QH D2 | Đường QH D5 | 400.000 |       |
|          | Từ lô B20 đến lô B37                     | Đường QH D5 | Đường QH D1 | 400.000 |       |
|          | Từ lô C01 đến lô C12                     | Đường QH D1 | Đường QH D5 | 400.000 |       |
|          | Từ lô D02 đến lô D23                     | Đường QH D5 | Đường QH D2 | 400.000 |       |
| <b>6</b> | <b>Quy hoạch D5</b>                      | Tỉnh lộ 664 | Đường QH D4 | 400.000 |       |
|          |  | Đường QH D5 | Đường QH D3 | 300.000 |       |

1,1

### 8.2 Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu đất do Ban quản lý DA Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý tại xã Ia O

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên đường (Lô, khu)   | Giá đất | Hệ số      |
|------------|---|---------|------------|
| <b>1</b>   | <b>Đoạn từ Ngã ba làng Dăng đến giáp đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).</b> |         |            |
| <b>1.1</b> | <b>Đường Quốc lộ 14 C</b>   | 730.000 | <b>1,1</b> |
| <b>1.2</b> | <b>Đường Quy hoạch D1</b>   |         |            |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100  | 360.000 | <b>1,1</b> |
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường   | 250.000 | <b>1,1</b> |
| <b>1.3</b> | <b>Đường Quy hoạch D2</b>   |         |            |
|            | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100  | 280.000 | <b>1,1</b> |
|            | Từ mét thứ 100 đến cuối đường   | 220.000 | <b>1,1</b> |

|     |  |         |     |
|-----|--|---------|-----|
| 1.4 | Đường Quy hoạch ven hồ   | 360.000 | 1,1 |
| 2   | Đoạn từ đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý hết công trình Thủy điện Sê San 4 |         |     |
| 2.1 | Đường Quốc lộ 14 C   | 550.000 | 1,1 |
| 2.2 | Đường Quy hoạch D1   |         |     |
|     | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100   | 360.000 | 1,1 |
|     | Từ mét thứ 100 đến cuối đường  | 250.000 | 1,1 |
| 2.2 | Đường Quy hoạch D2   |         |     |
|     | Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100   | 220.000 | 1,1 |
|     | Từ mét thứ 100 đến cuối đường  | 150.000 | 1,1 |
| 2.4 | Đường Quy hoạch ven hồ   | 280.000 | 1,1 |

### 8.3. Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường (Lô, khu)                     | Từ nơi      | Đến nơi     | Giá đất | Hệ số |
|-----|---|-------------|-------------|---------|-------|
| 1   | <b>Nguyễn Viết Xuân</b>                 |             |             |         |       |
|     | Từ lô A01 đến lô A15                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 550.000 | 1,1   |
| 2   | <b>Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường)</b>  |             |             |         |       |
|     | Lô A3                                   |             |             | 450.000 | 1,1   |
|     | Lô A34                                  |             |             | 420.000 | 1,1   |
|     | Lô A69                                  |             |             | 400.000 | 1,1   |
| 3   | <b>Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường)</b> |             |             |         |       |
|     | Lô A16                                  |             |             | 450.000 | 1,1   |
|     | Lô A51                                  |             |             | 420.000 | 1,1   |
|     | Lô A52                                  |             |             | 400.000 | 1,1   |
| 4   | <b>Đường QH D3</b>                      |             |             |         |       |
|     | Từ lô A17 đến lô A32                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 400.000 | 1,1   |
|     | Từ lô A35 đến lô A 50                   | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 400.000 | 1,1   |
| 5   | <b>Đường QH D3</b>                      |             |             |         |       |
|     | Từ lô A53 đến lô A68                    | Đường QH D1 | Đường QH D2 | 350.000 | 1,1   |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN IA PA

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị tại trung tâm huyện Ia Pa

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Mặt tiền đường phố | Hệ số      |
|------------|--------------------|------------|
| <b>1A</b>  | 380.000            | <b>1,2</b> |
| <b>1B</b>  | 275.000            | <b>1,2</b> |
| <b>1C</b>  | 220.000            | <b>1,2</b> |
| <b>2A</b>  | 200.000            | <b>1,0</b> |
| <b>2B</b>  | 180.000            | <b>1,0</b> |
| <b>2C</b>  | 165.000            | <b>1,0</b> |
| <b>3A</b>  | 155.000            | <b>1,0</b> |
| <b>3B</b>  | 132.000            | <b>1,0</b> |
| <b>3C</b>  | 120.000            | <b>1,0</b> |

### 2. Đất ở khu dân cư nông thôn

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực   | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   |           | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Xã Ia Trók        | Khu vực 1 | 510.000  | <b>1,2</b> | 424.000  | <b>1,2</b> | 400.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 320.000  | <b>1,0</b> | 230.000  | <b>1,0</b> | 190.000  | <b>1,0</b> | 145.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 150.000  | <b>1,0</b> | 110.000  | <b>1,0</b> | 90.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |
| 2   | Xã Ia Mron        | Khu vực 1 | 800.000  | <b>1,2</b> | 650.000  | <b>1,2</b> | 450.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 350.000  | <b>1,0</b> | 230.000  | <b>1,0</b> | 200.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 160.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 100.000  | <b>1,0</b> | 80.000   | <b>1,0</b> |
| 3   | Xã Kim Tân        | Khu vực 1 | 490.000  | <b>1,2</b> | 360.000  | <b>1,2</b> | 300.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 300.000  | <b>1,0</b> | 210.000  | <b>1,0</b> | 165.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 140.000  | <b>1,0</b> | 100.000  | <b>1,0</b> | 75.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Pờ Tó          | Khu vực 1 | 490.000  | <b>1,2</b> | 360.000  | <b>1,2</b> | 320.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 320.000  | <b>1,0</b> | 210.000  | <b>1,0</b> | 180.000  | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 140.000  | <b>1,0</b> | 110.000  | <b>1,0</b> | 90.000   | <b>1,0</b> | 70.000   | <b>1,0</b> |

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực   | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   |           | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 5   | Xã Chư Răng       | Khu vực 1 | 430.000  | <b>1,2</b> | 250.000  | <b>1,2</b> | 200.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 170.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 100.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 85.000   | <b>1,0</b> | 72.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> | 50.000   | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Ia Broái       | Khu vực 1 | 360.000  | <b>1,2</b> | 240.000  | <b>1,2</b> | 190.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 190.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 115.000  | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 115.000  | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> | 55.000   | <b>1,0</b> | 45.000   | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã Ia Tul         | Khu vực 1 | 280.000  | <b>1,2</b> | 220.000  | <b>1,2</b> | 180.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 150.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 100.000  | <b>1,0</b> | 70.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 75.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> | 50.000   | <b>1,0</b> | 40.000   | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Chư Mố         | Khu vực 1 | 280.000  | <b>1,2</b> | 190.000  | <b>1,2</b> | 170.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 110.000  | <b>1,0</b> | 90.000   | <b>1,0</b> | 75.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 70.000   | <b>1,0</b> | 55.000   | <b>1,0</b> | 45.000   | <b>1,0</b> | 35.000   | <b>1,0</b> |
| 9   | Xã Ia Kdăm        | Khu vực 1 | 300.000  | <b>1,2</b> | 230.000  | <b>1,2</b> | 180.000  | <b>1,2</b> |          |            |
|     |                   | Khu vực 2 | 110.000  | <b>1,0</b> | 80.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> | 50.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 60.000   | <b>1,0</b> | 50.000   | <b>1,0</b> | 40.000   | <b>1,0</b> | 30.000   | <b>1,0</b> |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT                                  | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|--------------------------------------|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|                                      |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1                                    | Xã Ia Trók        | 13.500   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.500    | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 2                                    | Xã Ia Mron        | 13.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> |
| 3                                    | Xã Kim Tân        | 13.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 4                                    | Xã Pờ Tó          | 13.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.500    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 5                                    | Xã Chư Răng       | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.500   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 6                                    | Xã Ia Broái       | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.500   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 7                                    | Xã Ia Tul         | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 8                                    | Xã Chư Mố         | 9.500    | <b>1,2</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 9                                    | Xã Ia Kdăm        | 9.500    | <b>1,2</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện | Xã Ia Mron        | 13.500   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 11.500   | <b>1,0</b> |          |            |
|                                      | Xã Kim Tân        | 13.500   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 11.500   | <b>1,0</b> |          |            |

**4. Đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT                                  | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|--------------------------------------|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|                                      |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1                                    | Xã Ia Trók        | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 18.000   | <b>1,0</b> | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 2                                    | Xã Ia Mron        | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 18.000   | <b>1,0</b> | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 3                                    | Xã Kim Tân        | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 18.000   | <b>1,0</b> | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 4                                    | Xã Pờ Tó          | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 18.000   | <b>1,0</b> | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 5                                    | Xã Chư Răng       | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 18.000   | <b>1,0</b> | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 6                                    | Xã Ia Broái       | 23.500   | <b>1,2</b> | 19.000   | <b>1,0</b> | 16.000   | <b>1,0</b> | 12.500   | <b>1,0</b> |
| 7                                    | Xã Ia Tul         | 23.500   | <b>1,2</b> | 19.000   | <b>1,0</b> | 16.000   | <b>1,0</b> | 12.500   | <b>1,0</b> |
| 8                                    | Xã Chư Mó         | 23.500   | <b>1,2</b> | 19.000   | <b>1,0</b> | 16.000   | <b>1,0</b> | 12.500   | <b>1,0</b> |
| 9                                    | Xã Ia Kdăm        | 23.500   | <b>1,2</b> | 19.000   | <b>1,0</b> | 14.500   | <b>1,0</b> | 12.500   | <b>1,0</b> |
| Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện | Xã Ia Mron        | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 19.000   | <b>1,0</b> |          |            |
|                                      | Xã Kim Tân        | 26.000   | <b>1,2</b> | 22.000   | <b>1,0</b> | 19.000   | <b>1,0</b> |          |            |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT                                  | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|--------------------------------------|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|                                      |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1                                    | Xã Ia Trók        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 2                                    | Xã Ia Mron        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 3                                    | Xã Kim Tân        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 4                                    | Xã Pờ Tó          | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 5                                    | Xã Chư Răng       | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 6                                    | Xã Ia Broái       | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.500   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 7                                    | Xã Ia Tul         | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 8                                    | Xã Chư Mó         | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 9                                    | Xã Ia Kdăm        | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện | Xã Ia Mron        | 14.000   | <b>1,2</b> | 13.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> |          |            |
|                                      | Xã Kim Tân        | 14.000   | <b>1,2</b> | 13.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> |          |            |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT                                  | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|--------------------------------------|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|                                      |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1                                    | Xã Ia Mron        | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 2                                    | Xã Kim Tân        | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 3                                    | Xã Pờ Tó          | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 4                                    | Xã Chư Răng       | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 5                                    | Xã Ia Broái       | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 6                                    | Xã Ia Tul         | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 7                                    | Xã Chư Mố         | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 8                                    | Xã Ia Kdăm        | 10.000   | <b>1,2</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện | Xã Ia Mron        | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,0</b> | 9.500    | <b>1,0</b> |          |            |
|                                      | Xã Kim Tân        | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,0</b> | 9.500    | <b>1,0</b> |          |            |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT                                  | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|--------------------------------------|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|                                      |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1                                    | Xã Ia Trók        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 2                                    | Xã Ia Mron        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 3                                    | Xã Kim Tân        | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 4                                    | Xã Pờ Tó          | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 5                                    | Xã Chư Răng       | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 6                                    | Xã Ia Broái       | 12.000   | <b>1,2</b> | 10.500   | <b>1,0</b> | 9.000    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 7                                    | Xã Ia Tul         | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 8                                    | Xã Chư Mố         | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 9                                    | Xã Ia Kdăm        | 11.500   | <b>1,2</b> | 10.000   | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện | Xã Ia Mron        | 14.000   | <b>1,2</b> | 13.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> |          |            |
|                                      | Xã Kim Tân        | 14.000   | <b>1,2</b> | 13.000   | <b>1,0</b> | 10.000   | <b>1,0</b> |          |            |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN KBANG**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1. đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |                  | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                  |   |                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |                  |   |                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                  |   |                  |
|------------|------------------------------|------------------|---|------------------|---|------------------|--|------------------|---|------------------|---|------------------|---|------------------|
|            | Giá đất                      | Hệ số điều chỉnh | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Hệ số điều chỉnh | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số điều chỉnh | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Hệ số điều chỉnh | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số điều chỉnh | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số điều chỉnh | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số điều chỉnh |
|            |                              |                  | (2a)  |                  | (2b)  |                  | (3a)   |                  | (3b)  |                  | (4a)  |                  | (4b)  |                  |
| <b>1A</b>  | 2.640.000                    | <b>1,2</b>       | 1.056.000   | <b>1,0</b>       | 792.000   | <b>1,0</b>       | 792.000  | <b>1,0</b>       | 660.000   | <b>1,0</b>       | 660.000   | <b>1,0</b>       | 528.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>1B</b>  | 1.980.000                    | <b>1,15</b>      | 792.000   | <b>1,0</b>       | 594.000   | <b>1,0</b>       | 594.000  | <b>1,0</b>       | 495.000   | <b>1,0</b>       | 495.000   | <b>1,0</b>       | 396.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>1C</b>  | 1.370.000                    | <b>1,0</b>       | 548.000   | <b>1,0</b>       | 411.000   | <b>1,0</b>       | 411.000  | <b>1,0</b>       | 342.000   | <b>1,0</b>       | 342.000   | <b>1,0</b>       | 274.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>1D</b>  | 1.210.000                    | <b>1,0</b>       | 484.000   | <b>1,0</b>       | 363.000   | <b>1,0</b>       | 363.000  | <b>1,0</b>       | 302.000   | <b>1,0</b>       | 302.000   | <b>1,0</b>       | 242.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>1E</b>  | 900.000                      | <b>1,0</b>       | 360.000   | <b>1,0</b>       | 270.000   | <b>1,0</b>       | 270.000  | <b>1,0</b>       | 225.000   | <b>1,0</b>       | 225.000   | <b>1,0</b>       | 180.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>1F</b>  | 720.000                      | <b>1,0</b>       | 288.000   | <b>1,0</b>       | 216.000   | <b>1,0</b>       | 216.000  | <b>1,0</b>       | 180.000   | <b>1,0</b>       | 180.000   | <b>1,0</b>       | 144.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>2A</b>  | 600.000                      | <b>1,0</b>       | 240.000   | <b>1,0</b>       | 180.000   | <b>1,0</b>       | 180.000  | <b>1,0</b>       | 150.000   | <b>1,0</b>       | 150.000   | <b>1,0</b>       | 120.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>2B</b>  | 510.000                      | <b>1,0</b>       | 204.000   | <b>1,0</b>       | 153.000   | <b>1,0</b>       | 153.000  | <b>1,0</b>       | 127.000   | <b>1,0</b>       | 127.000   | <b>1,0</b>       | 102.000   | <b>1,0</b>       |
| <b>2C</b>  | 460.000                      | <b>1,0</b>       | 184.000   | <b>1,0</b>       | 138.000   | <b>1,0</b>       | 138.000  | <b>1,0</b>       | 115.000   | <b>1,0</b>       | 115.000   | <b>1,0</b>       | 92.000  | <b>1,0</b>       |
| <b>2D</b>  | 330.000                      | <b>1,0</b>       | 132.000   | <b>1,0</b>       | 99.000  | <b>1,0</b>       | 99.000   | <b>1,0</b>       | 82.000  | <b>1,0</b>       | 82.000  | <b>1,0</b>       | 66.000  | <b>1,0</b>       |

## 2. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Đơn vị hành chính         | Vị trí 1 |       | Vị trí 2 |       | Vị trí 3 |        | Vị trí 4 |       | Vị trí 5 |       | Vị trí 6 |       | Vị trí 7 |       | Vị trí 8 |       |  |  |  |
|-------|---------------------------|----------|-------|----------|-------|----------|--------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|--|--|--|
|       |                           | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số  | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |  |  |  |
| (1)   | (2)                       | (3)      |       | (4)      |       | (5)      |        | (6)      |       | (7)      |       | (8)      |       | (9)      | (10)  |          |       |  |  |  |
| 1     | <b>XÃ TỜ TUNG</b>         |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 125.000  | 1,0   | 100.000  | 1,0   | 65.000   | 1,0    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 115.000  |       | 65.000   |       | 35.000   |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3                      | 40.000   |       | 35.000   |       | 25.000   |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 2     | <b>XÃ KÔNG LONG KHÔNG</b> |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 120.000  | 1,0   | 96.000   | 1,0   | 75.000   | 1,0    | 65.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 96.000   |       | 75.000   |       | 65.000   |        | 55.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 3     | <b>XÃ KÔNG BỎ LA</b>      |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 130.000  | 1,0   | 90.000   | 1,0   | 65.000   | 1,0    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 110.000  |       | 85.000   |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3                      | 85.000   |       | 70.000   |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4                      | 65.000   |       | 55.000   |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 5  | 35.000                    |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 4     | <b>XÃ ĐÀ KH LỒ</b>        |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 133.000  | 1,0   | 95.000   | 1,0   |          | 1,0    |          | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 90.000   |       | 50.000   |       | 40.000   |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3                      | 55.000   |       | 45.000   |       | 32.000   |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4                      | 32.000   |       | 25.000   |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 5  | 25.000                    | 20.000   |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 5     | <b>XÃ NGHĨA AN</b>        |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 400.000  | 1,1   | 270.000  | 1,0   | 250.000  | 1,0    | 170.000  | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 140.000  | 1,0   | 90.000   |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 3  | 130.000                   | 120.000  |       | 90.000   |       | 1,0      | 70.000 | 1,0      |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 6     | <b>XÃ ĐÔNG</b>            |          |       |          |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1                      | 320.000  | 1,1   | 280.000  | 1,0   | 250.000  | 1,0    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2                      | 140.000  | 1,0   | 120.000  | 1,05  | 90.000   |        | 60.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3                      | 90.000   |       | 60.000   | 1,0   |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 4  | 60.000                    | 40.000   |       | 1,0      |       |          |        |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |

| Số TT | Đơn vị hành chính  | Vị trí 1 |       | Vị trí 2 |       | Vị trí 3 |       | Vị trí 4 |       | Vị trí 5 |       | Vị trí 6 |       | Vị trí 7 |       | Vị trí 8 |       |  |  |  |
|-------|--------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|--|--|--|
|       |                    | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |  |  |  |
| (1)   | (2)                | (3)      |       | (4)      |       | (5)      |       | (6)      |       | (7)      |       | (8)      |       | (9)      |       | (10)     |       |  |  |  |
| 7     | <b>XÃ LỜ KU</b>    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1               | 130.000  | 1,0   | 120.000  | 1,0   | 100.000  | 1,0   | 95.000   | 1,0   | 80.000   | 1,0   | 60.000   | 1,0   | 45.000   | 1,0   | 40.000   | 1,0   |  |  |  |
|       | KV 2               | 110.000  |       | 80.000   |       | 75.000   |       | 65.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3               | 65.000   |       | 55.000   |       | 50.000   |       | 40.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4               | 45.000   |       | 40.000   |       | 35.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 5               | 35.000   |       | 30.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 6  | 15.000             |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 8     | <b>XÃ KRONG</b>    |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1               | 125.000  | 1,0   | 65.000   | 1,0   | 45.000   | 1,0   | 35.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV2   | 65.000             | 35.000   |       | 25.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 9     | <b>XÃ ĐẮK SMAR</b> |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1               | 55.000   | 1,0   | 50.000   | 1,0   |          | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2               | 50.000   |       | 40.000   |       | 30.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3               | 35.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4               | 30.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 5  | 25.000             |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 10    | <b>XÃ SƠN LANG</b> |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1               | 250.000  | 1,15  | 200.000  | 1,15  | 180.000  | 1,0   | 100.000  | 1,0   | 80.000   | 1,0   | 30.000   | 1,0   |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2               | 230.000  | 1,0   | 170.000  | 1,0   |          | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3               | 180.000  |       | 120.000  |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4               | 150.000  |       | 110.000  |       | 100.000  |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 5               | 100.000  |       | 80.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 6               | 70.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 7  | 50.000             |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| 11    | <b>XÃ SƠ PAI</b>   |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 1               | 210.000  | 1,1   | 110.000  | 1,0   | 95.000   | 1,0   | 70.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 2               | 160.000  |       | 108.000  |       | 90.000   |       | 55.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 3               | 70.000   |       | 60.000   |       | 55.000   |       | 45.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
|       | KV 4               | 30.000   | 1,0   | 25.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |
| KV 5  | 25.000             |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |  |

| Số TT | Đơn vị hành chính  | Vị trí 1 |       | Vị trí 2 |       | Vị trí 3 |       | Vị trí 4 |       | Vị trí 5 |       | Vị trí 6 |       | Vị trí 7 |       | Vị trí 8 |       |  |  |
|-------|--------------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|--|--|
|       |                    | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |  |  |
| (1)   | (2)                | (3)      |       | (4)      |       | (5)      |       | (6)      |       | (7)      |       | (8)      |       | (9)      |       | (10)     |       |  |  |
| 12    | <b>XÃ ĐẮK RONG</b> |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
|       | KV 1               | 120.000  | 1,0   | 80.000   | 1,0   | 60.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
|       | KV 2               | 100.000  |       | 70.000   |       | 60.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
|       | KV 3               | 20.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
| 13    | <b>XÃ KOMPNE</b>   |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
|       | KV 1               | 21.000   | 1,0   | 17.000   | 1,0   | 16.500   | 1,0   | 16.000   | 1,0   |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |
|       | KV 2               | 15.500   |       | 15.000   |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |          |       |  |  |

**3. Đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | XÃ TỜ TUNG         | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 2   | XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | XÃ KÔNG BỜ LA      | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | XÃ ĐẮK HỒ          | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 5   | XÃ NGHĨA AN        | 10.000   | 7.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | XÃ ĐÔNG            | 9.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | XÃ LỖ KU           | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 8   | XÃ KRONG           | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 9   | XÃ ĐẮK SMAR        | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | XÃ SƠN LANG        | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 11  | XÃ SỜ PAI          | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | XÃ ĐẮK RONG        | 5.500    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 13  | XÃ KON PNE         | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 14  | THỊ TRẦN           | 8.000    | 7.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |

**4. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | XÃ TỜ TUNG         | 12.000   | 10.000   | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 2   | XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG | 11.000   | 9.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | XÃ KÔNG BỜ LA      | 11.000   | 9.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | XÃ ĐẮK HỒ          | 15.000   | 13.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |
| 5   | XÃ NGHĨA AN        | 12.000   | 11.000   | 9.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | XÃ ĐÔNG            | 15.000   | 14.000   | 12.500   | <b>1,0</b> |
| 7   | XÃ LỖ KU           | 13.000   | 12.000   |          | <b>1,0</b> |
| 8   | XÃ KRONG           | 10.000   | 9.000    |          | <b>1,0</b> |
| 9   | XÃ ĐẮK SMAR        | 9.000    | 8.000    | 7.500    | <b>1,0</b> |
| 10  | XÃ SƠN LANG        | 12.000   | 10.000   |          | <b>1,0</b> |
| 11  | XÃ SỜ PAI          | 12.000   | 9.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | XÃ ĐẮK RONG        | 8.000    | 7.000    |          | <b>1,0</b> |
| 13  | XÃ KON PNE         | 10.000   | 9.000    |          | <b>1,0</b> |
| 14  | THỊ TRẦN           | 16.000   | 14.000   | 11.000   | <b>1,0</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | XÃ TỔ TUNG         | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 2   | XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | XÃ KÔNG BỜ LA      | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | XÃ ĐẮK HỒ          | 8.500    | 7.500    | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 5   | XÃ NGHĨA AN        | 9.000    | 7.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | XÃ ĐÔNG            | 8.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | XÃ LỖ KU           | 7.000    | 6.000    |          | <b>1,0</b> |
| 8   | XÃ KRONG           | 7.000    | 6.000    |          | <b>1,0</b> |
| 9   | XÃ ĐẮK SMAR        | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | XÃ SƠN LANG        | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 11  | XÃ SỞ PAI          | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | XÃ ĐẮK RONG        | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 13  | XÃ KON PNE         | 6.000    | 5.000    |          | <b>1,0</b> |
| 14  | THỊ TRẦN           | 9.000    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | XÃ TỔ TUNG         | 5.000    | 4.000    | 3.000    | <b>1,0</b> |
| 2   | XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG | 5.000    | 4.000    | 3.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | XÃ KÔNG BỜ LA      | 6.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | XÃ ĐẮK HỒ          | 6.500    | 5.500    | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 5   | XÃ NGHĨA AN        | 6.500    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | XÃ ĐÔNG            | 6.500    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | XÃ LỖ KU           | 4.000    | 3.000    |          | <b>1,0</b> |
| 8   | XÃ KRONG           | 3.500    | 2.500    |          | <b>1,0</b> |
| 9   | XÃ ĐẮK SMAR        | 4.000    | 3.000    | 2.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | XÃ SƠN LANG        | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 11  | XÃ SỞ PAI          | 5.000    | 4.000    | 3.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | XÃ ĐẮK RONG        | 3.500    | 2.500    |          | <b>1,0</b> |
| 13  | XÃ KON PNE         | 3.000    | 2.000    |          | <b>1,0</b> |
| 14  | THỊ TRẦN           | 7.000    | 6.000    | 4.500    | <b>1,0</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| 1   | XÃ TỖ TUNG         | 6.500    | 5.500    | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 2   | XÃ KÔNG LÔNG KHỔNG | 6.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | XÃ KÔNG BỜ LA      | 6.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | XÃ ĐẮK HỒ          | 6.500    | 5.500    | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 5   | XÃ NGHĨA AN        | 6.500    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | XÃ ĐÔNG            | 6.500    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | XÃ LỖ KÙ           | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 8   | XÃ KRÔNG           | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 9   | XÃ ĐẮK SMAR        | 6.000    | 5.000    | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | XÃ SƠN LANG        | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 11  | XÃ SỞ PAI          | 7.000    | 6.000    | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | XÃ ĐẮK RONG        | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 13  | XÃ KON PNE         | 5.000    | 4.000    |          | <b>1,0</b> |
| 14  | THỊ TRẤN           | 7.000    | 6.000    | 4.500    | <b>1,0</b> |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN KÔNG CHRO

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị

*Đơn vị tính:*

*Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |             | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên |            |  |            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6 m |            |  |            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5 m |            |  |            |
|------------|------------------------------|-------------|---|------------|--|------------|--|------------|--|------------|--|------------|--|------------|
|            | Giá đất                      | Hệ số       | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150           | Hệ số      | Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số      | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150                  | Hệ số      | Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số      | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150          | Hệ số      | Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số      |
|            | (1)                          |             | (2a)  |            | (2b)   |            | (3a)   |            | (3b)   |            | (4a)   |            | (4b)   |            |
| 1A         | 900.000                      | <b>1,3</b>  | 500.000   | <b>1,0</b> | 450.000  | <b>1,0</b> | 300.000  | <b>1,0</b> | 240.000  | <b>1,0</b> | 210.000  | <b>1,0</b> | 190.000  | <b>1,0</b> |
| 1B         | 700.000                      | <b>1,3</b>  | 400.000   | <b>1,0</b> | 350.000  | <b>1,0</b> | 260.000  | <b>1,0</b> | 200.000  | <b>1,0</b> | 180.000  | <b>1,0</b> | 170.000  | <b>1,0</b> |
| 1C         | 600.000                      | <b>1,2</b>  | 350.000   | <b>1,0</b> | 300.000  | <b>1,0</b> | 240.000  | <b>1,0</b> | 180.000  | <b>1,0</b> | 170.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> |
| 1D         | 500.000                      | <b>1,1</b>  | 300.000   | <b>1,0</b> | 250.000  | <b>1,0</b> | 220.000  | <b>1,0</b> | 170.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> |
| 2A         | 450.000                      | <b>1,05</b> | 275.000   | <b>1,0</b> | 225.000  | <b>1,0</b> | 200.000  | <b>1,0</b> | 165.000  | <b>1,0</b> | 155.000  | <b>1,0</b> | 145.000  | <b>1,0</b> |
| 2B         | 400.000                      | <b>1,05</b> | 250.000   | <b>1,0</b> | 200.000  | <b>1,0</b> | 180.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> |
| 2C         | 350.000                      | <b>1,0</b>  | 230.000   | <b>1,0</b> | 190.000  | <b>1,0</b> | 170.000  | <b>1,0</b> | 155.000  | <b>1,0</b> | 145.000  | <b>1,0</b> | 135.000  | <b>1,0</b> |
| 2D         | 300.000                      | <b>1,0</b>  | 200.000   | <b>1,0</b> | 180.000  | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> |
| 3A         | 250.000                      | <b>1,0</b>  | 180.000   | <b>1,0</b> | 160.000  | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> |
| 3B         | 200.000                      | <b>1,0</b>  | 160.000   | <b>1,0</b> | 150.000  | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 115.000  | <b>1,0</b> |
| 3C         | 175.000                      | <b>1,0</b>  | 150.000   | <b>1,0</b> | 140.000  | <b>1,0</b> | 130.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 115.000  | <b>1,0</b> | 110.000  | <b>1,0</b> |
| 3D         | 150.000                      | <b>1,0</b>  | 135.000   | <b>1,0</b> | 125.000  | <b>1,0</b> | 120.000  | <b>1,0</b> | 115.000  | <b>1,0</b> | 110.000  | <b>1,0</b> | 105.000  | <b>1,0</b> |
| 3E         | 75.000                       | <b>1,0</b>  | 70.000  | <b>1,0</b> | 65.000   | <b>1,0</b> | 60.000   | <b>1,0</b> | 55.000   | <b>1,0</b> | 52.000   | <b>1,0</b> | 50.000   | <b>1,0</b> |

**2. Đất ở tại nông thôn**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Khu vực   | Năm 2015 |          |          |          |            |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|------------|
|     |                   |           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Hệ số      |
| 01  | Xã An Trung       | Khu vực 1 | 140.000  | 90.000   | 60.000   | 55.000   | <b>1,1</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 90.000   | 60.000   | 55.000   | 40.000   | <b>1,0</b> |
| 02  | Xã Yang Trung     | Khu vực 1 | 110.000  | 80.000   | 65.000   | 45.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 70.000   | 50.000   |          |          | <b>1,0</b> |
| 03  | Xã Kông Yang      | Khu vực 1 | 120.000  | 90.000   | 80.000   | 65.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 80.000   | 70.000   | 60.000   | 50.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 3 | 70.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   | <b>1,0</b> |
| 04  | Xã Chợ Glong      | Khu vực 1 | 110.000  | 100.000  | 80.000   | 65.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 90.000   | 70.000   | 60.000   | 50.000   | <b>1,0</b> |
| 05  | Xã Sró            | Khu vực 1 | 90.000   | 75.000   | 60.000   | 50.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 65.000   | 55.000   | 50.000   | 40.000   | <b>1,0</b> |
| 06  | Xã Ya Ma          | Khu vực 1 | 80.000   | 65.000   | 45.000   | 35.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 60.000   | 50.000   | 40.000   | 30.000   | <b>1,0</b> |
| 07  | Xã Yang Nam       | Khu vực 1 | 80.000   | 65.000   | 50.000   | 40.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 65.000   | 50.000   | 35.000   |          | <b>1,0</b> |
| 08  | Xã Đăk Kơ Ning    | Khu vực 1 | 70.000   | 60.000   | 50.000   | 40.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 50.000   | 40.000   | 30.000   | 25.000   | <b>1,0</b> |
| 09  | Xã Đăk Pơ Pho     | Khu vực 1 | 60.000   | 50.000   | 40.000   | 30.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 50.000   | 40.000   | 30.000   | 25.000   | <b>1,0</b> |
| 10  | Xã Đăk Sông       | Khu vực 1 | 55.000   | 45.000   | 35.000   | 25.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 45.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   | <b>1,0</b> |
| 11  | Xã Chư Krei       | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Đăk Pling      | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   | <b>1,0</b> |
| 13  | Xã Đăk Tpanjang   | Khu vực 1 | 40.000   | 35.000   | 25.000   | 20.000   | <b>1,0</b> |
|     |                   | Khu vực 2 | 35.000   | 25.000   | 20.000   | 15.000   | <b>1,0</b> |

**3. Đất trồng cây lâu năm***ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|----|--------------------|----------|----------|----------|-------|
|    |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1  | Thị trấn Kông Chro | 7.500    | 7.000    | 5.500    | 1,2   |
| 2  | Xã An Trung        | 7.500    | 7.000    | 5.500    | 1,2   |
| 3  | Xã Kông Yang       | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 4  | Xã Yang Trung      | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,15  |
| 5  | Xã Chợ Glong       | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 6  | Xã Sró             | 6.500    | 6.000    | 5.500    | 1,0   |
| 7  | Xã Ya Ma           | 6.500    | 6.000    | 5.500    | 1,0   |
| 8  | Xã Yang Nam        | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 9  | Xã Đăk Kơ Ning     | 6.500    | 6.000    | 5.500    | 1,0   |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho      | 7.500    | 7.000    | 6.500    | 1,0   |
| 11 | Xã Đăk Sông        | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 12 | Xã Chư Krei        | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 13 | Xã Đăk Pling       | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 14 | Xã Đăk Tpanjang    | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị Hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|-------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1   | Thị trấn Kông Chro | 9.500    | 8.000    | 7.500    | 1,0   |
| 2   | Xã An Trung        | 9.500    | 8.000    | 7.500    | 1,0   |
| 3   | Xã Kông Yang       | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,15  |
| 4   | Xã Yang Trung      | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 5   | Xã Chợ Glong       | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 6   | Xã Sró             | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 7   | Xã Ya Ma           | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 8   | Xã Yang Nam        | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 9   | Xã Đăk Kơ Ning     | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 10  | Xã Đăk Pơ Pho      | 9.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 11  | Xã Đăk Sông        | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 1,0   |
| 12  | Xã Chư Krei        | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 1,0   |
| 13  | Xã Đăk Pling       | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 1,0   |
| 14  | Xã Đăk Tpanjang    | 8.000    | 7.000    | 6.000    | 1,0   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: Đồng/ m<sup>2</sup>*

| TT | Đơn vị Hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|----|--------------------|----------|----------|----------|-------|
|    |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1  | Thị trấn Kông Chro | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 1,15  |
| 2  | Xã An Trung        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | 1,1   |
| 3  | Xã Kông Yang       | 8.500    | 8.000    | 7.000    | 1,0   |
| 4  | Xã Yang Trung      | 8.500    | 8.000    | 7.000    | 1,0   |
| 5  | Xã Chợ Glong       | 8.000    | 7.500    | 6.500    | 1,15  |
| 6  | Xã Sró             | 8.000    | 7.500    | 6.500    | 1,0   |
| 7  | Xã Ya Ma           | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 8  | Xã Yang Nam        | 8.500    | 8.000    | 7.000    | 1,0   |
| 9  | Xã Đăk Kơ Ning     | 7.500    | 7.000    | 6.500    | 1,0   |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho      | 8.500    | 8.000    | 7.000    | 1,0   |
| 11 | Xã Đăk Sông        | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 12 | Xã Chư Krei        | 7.500    | 7.000    | 6.500    | 1,0   |
| 13 | Xã Đăk Pling       | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 14 | Xã Đăk T pang      | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |

**6. Đất rừng sản xuất***Đơn vị tính: đồng/ m<sup>2</sup>*

| TT | Đơn vị Hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số |
|----|--------------------|----------|----------|----------|-------|
|    |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |       |
| 1  | Thị trấn Kông Chro | 7.000    | 6.500    | 6.000    | 1,0   |
| 2  | Xã An Trung        | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 3  | Xã Kông Yang       | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 4  | Xã Yang Trung      | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 5  | Xã Chợ Glong       | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 6  | Xã Sró             | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 7  | Xã Ya Ma           | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 8  | Xã Yang Nam        | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 9  | Xã Đăk Kơ Ning     | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 10 | Xã Đăk Pơ Pho      | 6.000    | 5.500    | 5.000    | 1,0   |
| 11 | Xã Đăk Sông        | 4.000    | 3.500    | 3.000    | 1,0   |

|           |              |       |       |       |            |
|-----------|--------------|-------|-------|-------|------------|
| <b>12</b> | Xã Chư Krei  | 4.000 | 3.500 | 3.000 | <b>1,0</b> |
| <b>13</b> | Xã Đăk Pling | 4.000 | 3.500 | 3.000 | <b>1,0</b> |
| <b>14</b> | Xã Đăk Tpang | 4.000 | 3.500 | 3.000 | <b>1,0</b> |

### 7. Đất nuôi trồng thủy sản.

*Đơn vị tính: Đồng/ m<sup>2</sup>*

| Số TT     | Đơn vị Hành chính  | Giá đất  |          |          | Hệ số      |
|-----------|--------------------|----------|----------|----------|------------|
|           |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |            |
| <b>1</b>  | Thị trấn Kông Chro | 9.000    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>2</b>  | Xã An Trung        | 9.000    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>3</b>  | Xã Kông Yang       | 8.500    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>4</b>  | Xã Yang Trung      | 8.500    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>5</b>  | Xã Chơ Glong       | 8.000    | 7.500    | 6.500    | <b>1,0</b> |
| <b>6</b>  | Xã Sró             | 8.000    | 7.500    | 6.500    | <b>1,0</b> |
| <b>7</b>  | Xã Ya Ma           | 7.000    | 6.500    | 6.000    | <b>1,0</b> |
| <b>8</b>  | Xã Yang Nam        | 8.500    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>9</b>  | Xã Đăk Kơ Ning     | 7.500    | 7.000    | 6.500    | <b>1,0</b> |
| <b>10</b> | Xã Đăk Pơ Pho      | 8.500    | 8.000    | 7.000    | <b>1,0</b> |
| <b>11</b> | Xã Đăk Sông        | 7.000    | 6.500    | 6.000    | <b>1,0</b> |
| <b>12</b> | Xã Chư Krei        | 7.500    | 7.000    | 6.500    | <b>1,0</b> |
| <b>13</b> | Xã Đăk Pling       | 7.000    | 6.500    | 6.000    | <b>1,0</b> |
| <b>14</b> | Xã Đăk Tpang       | 7.000    | 6.500    | 6.000    | <b>1,0</b> |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN KRÔNG PA**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1: Đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố |       | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |       |  |       | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |       |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét        |       |  |       |
|------------|------------------------------|-------|---|-------|--|-------|--|-------|--|-------|--|-------|--|-------|
|            |                              |       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a)  |       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b) |       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a)           |       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b) |       | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a) |       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b) |       |
|            | Giá đất                      | Hệ số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
| 1          | 2                            | 3     | 4   | 5     | 6  | 7     | 8  | 9     | 10   | 11    | 12   | 13    | 14   | 15    |
| 1A         | 2.400.000                    | 2,0   | 1.400.000   | 1,90  | 900.000  | 1,80  | 810.000  | 1,75  | 750.000  | 1,70  | 480.000  | 1,60  | 420.000  | 1,55  |
| 1B         | 1.500.000                    | 1,95  | 1.150.000   | 1,85  | 820.000  | 1,75  | 740.000  | 1,70  | 470.000  | 1,60  | 330.000  | 1,50  | 250.000  | 1,50  |
| 1C         | 1.200.000                    | 1,90  | 700.000   | 1,70  | 550.000  | 1,65  | 490.000  | 1,60  | 390.000  | 1,55  | 280.000  | 1,50  | 240.000  | 1,45  |
| 2A         | 1.000.000                    | 1,85  | 650.000   | 1,70  | 520.000  | 1,60  | 460.000  | 1,60  | 360.000  | 1,55  | 260.000  | 1,50  | 220.000  | 1,45  |
| 2B         | 900.000                      | 1,80  | 580.000   | 1,65  | 450.000  | 1,60  | 320.000  | 1,50  | 240.000  | 1,45  | 180.000  | 1,45  | 140.000  | 1,40  |

| Loại<br>đường | Vị trí 1: Mặt<br>tiền đường phố |          | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích<br>thước từ 6 mét trở lên      |       |  |          | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích<br>thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |          |  |       | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước<br><3,5 mét              |       |  |       |
|---------------|---------------------------------|----------|---|-------|--|----------|---|----------|--|-------|---|-------|--|-------|
|               |                                 |          | Từ chỉ giới xây<br>dựng của vị trí 1<br>đến mét thứ 100<br>(2a) |       | Từ mét lớn hơn<br>100 đến cuối<br>hẻm hoặc nằm<br>ở hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 (2b) |          | Từ chỉ giới xây<br>dựng của vị trí 1<br>đến mét thứ 100<br>(3a)     |          | Từ mét lớn hơn<br>100 đến cuối<br>hẻm hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 (3b) |       | Từ chỉ giới xây<br>dựng của vị trí 1<br>đến mét thứ 100<br>(4a) |       | Từ mét lớn hơn 100<br>đến cuối hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm phụ của<br>hẻm loại 3<br>(4b) |       |
|               | Giá đất                         | Hệ<br>số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất  | Hệ<br>số | Giá đất   | Hệ<br>số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất   | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
| 1             | 2                               | 3        | 4   | 5     | 6  | 7        | 8   | 9        | 10   | 11    | 12  | 13    | 14   | 15    |
| 2C            | 800.000                         | 1,75     | 520.000   | 1,60  | 390.000  | 1,55     | 290.000   | 1,50     | 210.000  | 1,45  | 160.000   | 1,45  | 120.000  | 1,40  |
| 3A            | 700.000                         | 1,70     | 450.000   | 1,60  | 340.000  | 1,50     | 250.000   | 1,50     | 190.000  | 1,45  | 140.000   | 1,40  | 110.000  | 1,40  |
| 3B            | 600.000                         | 1,65     | 390.000   | 1,55  | 290.000  | 1,50     | 220.000   | 1,45     | 160.000  | 1,45  | 120.000   | 1,40  | 100.000  | 1,40  |
| 3C            | 500.000                         | 1,60     | 320.000   | 1,50  | 240.000  | 1,45     | 180.000   | 1,45     | 140.000  | 1,40  | 100.000   | 1,40  | 80.000   | 1,40  |
| 4A            | 400.000                         | 1,55     | 260.000   | 1,50  | 190.000  | 1,45     | 150.000   | 1,40     | 120.000  | 1,40  | 90.000  | 1,40  | 70.000   | 1,40  |
| 4B            | 300.000                         | 1,50     | 190.000   | 1,45  | 140.000  | 1,40     | 110.000   | 1,40     | 80.000   | 1,40  | 65.000  | 1,40  | 55.000   | 1,40  |
| 4C            | 200.000                         | 1,45     | 130.000   | 1,40  | 100.000  | 1,40     | 75.000  | 1,40     | 60.000   | 1,40  | 55.000  | 1,40  | 50.000   | 1,40  |

**2. Đất ở tại nông thôn**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính    | Vị trí 1  |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             |
|-----|----------------------|-----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                      | Giá đất   | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | <b>Xã Ia Rsum :</b>  |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 800.000   | <b>1,30</b> | 450.000  | <b>1,25</b> | 250.000  | <b>1,20</b> | 150.000  | <b>1,10</b> |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 600.000   | <b>1,25</b> | 350.000  | <b>1,20</b> | 180.000  | <b>1,10</b> |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 90.000    | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 2   | <b>Xã Chư RCăm</b>   |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 1.000.000 | <b>1,30</b> | 750.000  | <b>1,25</b> | 450.000  | <b>1,20</b> | 180.000  | <b>1,10</b> | 120.000  | <b>1,00</b> |
|     | - Khu vực 2          | 600.000   | <b>1,25</b> | 300.000  | <b>1,20</b> | 180.000  | <b>1,10</b> |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 300.000   | <b>1,20</b> | 100.000  | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |
| 3   | <b>Xã Ia Rsaï :</b>  |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 160.000   | <b>1,30</b> | 110.000  | <b>1,25</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 160.000   | <b>1,25</b> | 110.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 50.000    | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 4   | <b>Xã Ia Mlah :</b>  |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 200.000   | <b>1,40</b> | 150.000  | <b>1,35</b> | 100.000  | <b>1,30</b> |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 160.000   | <b>1,35</b> | 60.000   | <b>1,30</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 50.000    | <b>1,10</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 5   | <b>Xã Đất Bằng :</b> |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 150.000   | <b>1,30</b> | 100.000  | <b>1,25</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 70.000    | <b>1,25</b> | 50.000   | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 40.000    | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 6   | <b>Xã Ia Dreh:</b>   |           |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 200.000   | <b>1,30</b> | 150.000  | <b>1,25</b> | 120.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |

| STT | Đơn vị hành chính    | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             |
|-----|----------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
|     | - Khu vực 2          | 120.000  | <b>1,25</b> | 100.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 70.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 7   | <b>Xã Phú Cần :</b>  |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 430.000  | <b>1,30</b> | 370.000  | <b>1,25</b> | 250.000  | <b>1,20</b> | 200.000  | <b>1,10</b> | 170.000  | <b>1,00</b> |
|     | - Khu vực 2          | 420.000  | <b>1,25</b> | 300.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 130.000  | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 8   | <b>Xã Krông Năng</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 200.000  | <b>1,30</b> | 150.000  | <b>1,25</b> | 110.000  | <b>1,00</b> |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 110.000  | <b>1,00</b> | 90.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 70.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 9   | <b>Xã Ia Rmok :</b>  |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 250.000  | <b>1,30</b> | 200.000  | <b>1,25</b> | 150.000  | <b>1,20</b> | 120.000  | <b>1,0</b>  |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 100.000  | <b>1,25</b> | 80.000   | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 50.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 10  | <b>Xã Chư Gu :</b>   |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 330.000  | <b>1,30</b> | 260.000  | <b>1,25</b> | 160.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 130.000  | <b>1,00</b> | 100.000  | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 80.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 11  | <b>Xã Chư Ngọc :</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 350.000  | <b>1,30</b> | 260.000  | <b>1,25</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 2          | 130.000  | <b>1,25</b> | 90.000   | <b>1,20</b> |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 3          | 80.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 12  | <b>Xã Chư Drăng</b>  |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 250.000  | <b>1,30</b> | 200.000  | <b>1,25</b> | 150.000  | <b>1,20</b> |          |             |          |             |

| STT       | Đơn vị hành chính  | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |       | Vị trí 4 |       | Vị trí 5 |       |
|-----------|--------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
|           |                    | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
|           | - Khu vực 2        | 150.000  | <b>1,25</b> | 90.000   | <b>1,00</b> |          |       |          |       |          |       |
|           | - Khu vực 3        | 75.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |       |          |       |          |       |
| <b>13</b> | <b>Xã Ia Uar :</b> |          |             |          |             |          |       |          |       |          |       |
|           | - Khu vực 1        | 220.000  | <b>1,30</b> | 170.000  | <b>1,25</b> |          |       |          |       |          |       |
|           | - Khu vực 2        | 150.000  | <b>1,25</b> | 110.000  | <b>1,20</b> |          |       |          |       |          |       |
|           | - Khu vực 3        | 75.000   | <b>1,00</b> |          |             |          |       |          |       |          |       |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | Thị Trấn Phú Túc  | 11.000   | <b>1,25</b> | 10.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 9.000    | <b>1,20</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |
| 3   | Xã Phú Cần        | 10.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.500    | <b>1,10</b> | 8.000    | <b>1,05</b> |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 11.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |
| 5   | Xã Đát Bằng       | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,00</b> |
| 6   | Xã Krông Năng     | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,00</b> |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,00</b> |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,00</b> |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,00</b> |
| 10  | Xã Chu Gu         | 10.000   | <b>1,20</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 10.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |
| 12  | Xã Uar            | 11.000   | <b>1,20</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |
| 13  | Xã Ia Rsai        | 8.500    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,00</b> |
| 14  | Xã Ia Rsum        | 10.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| ST<br>T | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             |
|---------|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|         |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1       | Thị Trấn Phú Túc  | 19.000   | <b>1,25</b> | 18.000   | <b>1,20</b> | 17.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,10</b> |
| 2       | Xã Chư Ngọc       | 17.000   | <b>1,20</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 11.000   | <b>1,05</b> |
| 3       | Xã Phú Cần        | 18.000   | <b>1,20</b> | 16.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,10</b> | 14.000   | <b>1,05</b> |
| 4       | Xã Ia Mlah        | 17.000   | <b>1,20</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 11.000   | <b>1,05</b> |
| 5       | Xã Đất Bằng       | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 12.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 6       | Xã Krông Năng     | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 12.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 7       | Xã Ia Dreh        | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 12.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 8       | Xã Ia Rmok        | 17.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,10</b> | 13.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 9       | Xã Chư Drăng      | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 12.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 10      | Xã Chu Gu         | 17.000   | <b>1,20</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 11.000   | <b>1,05</b> |
| 11      | Xã Chư Rcăm       | 17.000   | <b>1,20</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 11.000   | <b>1,05</b> |
| 12      | Xã Uar            | 20.000   | <b>1,20</b> | 18.000   | <b>1,15</b> | 16.000   | <b>1,10</b> | 14.000   | <b>1,05</b> |
| 13      | Xã Ia Rсай        | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 12.000   | <b>1,05</b> | 11.000   | <b>1,00</b> |
| 14      | Xã Ia Rsuom       | 17.000   | <b>1,20</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 13.000   | <b>1,10</b> | 11.000   | <b>1,05</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| ST<br>T | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             |
|---------|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|         |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1       | Thị Trấn Phú Túc  | 12.000   | <b>1,25</b> | 11.000   | <b>1,20</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,10</b> |
| 2       | Xã Chư Ngọc       | 11.000   | <b>1,20</b> | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,10</b> | 7.000    | <b>1,05</b> |
| 3       | Xã Phú Cần        | 11.000   | <b>1,20</b> | 10.000   | <b>1,15</b> | 9.000    | <b>1,10</b> | 8.000    | <b>1,05</b> |
| 4       | Xã Ia Mlah        | 12.000   | <b>1,20</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 8.500    | <b>1,05</b> |
| 5       | Xã Đất Bằng       | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 6       | Xã Krông Năng     | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 7       | Xã Ia Dreh        | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 8       | Xã Ia Rmok        | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 9       | Xã Chư Drăng      | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 10      | Xã Chu Gu         | 12.000   | <b>1,20</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 8.500    | <b>1,05</b> |
| 11      | Xã Chư Rcăm       | 12.000   | <b>1,20</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 8.500    | <b>1,05</b> |
| 12      | Xã Uar            | 12.000   | <b>1,20</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 8.500    | <b>1,05</b> |
| 13      | Xã Ia Rsai        | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,00</b> |
| 14      | Xã Ia Rsuom       | 12.000   | <b>1,20</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,10</b> | 8.500    | <b>1,05</b> |

## 6. Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Phú Túc  | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 3   | Xã Phú Cản        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Krông Năng     | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | Xã Chư Gu         | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Uar            | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 13  | Xã Ia RSai        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 14  | Xã RSrom          | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |

## 7. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | Thị trấn Phú Túc  | 8.000    | <b>1,25</b> | 7.000    | <b>1,20</b> | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,10</b> |
| 2   | Xã Chư Ngọc       | 7.500    | <b>1,20</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,10</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 3   | Xã Phú Cần        | 8.000    | <b>1,20</b> | 7.000    | <b>1,15</b> | 6.000    | <b>1,10</b> | 5.000    | <b>1,05</b> |
| 4   | Xã Ia Mlah        | 8.000    | <b>1,20</b> | 7.000    | <b>1,15</b> | 6.000    | <b>1,10</b> | 5.000    | <b>1,05</b> |
| 5   | Xã Đất Bằng       | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,10</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,00</b> |
| 6   | Xã Krông Năng     | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,10</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,00</b> |
| 7   | Xã Ia Dreh        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,10</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,00</b> |
| 8   | Xã Ia Rmok        | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,10</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,00</b> |
| 9   | Xã Chư Drăng      | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,10</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,00</b> |
| 10  | Xã Chư Gu         | 8.000    | <b>1,20</b> | 7.000    | <b>1,15</b> | 6.000    | <b>1,10</b> | 5.000    | <b>1,05</b> |
| 11  | Xã Chư Rcăm       | 7.500    | <b>1,20</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,10</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 12  | Xã Uar            | 7.500    | <b>1,20</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,10</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 13  | Xã Ia RSai        | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,10</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,0</b>  |
| 14  | Xã Ia RSuom       | 7.500    | <b>1,20</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,10</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN MANG YANG**

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1. Đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1: Mặt tiền đường phố | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |   | Hệ số       |
|------------|------------------------------|---|---|--|---|---|---|-------------|
|            |                              | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |             |
|            | (1)                          | (2a)  | (2b)  | (3a)   | (3b)  | (4a)  | (4b)  |             |
| <b>1A</b>  | 2.500.000                    | 1.200.000   | 1.050.000   | 900.000  | 750.000   | 600.000   | 450.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>1B</b>  | 2.000.000                    | 800.000   | 700.000   | 600.000  | 500.000   | 400.000   | 300.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>1C</b>  | 1.800.000                    | 720.000   | 630.000   | 540.000  | 450.000   | 360.000   | 270.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>1E</b>  | 1.600.000                    | 640.000   | 560.000   | 480.000  | 400.000   | 320.000   | 240.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>2A</b>  | 1.350.000                    | 540.000   | 470.000   | 400.000  | 340.000   | 270.000   | 200.000   | <b>1,25</b> |
| <b>2B</b>  | 850.000                      | 440.000   | 385.000   | 330.000  | 275.000   | 220.000   | 170.000   | <b>1,25</b> |
| <b>2C</b>  | 660.000                      | 260.000   | 230.000   | 200.000  | 165.000   | 130.000   | 100.000   | <b>1,25</b> |
| <b>2D</b>  | 490.000                      | 240.000   | 150.000   | 120.000  | 100.000   | 90.000  | 80.000  | <b>1,25</b> |
| <b>2E</b>  | 390.000                      | 180.000   | 140.000   | 110.000  | 90.000  | 85.000  | 75.000  | <b>1,25</b> |
| <b>3A</b>  | 370.000                      | 160.000   | 130.000   | 100.000  | 85.000  | 80.000  | 70.000  | <b>1,2</b>  |
| <b>3B</b>  | 290.000                      | 140.000   | 120.000   | 85.000   | 80.000  | 75.000  | 65.000  | <b>1,2</b>  |
| <b>3C</b>  | 260.000                      | 120.000   | 110.000   | 80.000   | 75.000  | 70.000  | 60.000  | <b>1,2</b>  |

## 2. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính    | Vị trí 1  |       | Vị trí 2 |       | Vị trí 3 |       | Vị trí 4 |       |
|-----|----------------------|-----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
|     |                      | Giá đất   | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số | Giá đất  | Hệ số |
| 1   | <b>Xã Hà Ra</b>      |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 310.000   | 1,2   | 220.000  | 1,15  | 180.000  | 1,1   | 80.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 2          | 220.000   | 1,2   | 160.000  | 1,15  | 120.000  | 1,1   | 50.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 3          | 130.000   | 1,2   | 80.000   | 1,15  | 50.000   | 1,1   | 35.000   | 1,05  |
| 2   | <b>Xã Đak Ta Ley</b> |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 700.000   | 1,2   | 350.000  | 1,15  | 200.000  | 1,1   | 100.000  | 1,05  |
|     | - Khu vực 2          | 330.000   | 1,2   | 200.000  | 1,15  | 120.000  | 1,1   | 60.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 3          | 165.000   | 1,2   | 120.000  | 1,15  | 60.000   | 1,1   | 45.000   | 1,05  |
| 3   | <b>Xã Đăk Yă</b>     |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 700.000   | 1,2   | 250.000  | 1,15  | 200.000  | 1,1   | 100.000  | 1,05  |
|     | - Khu vực 2          | 275.000   | 1,2   | 200.000  | 1,15  | 100.000  | 1,1   | 80.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 3          | 165.000   | 1,2   | 100.000  | 1,15  | 80.000   | 1,1   | 60.000   | 1,05  |
| 4   | <b>Xã Đăk Djrăng</b> |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 1.150.000 | 1,2   | 600.000  | 1,15  | 200.000  | 1,1   | 100.000  | 1,05  |
|     | - Khu vực 2          | 330.000   | 1,2   | 250.000  | 1,15  | 150.000  | 1,1   | 80.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 3          | 165.000   | 1,2   | 100.000  | 1,15  | 80.000   | 1,1   | 60.000   | 1,05  |
| 5   | <b>Xã Kon Thụp</b>   |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 660.000   | 1,2   | 400.000  | 1,15  | 200.000  | 1,1   | 80.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 2          | 275.000   | 1,2   | 150.000  | 1,15  | 80.000   | 1,1   | 55.000   | 1,05  |
|     | - Khu vực 3          | 110.000   | 1,2   | 80.000   | 1,15  | 60.000   | 1,1   | 45.000   | 1,05  |
| 6   | <b>Xã A Yun</b>      |           |       |          |       |          |       |          |       |
|     | - Khu vực 1          | 495.000   | 1,2   | 300.000  | 1,15  | 200.000  | 1,1   | 100.000  | 1,05  |

| STT | Đơn vị hành chính    | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |             |
|-----|----------------------|----------|------------|----------|-------------|----------|------------|----------|-------------|
|     |                      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số       |
|     | - Khu vực 2          | 220.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 135.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,15</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
| 7   | <b>Xã Đăk Jơ Ta</b>  |          |            |          |             |          |            |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 165.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 80.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 2          | 110.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,15</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 77.000   | <b>1,2</b> | 60.000   | <b>1,15</b> | 50.000   | <b>1,1</b> | 35.000   | <b>1,05</b> |
| 8   | <b>Xã Kon Chiêng</b> |          |            |          |             |          |            |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 165.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 2          | 110.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,15</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 65.000   | <b>1,2</b> | 50.000   | <b>1,15</b> | 45.000   | <b>1,1</b> | 35.000   | <b>1,05</b> |
| 9   | <b>Xã Đê Ar</b>      |          |            |          |             |          |            |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 165.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 2          | 110.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,15</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 65.000   | <b>1,2</b> | 50.000   | <b>1,15</b> | 40.000   | <b>1,1</b> | 35.000   | <b>1,05</b> |
| 10  | <b>Xã Đăk Trôi</b>   |          |            |          |             |          |            |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 165.000  | <b>1,2</b> | 120.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 60.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 2          | 110.000  | <b>1,2</b> | 80.000   | <b>1,15</b> | 60.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 65.000   | <b>1,2</b> | 50.000   | <b>1,15</b> | 40.000   | <b>1,1</b> | 35.000   | <b>1,05</b> |
| 11  | <b>Xã Lơ Pang</b>    |          |            |          |             |          |            |          |             |
|     | - Khu vực 1          | 275.000  | <b>1,2</b> | 150.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,1</b> | 80.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 2          | 165.000  | <b>1,2</b> | 100.000  | <b>1,15</b> | 80.000   | <b>1,1</b> | 50.000   | <b>1,05</b> |
|     | - Khu vực 3          | 90.000   | <b>1,2</b> | 70.000   | <b>1,15</b> | 50.000   | <b>1,1</b> | 35.000   | <b>1,05</b> |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 15.500   | <b>1,0</b>  | 14.000   | <b>1,0</b>  | 13.000   | <b>1,0</b> | -        |            |
| 2   | Xã Hà Ra          | 8.500    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,2</b>  | 5.500    | <b>1,2</b> | 5.000    | <b>1,2</b> |
| 3   | Đak Ta Ley        | 8.500    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 9.000    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,2</b>  | 5.000    | <b>1,2</b> | -        |            |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 14.000   | <b>1,2</b>  | 13.000   | <b>1,0</b>  | 12.000   | <b>1,0</b> | 11.000   | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 9.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,0</b>  | 6.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã A Yun          | 9.500    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 7.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.000    | <b>1,0</b> | -        |            |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 7.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | Xã Đê Ar          | 7.500    | <b>1,2</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.500    | <b>1,1</b> | 5.000    | <b>1,1</b> |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 7.500    | <b>1,2</b>  | 6.000    | <b>1,2</b>  | 5.500    | <b>1,1</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 9.500    | <b>1,2</b>  | 8.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |

### 4. Đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Kon Dơng | 21.000   | <b>1,0</b>  | 19.000   | <b>1,0</b>  | 17.500   | <b>1,0</b>  | -        |            |
| 2   | Xã Hà Ra          | 14.000   | <b>1,0</b>  | 11.500   | <b>1,0</b>  | 10.000   | <b>1,0</b>  | 8.500    | <b>1,0</b> |
| 3   | Đak Ta Ley        | 14.000   | <b>1,05</b> | 11.500   | <b>1,0</b>  | 9.900    | <b>1,0</b>  | 8.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 16.000   | <b>1,3</b>  | 13.000   | <b>1,2</b>  | 12.000   | <b>1,2</b>  | -        |            |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 16.000   | <b>1,0</b>  | 13.000   | <b>1,0</b>  | 12.000   | <b>1,0</b>  | 10.000   | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 14.000   | <b>1,1</b>  | 12.000   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,0</b>  | 8.500    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã A Yun          | 14.000   | <b>1,05</b> | 11.500   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,05</b> | 8.500    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 11.500   | <b>1,2</b>  | 10.000   | <b>1,2</b>  | 7.500    | <b>1,2</b>  | -        |            |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 11.500   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,0</b>  | 8.500    | <b>1,0</b>  | 7.500    | <b>1,0</b> |

|    |             |        |            |        |             |       |             |       |            |
|----|-------------|--------|------------|--------|-------------|-------|-------------|-------|------------|
| 10 | Xã Đê Ar    | 11.500 | <b>1,1</b> | 10.000 | <b>1,1</b>  | 8.500 | <b>1,0</b>  | 8.000 | <b>1,0</b> |
| 11 | Xã Đăk Trôi | 11.500 | <b>1,1</b> | 10.000 | <b>1,05</b> | 8.500 | <b>1,05</b> | 7.500 | <b>1,0</b> |
| 12 | Xã Lơ Pang  | 13.500 | <b>1,2</b> | 11.500 | <b>1,2</b>  | 9.000 | <b>1,2</b>  | 7.500 | <b>1,2</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Kon Dong | 16.500   | <b>1,0</b>  | 15.000   | <b>1,0</b>  | 14.000   | <b>1,0</b>  |          |            |
| 2   | Xã Hà Ra          | 9.500    | <b>1,0</b>  | 8.000    | <b>1,0</b>  | 7.000    | <b>1,0</b>  | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 3   | Đak Ta Ley        | 10.000   | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,0</b>  | 7.000    | <b>1,0</b>  | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 10.500   | <b>1,3</b>  | 9.000    | <b>1,2</b>  | 8.000    | <b>1,2</b>  | -        |            |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 10.500   | <b>1,0</b>  | 10.000   | <b>1,0</b>  | 9.500    | <b>1,0</b>  | 9.000    | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 10.000   | <b>1,1</b>  | 9.000    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,0</b>  | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã A Yun          | 9.500    | <b>1,05</b> | 8.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 8.000    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,2</b>  | 5.000    | <b>1,2</b>  | -        |            |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,0</b>  | 5.500    | <b>1,0</b>  | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | Xã Đê Ar          | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,0</b>  | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 8.000    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,2</b>  | 6.000    | <b>1,2</b>  | 5.500    | <b>1,2</b> |

**6. Đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Kon Dong | 15.000   | <b>1,0</b> | 14.000   | <b>1,0</b> | 13.000   | <b>1,0</b> | -        |            |
| 2   | Xã Hà Ra          | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 3   | Đak Ta Ley        | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 8.500    | <b>1,1</b> | 7.500    | <b>1,1</b> | 6.500    | <b>1,1</b> | -        |            |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 8.500    | <b>1,0</b> | 7.500    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã A Yun          | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> | 6.000    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 6.500    | <b>1,1</b> | 5.500    | <b>1,1</b> | 3.500    | <b>1,1</b> | -        |            |

|    |               |       |            |       |             |       |            |       |            |
|----|---------------|-------|------------|-------|-------------|-------|------------|-------|------------|
| 9  | Xã Kon Chiêng | 6.500 | <b>1,1</b> | 5.500 | <b>1,05</b> | 5.000 | <b>1,0</b> | 4.500 | <b>1,0</b> |
| 10 | Xã Đê Ar      | 6.500 | <b>1,2</b> | 5.500 | <b>1,2</b>  | 5.000 | <b>1,2</b> | 4.500 | <b>1,2</b> |
| 11 | Xã Đăk Trôi   | 6.500 | <b>1,2</b> | 5.500 | <b>1,1</b>  | 5.000 | <b>1,0</b> | 4.500 | <b>1,0</b> |
| 12 | Xã Lơ Pang    | 7.500 | <b>1,0</b> | 6.500 | <b>1,0</b>  | 6.000 | <b>1,0</b> | 5.500 | <b>1,0</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |            | Vị trí 2 |            | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            |
|-----|-------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      |
| 1   | Thị trấn Kon Dong | 9.500    | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | -        |            |
| 2   | Xã Hà Ra          | 8.500    | <b>1,2</b> | 7.000    | <b>1,2</b> | 5.500    | <b>1,2</b> | 4.500    | <b>1,2</b> |
| 3   | Đak Ta Ley        | 8.500    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 4   | Xã Đăk Yă         | 9.500    | <b>1,2</b> | 8.000    | <b>1,1</b> | 7.000    | <b>1,1</b> | -        |            |
| 5   | Xã Đăk Djrăng     | 9.500    | <b>1,0</b> | 8.000    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> |
| 6   | Xã Kon Thụp       | 8.500    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 7   | Xã A Yun          | 8.500    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 4.500    | <b>1,0</b> |
| 8   | Xã Đak Jơ Ta      | 7.500    | <b>1,0</b> | 6.500    | <b>1,0</b> | 4.000    | <b>1,0</b> | -        |            |
| 9   | Xã Kon Chiêng     | 7.500    | <b>1,1</b> | 6.500    | <b>1,1</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 10  | Xã Đê Ar          | 7.500    | <b>1,2</b> | 6.500    | <b>1,2</b> | 5.000    | <b>1,1</b> | 4.000    | <b>1,1</b> |
| 11  | Xã Đăk Trôi       | 7.500    | <b>1,2</b> | 6.500    | <b>1,1</b> | 5.000    | <b>1,0</b> | 4.000    | <b>1,0</b> |
| 12  | Xã Lơ Pang        | 7.500    | <b>1,0</b> | 7.000    | <b>1,0</b> | 5.500    | <b>1,0</b> | 4.500    | <b>1,0</b> |

## 8. Đất ở và đất thương mại, dịch vụ các khu quy hoạch

### 8.1. Khu quy hoạch đất ở: Khu Trung tâm thương mại

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT   | Khu QH               | Số lô   | Giá đất                             | Hệ số       |             |
|---|----------------------|---------|-------------------------------------|-------------|-------------|
| I   | KHU A                | A1      | Lô 12,13,25,26                      | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24 | 930.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | A3      | Toàn bộ các lô                      | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      | A11     | Từ lô 193 đến lô 206                | 930.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | A16     | Từ lô 01 đến lô 12                  | 330.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | A2      | Từ lô 27 đến lô 52                  | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 53 đến lô 125                 | 1.150.000   | <b>1,0</b>  |
|   |                      | A4      | Từ lô 139 đến lô 151                | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      | A9      | Từ lô 137 đến lô 138                | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 126 đến lô 136                | 930.000     | <b>1,2</b>  |
| Toàn bộ khu A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207     |                      |         | 1.200.000                           | <b>1,0</b>  |             |
| II  | Khu B                | B1      | Lô 41                               | 1.320.000   | <b>1,0</b>  |
|   |                      | B11     | Từ lô 42 đến lô 53                  | 710.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      | B13     | Từ lô 54 đến lô 86                  | 440.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 87 đến lô 102                 | 330.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | B4      | Từ lô 103 đến lô 107                | 330.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | B6      | Lô 26, 27                           | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 01 đến lô 25                  | 710.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | B7      | Từ lô 60 đến lô 66                  | 440.000     | <b>1,2</b>  |
|   |                      | B9      | Từ lô 28 đến lô 40                  | 1.320.000   | <b>1,1</b>  |
| Toàn bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12. |                      |         | 330.000                             | <b>1,05</b> |             |
| III   | Khu C                | C1      | Từ lô 34 đến lô 37                  | 710.000     | <b>1,05</b> |
|   |                      |         | Từ lô 01 đến lô 33                  | 440.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      | C2      | Từ lô 01 đến lô 14                  | 410.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 38 đến lô 73                  | 710.000     | <b>1,0</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 74 đến lô 78                  | 440.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 15 đến lô 28                  | 410.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      | C3      | Toàn bộ khu C 3                     | 410.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      | C4      | Từ lô 84 đến lô 92                  | 330.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      |         | Từ lô 77 đến lô 83                  | 410.000     | <b>1,1</b>  |
|   |                      | C5      | Từ lô 68 đến lô 76                  | 330.000     | <b>1,05</b> |
|   |                      |         | Từ lô 57 đến lô 67                  | 410.000     | <b>1,05</b> |
|   |                      | C6      | Toàn bộ khu C6                      | 330.000     | <b>1,05</b> |
|   |                      | C7      | Từ lô 114 đến lô 122                | 330.000     | <b>1,05</b> |
|   |                      |         | Từ lô 153 đến lô 168                | 330.000     | <b>1,05</b> |
| C8  | Từ lô 151 đến lô 152 | 330.000 | <b>1,05</b>                         |             |             |
| C9  | Từ lô 132 đến lô 150 | 330.000 | <b>1,05</b>                         |             |             |
| C10   | Từ lô 125 đến lô 131 | 330.000 | <b>1,05</b>                         |             |             |

**8. 2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đắk Djrăng:***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b> | <b>Tên đường</b>                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------|--|----------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy hoạch đất ở các tuyến đường Quy hoạch</b> |                |              |
| 1          | Đường Liên Huyện                                 | 715.000        | <b>1,1</b>   |
| 2          | Đường 20,5m                                      | 330.000        | <b>1,1</b>   |
| 3          | Đường Đ1   | 275.000        | <b>1,1</b>   |
| 4          | Đường Đ2   | 275.000        | <b>1,1</b>   |
| 5          | Đường Đ3   | 220.000        | <b>1,1</b>   |
| 6          | Đường Đ4   | 275.000        | <b>1,1</b>   |
| 7          | Đường Đ5   | 220.000        | <b>1,1</b>   |
| 8          | Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)              | 165.000        | <b>1,1</b>   |
| 9          | Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)            | 165.000        | <b>1,1</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Khu QH đất thương mại, dịch vụ.</b>           |                |              |
| 10         | Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)               | 395.000        | <b>1,1</b>   |

## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN PHÚ THIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

### 1. Đất ở tại đô thị.

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Giá đất vị trí 1: Mặt tiền đường phố | Hệ số điều chỉnh | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên      |                  |   |                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m |                  |   |                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m            |                  |   |                  |
|------------|--------------------------------------|------------------|---|------------------|---|------------------|--|------------------|---|------------------|---|------------------|---|------------------|
|            |                                      |                  | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số điều chỉnh |
|            | (1)                                  |                  | (2a)  |                  | (2b)  |                  | (3a)   |                  | (3b)  |                  | (4a)  |                  | (4b)  |                  |
| 1A         | 2.000.000                            | <b>1,20</b>      | 920.000   | <b>1,15</b>      | 840.000   | <b>1,10</b>      | 750.000  | <b>1,00</b>      | 670.000   | <b>1,00</b>      | 580.000   | <b>1,00</b>      | 500.000   | <b>1,00</b>      |
| 1B         | 1.400.000                            | <b>1,15</b>      | 670.000   | <b>1,10</b>      | 640.000   | <b>1,08</b>      | 550.000  | <b>1,00</b>      | 500.000   | <b>1,00</b>      | 450.000   | <b>1,00</b>      | 390.000   | <b>1,00</b>      |
| 1C         | 1.300.000                            | <b>1,10</b>      | 620.000   | <b>1,08</b>      | 550.000   | <b>1,05</b>      | 470.000  | <b>1,00</b>      | 450.000   | <b>1,00</b>      | 370.000   | <b>1,00</b>      | 360.000   | <b>1,00</b>      |
| 1D         | 1.100.000                            | <b>1,10</b>      | 570.000   | <b>1,08</b>      | 500.000   | <b>1,05</b>      | 440.000  | <b>1,00</b>      | 380.000   | <b>1,00</b>      | 350.000   | <b>1,00</b>      | 330.000   | <b>1,00</b>      |
| 2A         | 1.000.000                            | <b>1,10</b>      | 520.000   | <b>1,08</b>      | 460.000   | <b>1,05</b>      | 390.000  | <b>1,00</b>      | 370.000   | <b>1,00</b>      | 340.000   | <b>1,00</b>      | 300.000   | <b>1,00</b>      |
| 2B         | 900.000                              | <b>1,10</b>      | 420.000   | <b>1,08</b>      | 390.000   | <b>1,05</b>      | 330.000  | <b>1,00</b>      | 310.000   | <b>1,00</b>      | 300.000   | <b>1,00</b>      | 250.000   | <b>1,00</b>      |
| 2C         | 700.000                              | <b>1,10</b>      | 320.000   | <b>1,08</b>      | 290.000   | <b>1,05</b>      | 260.000  | <b>1,00</b>      | 250.000   | <b>1,00</b>      | 230.000   | <b>1,00</b>      | 200.000   | <b>1,00</b>      |
| 2D         | 500.000                              | <b>1,10</b>      | 230.000   | <b>1,05</b>      | 200.000   | <b>1,03</b>      | 180.000  | <b>1,00</b>      | 160.000   | <b>1,00</b>      | 150.000   | <b>1,00</b>      | 130.000   | <b>1,00</b>      |

| Loại đường | Giá đất vị trí 1: Mặt tiền đường phố | Hệ số điều chỉnh | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên      |                  |   |                  | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m |                  |   |                  | Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m            |                  |   |                  |
|------------|--------------------------------------|------------------|---|------------------|---|------------------|--|------------------|---|------------------|---|------------------|---|------------------|
|            |                                      |                  | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100  | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Hệ số điều chỉnh | Giá đất từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 | Hệ số điều chỉnh |
|            | (1)                                  |                  | (2a)  |                  | (2b)  |                  | (3a)   |                  | (3b)  |                  | (4a)  |                  | (4b)  |                  |
| 3A         | 400.000                              | <b>1,10</b>      | 180.000   | <b>1,03</b>      | 160.000   | <b>1,03</b>      | 140.000  | <b>1,00</b>      | 130.000   | <b>1,00</b>      | 120.000   | <b>1,00</b>      | 100.000   | <b>1,00</b>      |
| 3B         | 350.000                              | <b>1,10</b>      | 150.000   | <b>1,03</b>      | 140.000   | <b>1,03</b>      | 120.000  | <b>1,00</b>      | 110.000   | <b>1,00</b>      | 100.000   | <b>1,00</b>      | 90.000  | <b>1,00</b>      |
| 3C         | 300.000                              | <b>1,10</b>      | 130.000   | <b>1,03</b>      | 120.000   | <b>1,03</b>      | 110.000  | <b>1,00</b>      | 100.000   | <b>1,00</b>      | 90.000  | <b>1,00</b>      | 80.000  | <b>1,00</b>      |
| 3D         | 250.000                              | <b>1,10</b>      | 120.000   | <b>1,03</b>      | 110.000   | <b>1,02</b>      | 100.000  | <b>1,00</b>      | 90.000  | <b>1,00</b>      | 80.000  | <b>1,00</b>      | 70.000  | <b>1,00</b>      |
| 3E         | 200.000                              | <b>1,05</b>      | 110.000   | <b>1,03</b>      | 100.000   | <b>1,03</b>      | 90.000   | <b>1,00</b>      | 80.000  | <b>1,00</b>      | 70.000  | <b>1,00</b>      | 60.000  | <b>1,00</b>      |

## 2. Đất ở tại nông thôn.

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

| Đơn vị     | Khu vực   | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             |
|------------|-----------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|            |           | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| Xã Ayun Hạ | Khu vực 1 | 540.000  | <b>1,15</b> | 495.000  | <b>1,10</b> | 450.000  | <b>1,05</b> |          |             |          |             |
|            | Khu vực 2 | 170.000  | <b>1,10</b> | 130.000  | <b>1,05</b> | 100.000  | <b>1,03</b> | 85.000   | <b>1,00</b> | 50.000   | <b>1,00</b> |
|            | Khu vực 3 | 150.000  | <b>1,05</b> | 110.000  | <b>1,03</b> | 80.000   | <b>1,01</b> | 75.000   | <b>1,00</b> | 45.000   | <b>1,00</b> |
|            | Khu vực 4 | 130.000  | <b>1,05</b> | 90.000   | <b>1,03</b> | 70.000   | <b>1,01</b> | 50.000   | <b>1,00</b> | 40.000   | <b>1,00</b> |
| Xã Ia Ke   | Khu vực 1 | 550.000  | <b>1,15</b> | 500.000  | <b>1,10</b> |          |             |          |             |          |             |

| Đơn vị                | Khu vực   | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             |
|-----------------------|-----------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|                       |           | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
|                       | Khu vực 2 | 155.000  | <b>1,10</b> | 115.000  | <b>1,05</b> | 80.000   | <b>1,03</b> | 75.000   | <b>1,00</b> | 45.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 3 | 150.000  | <b>1,05</b> | 110.000  | <b>1,03</b> | 70.000   | <b>1,01</b> | 50.000   | <b>1,00</b> |          |             |
|                       | Khu vực 4 | 130.000  | <b>1,05</b> | 90.000   | <b>1,03</b> | 50.000   | <b>1,01</b> | 40.000   | <b>1,00</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 1 | 600.000  | <b>1,15</b> | 550.000  | <b>1,10</b> | 470.000  | <b>1,05</b> |          |             |          |             |
| <b>Xã Ia Sol</b>      | Khu vực 2 | 178.000  | <b>1,10</b> | 153.000  | <b>1,05</b> | 120.000  | <b>1,03</b> | 94.000   | <b>1,00</b> | 77.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 3 | 170.000  | <b>1,05</b> | 128.000  | <b>1,05</b> | 102.000  | <b>1,03</b> | 77.000   | <b>1,00</b> | 60.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 4 | 128.000  | <b>1,05</b> | 94.000   | <b>1,03</b> | 68.000   | <b>1,01</b> | 64.000   | <b>1,00</b> | 40.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 5 | 30.000   | <b>1,05</b> | 20.000   | <b>1,03</b> |          |             |          |             |          |             |
| <b>Xã Ia Piar</b>     | Khu vực 1 | 350.000  | <b>1,15</b> | 250.000  | <b>1,10</b> |          |             |          |             |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 90.000   | <b>1,10</b> | 80.000   | <b>1,05</b> | 45.000   | <b>1,03</b> | 40.000   | <b>1,00</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 3 | 70.000   | <b>1,05</b> | 65.000   | <b>1,03</b> | 35.000   | <b>1,01</b> | 30.000   | <b>1,00</b> | 25.000   | <b>1,00</b> |
| <b>Xã Ia Peng</b>     | Khu vực 1 | 450.000  | <b>1,15</b> | 400.000  | <b>1,10</b> |          |             |          |             |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 110.000  | <b>1,10</b> | 80.000   | <b>1,05</b> | 60.000   | <b>1,03</b> | 45.000   | <b>1,00</b> | 37.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 3 | 105.000  | <b>1,05</b> | 78.000   | <b>1,05</b> | 53.000   | <b>1,03</b> | 41.000   | <b>1,00</b> | 35.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 4 | 100.000  | <b>1,05</b> | 75.000   | <b>1,03</b> | 50.000   | <b>1,01</b> | 40.000   | <b>1,00</b> |          |             |
|                       | Khu vực 5 | 90.000   | <b>1,05</b> | 70.000   | <b>1,03</b> | 40.000   | <b>1,01</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |          |             |
| <b>Xã Chrôh Ponan</b> | Khu vực 1 | 350.000  | <b>1,15</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 110.000  | <b>1,10</b> | 90.000   | <b>1,05</b> | 55.000   | <b>1,01</b> | 40.000   | <b>1,00</b> |          |             |
|                       | Khu vực 3 | 90.000   | <b>1,05</b> | 70.000   | <b>1,03</b> | 45.000   | <b>1,03</b> | 35.000   | <b>1,00</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |
| <b>Xã Ia Hiao</b>     | Khu vực 1 | 400.000  | <b>1,15</b> |          |             |          |             |          |             |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 120.000  | <b>1,10</b> | 95.000   | <b>1,03</b> | 60.000   | <b>1,03</b> | 45.000   | <b>1,00</b> |          |             |
|                       | Khu vực 3 | 100.000  | <b>1,05</b> | 75.000   | <b>1,03</b> | 50.000   | <b>1,01</b> | 40.000   | <b>1,00</b> | 34.000   | <b>1,00</b> |
| <b>Xã Chư A Thai</b>  | Khu vực 1 | 130.000  | <b>1,15</b> | 100.000  | <b>1,05</b> | 80.000   | <b>1,01</b> |          |             |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 70.000   | <b>1,10</b> | 60.000   | <b>1,03</b> | 55.000   | <b>1,01</b> | 40.000   | <b>1,00</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 3 | 50.000   | <b>1,05</b> | 40.000   | <b>1,03</b> | 35.000   | <b>1,03</b> | 25.000   | <b>1,00</b> | 20.000   | <b>1,00</b> |
|                       | Khu vực 4 | 45.000   | <b>1,05</b> | 40.000   | <b>1,03</b> | 30.000   | <b>1,01</b> | 25.000   | <b>1,00</b> | 15.000   | <b>1,00</b> |
| <b>Xã Ia Yeng</b>     | Khu vực 1 | 80.000   | <b>1,15</b> | 70.000   | <b>1,05</b> | 60.000   | <b>1,01</b> | 50.000   | <b>1,00</b> |          |             |
|                       | Khu vực 2 | 60.000   | <b>1,10</b> | 50.000   | <b>1,03</b> | 40.000   | <b>1,01</b> | 35.000   | <b>1,00</b> | 30.000   | <b>1,00</b> |

| Đơn vị | Khu vực   | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             |
|--------|-----------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|        |           | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
|        | Khu vực 3 | 50.000   | <b>1,05</b> | 40.000   | <b>1,03</b> | 35.000   | <b>1,01</b> | 30.000   | <b>1,00</b> | 20.000   | <b>1,00</b> |
|        | Khu vực 4 | 45.000   | <b>1,05</b> | 35.000   | <b>1,03</b> | 30.000   | <b>1,01</b> | 25.000   | <b>1,00</b> | 18.000   | <b>1,00</b> |
|        | Khu vực 5 | 40.000   | <b>1,05</b> | 30.000   | <b>1,03</b> | 25.000   | <b>1,01</b> | 20.000   | <b>1,00</b> | 15.000   | <b>1,00</b> |

### 3. Đất trồng cây lâu năm

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             | Vị trí 6 |             |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | TT Phú Thiện      | 8.500    | <b>1,2</b>  | 8.000    | <b>1,2</b>  | 7.500    | <b>1,2</b>  | 7.000    | <b>1,2</b>  | 6.500    | <b>1,2</b>  | 6.000    | <b>1,2</b>  |
| 2   | Xã Ayun Hạ        | 8.500    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  |
| 3   | Xã Ia Ake         | 8.500    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  |
| 4   | Xã Ia Sol         | 8.500    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  |
| 5   | Xã Ia Hiao        | 8.500    | <b>1,15</b> | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,05</b> |
| 6   | Xã Ia Piar        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 7   | Xã Chrôh Ponan    | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 8   | Xã Ia Peng        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 9   | Xã Chư A Thai     | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> |
| 10  | Xã Ia Yeng        | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,1</b>  | 6.500    | <b>1,1</b>  | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> |

### 4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính       | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |            | Vị trí 4 |            | Vị trí 5 |             | Vị trí 6 |             |
|-----|-------------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|------------|----------|------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                         | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số      | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện      |          |             |          |             |          |            |          |            |          |             |          |             |
| 1.1 | Khu TT hành chính huyện | 20.000   | <b>1,2</b>  |          |             |          |            |          |            |          |             |          |             |
| 1.2 | Khu vực còn lại         | 17.000   | <b>1,2</b>  | 15.000   | <b>1,2</b>  | 14.000   | <b>1,2</b> | 12.000   | <b>1,2</b> | 11.000   | <b>1,15</b> | 10.000   | <b>1,15</b> |
| 2   | Xã Ayun Hạ              | 17.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 14.000   | <b>1,1</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,05</b> |
| 3   | Xã Ia Ake               | 17.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 14.000   | <b>1,1</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,05</b> |
| 4   | Xã Ia Sol               | 17.000   | <b>1,15</b> | 15.000   | <b>1,15</b> | 14.000   | <b>1,1</b> | 12.000   | <b>1,1</b> | 11.000   | <b>1,05</b> | 10.000   | <b>1,05</b> |

|    |                |        |             |        |             |        |             |        |             |        |             |        |             |
|----|----------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|--------|-------------|
| 5  | Xã Ia Hiao     | 17.000 | <b>1,1</b>  | 15.000 | <b>1,1</b>  | 14.000 | <b>1,0</b>  | 12.000 | <b>1,1</b>  | 11.000 | <b>1,1</b>  | 10.000 | <b>1,05</b> |
| 6  | Xã Ia Piar     | 14.000 | <b>1,1</b>  | 12.000 | <b>1,1</b>  | 10.000 | <b>1,0</b>  | 9.000  | <b>1,1</b>  | 8.000  | <b>1,1</b>  | 7.000  | <b>1,05</b> |
| 7  | Xã Chrôh Ponan | 14.000 | <b>1,1</b>  | 12.000 | <b>1,1</b>  | 10.000 | <b>1,0</b>  | 9.000  | <b>1,1</b>  | 8.000  | <b>1,1</b>  | 7.000  | <b>1,05</b> |
| 8  | Xã Ia Peng     | 14.000 | <b>1,1</b>  | 12.000 | <b>1,1</b>  | 10.000 | <b>1,0</b>  | 9.000  | <b>1,1</b>  | 8.000  | <b>1,1</b>  | 7.000  | <b>1,05</b> |
| 9  | Xã Chur A Thai | 11.000 | <b>1,05</b> | 10.000 | <b>1,05</b> | 9.000  | <b>1,05</b> | 8.000  | <b>1,05</b> | 7.000  | <b>1,05</b> | 6.000  | <b>1,05</b> |
| 10 | Xã Ia Yeng     | 11.000 | <b>1,05</b> | 10.000 | <b>1,05</b> | 9.000  | <b>1,05</b> | 8.000  | <b>1,05</b> | 7.000  | <b>1,05</b> | 6.000  | <b>1,05</b> |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính       | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             | Vị trí 6 |             |
|-----|-------------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                         | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Giá đất     | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | Thị trấn Phú Thiện      |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 1.1 | Khu TT hành chính huyện | 12.000   | <b>1,2</b>  |          |             |          |             |          |             |          |             |          |             |
| 1.2 | Khu vực còn lại         | 10.000   | <b>1,2</b>  | 9.500    | <b>1,2</b>  | 9.000    | <b>1,2</b>  | 8.500    | <b>1,2</b>  | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> |
| 2   | Xã Ayun Hạ              | 10.000   | <b>1,1</b>  | 9.500    | <b>1,1</b>  | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,05</b> |
| 3   | Xã Ia Ake               | 10.000   | <b>1,1</b>  | 9.500    | <b>1,1</b>  | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,05</b> |
| 4   | Xã Ia Sol               | 10.000   | <b>1,1</b>  | 9.500    | <b>1,1</b>  | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,05</b> |
| 5   | Xã Ia Hiao              | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> |
| 6   | Xã Ia Piar              | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> |
| 7   | Xã Chrôh Ponan          | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> |
| 8   | Xã Ia Peng              | 9.000    | <b>1,1</b>  | 8.500    | <b>1,1</b>  | 8.000    | <b>1,1</b>  | 7.500    | <b>1,1</b>  | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> |
| 9   | Xã Chur A Thai          | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 10  | Xã Ia Yeng              | 8.000    | <b>1,05</b> | 7.500    | <b>1,05</b> | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             | Vị trí 6 |             |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | TT Phú Thiện      | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.000    | <b>1,15</b> | 4.500    | <b>1,15</b> | 4.000    | <b>1,15</b> | 3.500    | <b>1,15</b> | 3.000    | <b>1,15</b> |
| 2   | Xã Ayun Hạ        | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.000    | <b>1,1</b>  | 4.500    | <b>1,1</b>  | 4.000    | <b>1,1</b>  | 3.500    | <b>1,1</b>  | 3.000    | <b>1,1</b>  |
| 3   | Xã Ia Ake         | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.000    | <b>1,1</b>  | 4.500    | <b>1,1</b>  | 4.000    | <b>1,1</b>  | 3.500    | <b>1,1</b>  | 3.000    | <b>1,1</b>  |
| 4   | Xã Ia Sol         | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.000    | <b>1,1</b>  | 4.500    | <b>1,1</b>  | 4.000    | <b>1,1</b>  | 3.500    | <b>1,1</b>  | 3.000    | <b>1,1</b>  |
| 5   | Xã Ia Hiao        | 6.000    | <b>1,1</b>  | 5.000    | <b>1,1</b>  | 4.500    | <b>1,1</b>  | 4.000    | <b>1,1</b>  | 3.500    | <b>1,1</b>  | 3.000    | <b>1,1</b>  |
| 6   | Xã Ia Piar        | 5.000    | <b>1,1</b>  | 4.500    | <b>1,1</b>  | 4.000    | <b>1,1</b>  | 3.500    | <b>1,1</b>  | 3.000    | <b>1,1</b>  | 2.500    | <b>1,1</b>  |

|    |                |       |             |       |             |       |             |       |             |       |             |       |             |
|----|----------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|-------|-------------|
| 7  | Xã Chrôh Ponan | 5.000 | <b>1,1</b>  | 4.500 | <b>1,1</b>  | 4.000 | <b>1,1</b>  | 3.500 | <b>1,1</b>  | 3.000 | <b>1,1</b>  | 2.500 | <b>1,1</b>  |
| 8  | Xã Ia Peng     | 5.000 | <b>1,1</b>  | 4.500 | <b>1,1</b>  | 4.000 | <b>1,1</b>  | 3.500 | <b>1,1</b>  | 3.000 | <b>1,1</b>  | 2.500 | <b>1,1</b>  |
| 9  | Xã Chư A Thai  | 4.500 | <b>1,05</b> | 4.000 | <b>1,05</b> | 3.500 | <b>1,05</b> | 3.000 | <b>1,05</b> | 2.500 | <b>1,05</b> | 2.000 | <b>1,05</b> |
| 10 | Xã Ia Yeng     | 4.500 | <b>1,05</b> | 4.000 | <b>1,05</b> | 3.500 | <b>1,05</b> | 3.000 | <b>1,05</b> | 2.500 | <b>1,05</b> | 2.000 | <b>1,05</b> |

### 7. Đất nuôi trồng thủy sản.

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 |             | Vị trí 2 |             | Vị trí 3 |             | Vị trí 4 |             | Vị trí 5 |             | Vị trí 6 |             |
|-----|-------------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|-------------|
|     |                   | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       | Giá đất  | Hệ số       |
| 1   | TT Phú Thiện      | 9.000    | <b>1,2</b>  | 8.500    | <b>1,2</b>  | 7.500    | <b>1,2</b>  | 6.500    | <b>1,2</b>  | 6.000    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,15</b> |
| 2   | Xã Ayun Hạ        | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.500    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 3   | Xã Ia Ake         | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.500    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 4   | Xã Ia Sol         | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.500    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 5   | Xã Ia Hiao        | 9.000    | <b>1,15</b> | 8.500    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.500    | <b>1,05</b> |
| 6   | Xã Ia Piar        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 7   | Xã Chrôh Ponan    | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 8   | Xã Ia Peng        | 8.000    | <b>1,15</b> | 7.500    | <b>1,15</b> | 6.500    | <b>1,15</b> | 5.500    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,05</b> |
| 9   | Xã Chư A Thai     | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,05</b> | 4.000    | <b>1,05</b> |
| 10  | Xã Ia Yeng        | 7.000    | <b>1,05</b> | 6.500    | <b>1,05</b> | 6.000    | <b>1,05</b> | 5.000    | <b>1,05</b> | 4.500    | <b>1,05</b> | 4.000    | <b>1,05</b> |

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016 THÀNH PHỐ PLEIKU**  
(Kèm theo Quyết định số: 14/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

**1. Đất ở đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| Loại đường | Vị trí 1<br>Mặt tiền đường phố | Vị trí 2:<br>Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |   | Vị trí 3:<br>Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |   | Vị trí 4:<br>Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |   | Hệ số       |
|------------|--------------------------------|---|---|---|---|--|---|-------------|
|            |                                | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m               | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m                     | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m              | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |             |
|            |                                | (1)   | (2a)  | (2b)  | (3a)  | (3b)   | (4a)  |             |
| <b>1A</b>  | 35.000.000                     | 9.375.000   | 7.310.000   | 5.910.000   | 4.260.000   | 3.110.000  | 2.020.000   | <b>1,45</b> |
| <b>1B</b>  | 28.000.000                     | 7.200.000   | 5.520.000   | 4.330.000   | 3.080.000   | 2.200.000  | 1.540.000   | <b>1,45</b> |
| <b>1C</b>  | 21.000.000                     | 5.700.000   | 3.990.000   | 3.600.000   | 2.660.000   | 1.900.000  | 1.330.000   | <b>1,45</b> |
| <b>1D</b>  | 15.000.000                     | 4.800.000   | 3.360.000   | 3.200.000   | 2.240.000   | 1.600.000  | 1.120.000   | <b>1,45</b> |
| <b>1E</b>  | 12.000.000                     | 3.900.000   | 2.730.000   | 2.400.000   | 1.820.000   | 1.300.000  | 910.000   | <b>1,45</b> |
| <b>2A</b>  | 10.500.000                     | 3.300.000   | 2.310.000   | 2.200.000   | 1.540.000   | 1.100.000  | 770.000   | <b>1,4</b>  |
| <b>2B</b>  | 9.400.000                      | 2.820.000   | 1.975.000   | 1.880.000   | 1.315.000   | 940.000  | 660.000   | <b>1,4</b>  |
| <b>2C</b>  | 8.000.000                      | 2.400.000   | 1.865.000   | 1.600.000   | 1.120.000   | 800.000  | 560.000   | <b>1,4</b>  |
| <b>2D</b>  | 6.700.000                      | 2.010.000   | 1.405.000   | 1.340.000   | 940.000   | 670.000  | 470.000   | <b>1,4</b>  |
| <b>2E</b>  | 5.400.000                      | 1.620.000   | 1.135.000   | 1.080.000   | 755.000   | 540.000  | 445.000   | <b>1,4</b>  |
| <b>3A</b>  | 4.700.000                      | 1.410.000   | 1.055.000   | 940.000   | 660.000   | 470.000  | 425.000   | <b>1,35</b> |
| <b>3B</b>  | 4.000.000                      | 1.200.000   | 840.000   | 800.000   | 560.000   | 420.000  | 400.000   | <b>1,35</b> |
| <b>3C</b>  | 3.300.000                      | 990.000   | 650.000   | 560.000   | 460.000   | 390.000  | 380.000   | <b>1,35</b> |
| <b>3D</b>  | 2.700.000                      | 810.000   | 565.000   | 510.000   | 430.000   | 380.000  | 360.000   | <b>1,35</b> |
| <b>3E</b>  | 2.000.000                      | 665.000   | 475.000   | 420.000   | 380.000   | 360.000  | 340.000   | <b>1,35</b> |
| <b>4A</b>  | 1.600.000                      | 480.000   | 400.000   | 380.000   | 360.000   | 340.000  | 325.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>4B</b>  | 1.300.000                      | 395.000   | 380.000   | 360.000   | 340.000   | 325.000  | 320.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>4C</b>  | 1.000.000                      | 365.000   | 350.000   | 335.000   | 325.000   | 320.000  | 315.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>4D</b>  | 800.000                        | 355.000   | 340.000   | 325.000   | 320.000   | 315.000  | 310.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>4E</b>  | 550.000                        | 340.000   | 325.000   | 320.000   | 315.000   | 310.000  | 305.000   | <b>1,3</b>  |
| <b>4F</b>  | 400.000                        | 325.000   | 320.000   | 315.000   | 310.000   | 305.000  | 300.000   | <b>1,3</b>  |

**2. Đất ở tại nông thôn**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị Trí 1 | Vị Trí 2 |
|-----|-------------------|----------|----------|
|-----|-------------------|----------|----------|

|   |               | Khu vực | Giá đất | Hệ số       | Giá đất | Hệ số       |
|---|---------------|---------|---------|-------------|---------|-------------|
| 1 | Xã An Phú     | 1       | 220.000 | <b>1,4</b>  | 180.000 | <b>1,35</b> |
|   |               | 2       | 210.000 | <b>1,35</b> | 170.000 | <b>1,3</b>  |
|   |               | 3       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
| 2 | Xã Biển Hồ    | 1       | 220.000 | <b>1,4</b>  | 180.000 | <b>1,35</b> |
|   |               | 2       | 210.000 | <b>1,35</b> | 170.000 | <b>1,3</b>  |
|   |               | 3       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
| 3 | Xã Chư Á      | 1       | 220.000 | <b>1,4</b>  | 180.000 | <b>1,35</b> |
|   |               | 2       | 210.000 | <b>1,35</b> | 170.000 | <b>1,3</b>  |
|   |               | 3       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
| 4 | Xã Chư HDRông | 1       | 220.000 | <b>1,4</b>  | 180.000 | <b>1,35</b> |
|   |               | 2       | 210.000 | <b>1,35</b> | 170.000 | <b>1,3</b>  |
|   |               | 3       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
| 5 | Xã Diên Phú   | 1       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
|   |               | 2       | 190.000 | <b>1,25</b> | 150.000 | <b>1,2</b>  |
|   |               | 3       | 180.000 | <b>1,2</b>  | 140.000 | <b>1,15</b> |
| 6 | Xã Gào        | 1       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
|   |               | 2       | 190.000 | <b>1,25</b> | 150.000 | <b>1,2</b>  |
|   |               | 3       | 180.000 | <b>1,2</b>  | 140.000 | <b>1,15</b> |
| 7 | Xã Ia Kênh    | 1       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
|   |               | 2       | 190.000 | <b>1,25</b> | 150.000 | <b>1,2</b>  |
|   |               | 3       | 180.000 | <b>1,2</b>  | 140.000 | <b>1,15</b> |
| 8 | Xã Tân Sơn.   | 1       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |
|   |               | 2       | 190.000 | <b>1,25</b> | 150.000 | <b>1,2</b>  |
|   |               | 3       | 180.000 | <b>1,2</b>  | 140.000 | <b>1,15</b> |
| 9 | Xã Trà Đa     | 1       | 220.000 | <b>1,4</b>  | 180.000 | <b>1,35</b> |
|   |               | 2       | 210.000 | <b>1,35</b> | 170.000 | <b>1,3</b>  |
|   |               | 3       | 200.000 | <b>1,3</b>  | 160.000 | <b>1,25</b> |

### 3. Đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 1   | Phường Chi Lăng   | 60.000   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 2   | Phường Diên Hồng  | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 3   | Phường Đồng Đa    | 60.000   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 4   | Phường Hoa Lư     | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 5   | Phường Hội Phú    | 60.000   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 6   | Phường Hội Thương | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 7   | Phường Ia Kring   | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 8   | Phường Phù Đồng   | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 9   | Phường Tây Sơn    | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 10  | Phường Thắng Lợi  | 60.000   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 11  | Phường Thống Nhất | 60.000   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 12  | Phường Trà Bá     | 60.000   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 13  | Phường Yên Đỗ     | 66.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 14  | Phường Yên Thế    | 60.000   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 15  | Xã An Phú         | 32.400   | 22.700   | 15.900   | <b>1,3</b> |
| 16  | Xã Biển Hồ        | 53.500   | 37.500   | 26.200   | <b>1,3</b> |
| 17  | Xã Chư Á          | 53.500   | 37.500   | 26.200   | <b>1,3</b> |
| 18  | Xã Chư HDRông     | 53.500   | 37.500   | 26.200   | <b>1,3</b> |
| 19  | Xã Diên Phú       | 53.500   | 37.500   | 26.200   | <b>1,3</b> |
| 20  | Xã Gào            | 32.400   | 22.700   | 15.900   | <b>1,2</b> |
| 21  | Xã Ia Kênh        | 32.400   | 22.700   | 15.900   | <b>1,2</b> |
| 22  | Xã Tân Sơn        | 32.400   | 22.700   | 15.900   | <b>1,2</b> |
| 23  | Xã Trà Đa         | 53.500   | 37.500   | 26.200   | <b>1,3</b> |

**4. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|------------|
| 1   | Phường Chi Lăng   | 74.800   | <b>1,5</b> |
| 2   | Phường Diên Hồng  | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 3   | Phường Đống Đa    | 74.800   | <b>1,5</b> |
| 4   | Phường Hoa Lư     | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 5   | Phường Hội Phú    | 74.800   | <b>1,6</b> |
| 6   | Phường Hội Thương | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 7   | Phường Ia Kring   | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 8   | Phường Phù Đồng   | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 9   | Phường Tây Sơn    | 84.200   | <b>1,6</b> |
| 10  | Phường Thắng Lợi  | 74.800   | <b>1,5</b> |

| <b>STT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------|--------------------------|-----------------|--------------|
| 11         | Phường Thống Nhất        | 74.800          | <b>1,5</b>   |
| 12         | Phường Trà Bá            | 74.800          | <b>1,6</b>   |
| 13         | Phường Yên Đỗ            | 84.200          | <b>1,6</b>   |
| 14         | Phường Yên Thế           | 74.800          | <b>1,5</b>   |
| 15         | Xã An Phú                | 65.500          | <b>1,3</b>   |
| 16         | Xã Biền Hồ               | 65.500          | <b>1,3</b>   |
| 17         | Xã Chư Á                 | 65.500          | <b>1,3</b>   |
| 18         | Xã Chư HDRông            | 65.500          | <b>1,3</b>   |
| 19         | Xã Diên Phú              | 65.500          | <b>1,3</b>   |
| 20         | Xã Gào                   | 49.600          | <b>1,2</b>   |
| 21         | Xã Ia Kênh               | 49.600          | <b>1,2</b>   |
| 22         | Xã Tân Sơn               | 49.600          | <b>1,2</b>   |
| 23         | Xã Trà Đa                | 65.500          | <b>1,3</b>   |

**5. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Vị trí 1</b> | <b>Vị trí 2</b> | <b>Vị trí 3</b> | <b>Hệ số</b> |
|------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 1          | Phường Chi Lăng          | 63.200          |                 |                 | <b>1,5</b>   |
| 2          | Phường Diên Hồng         | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 3          | Phường Đống Đa           | 63.200          |                 |                 | <b>1,5</b>   |
| 4          | Phường Hoa Lư            | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 5          | Phường Hội Phú           | 63.200          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 6          | Phường Hội Thương        | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 7          | Phường Ia Kring          | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 8          | Phường Phù Đổng          | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 9          | Phường Tây Sơn           | 70.300          |                 |                 | <b>1,6</b>   |
| 10         | Phường Thắng Lợi         | 63.200          |                 |                 | <b>1,5</b>   |
| 11         | Phường Thống Nhất        | 63.200          |                 |                 | <b>1,5</b>   |
| 12         | Phường Trà Bá            | 63.200          |                 |                 | <b>1,6</b>   |

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 13  | Phường Yên Đỗ     | 70.300   |          |          | <b>1,6</b> |
| 14  | Phường Yên Thế    | 63.200   |          |          | <b>1,5</b> |
| 15  | Xã An Phú         | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |
| 16  | Xã Biển Hồ        | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |
| 17  | Xã Chư Á          | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |
| 18  | Xã Chư HDRông     | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |
| 19  | Xã Diên Phú       | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |
| 20  | Xã Gào            | 44.300   | 31.000   | 21.700   | <b>1,2</b> |
| 21  | Xã Ia Kênh        | 44.300   | 31.000   | 21.700   | <b>1,2</b> |
| 22  | Xã Tân Sơn        | 44.300   | 31.000   | 21.700   | <b>1,2</b> |
| 23  | Xã Trà Đa         | 56.200   | 39.400   | 27.600   | <b>1,3</b> |

**6. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 1   | Xã An Phú         | 13.400   | 9.400    | 6.600    | <b>1,3</b> |
| 2   | Xã Biển Hồ        | 15.000   | 10.500   | 7.400    | <b>1,3</b> |
| 3   | Xã Chư Á          | 15.000   | 10.500   | 7.400    | <b>1,3</b> |
| 4   | Xã Chư HDRông     | 15.000   | 10.500   | 7.400    | <b>1,3</b> |
| 5   | Xã Diên Phú       | 15.000   | 10.500   | 7.400    | <b>1,3</b> |
| 6   | Xã Gào            | 13.400   | 9.400    | 6.600    | <b>1,2</b> |
| 7   | Xã Ia Kênh        | 13.400   | 9.400    | 6.600    | <b>1,2</b> |
| 8   | Xã Tân Sơn        | 13.400   | 9.400    | 6.600    | <b>1,2</b> |
| 9   | Xã Trà Đa         | 15.000   | 10.500   | 7.400    | <b>1,3</b> |

**7. Đất nuôi trồng thủy sản.**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 1   | Phường Chi Lăng   | 15.800   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 2   | Phường Diên Hồng  | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 3   | Phường Đống Đa    | 15.800   | -        | -        | <b>1,5</b> |

| STT | Đơn vị hành chính | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Hệ số      |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|------------|
| 4   | Phường Hoa Lư     | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 5   | Phường Hội Phú    | 15.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 6   | Phường Hội Thương | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 7   | Phường Ia Kring   | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 8   | Phường Phù Đổng   | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 9   | Phường Tây Sơn    | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 10  | Phường Thắng Lợi  | 15.800   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 11  | Phường Thống Nhất | 15.800   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 12  | Phường Trà Bá     | 15.800   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 13  | Phường Yên Đỗ     | 16.600   | -        | -        | <b>1,6</b> |
| 14  | Phường Yên Thế    | 15.800   | -        | -        | <b>1,5</b> |
| 15  | Xã An Phú         | 13.400   | 9.350    | 6.550    | <b>1,3</b> |
| 16  | Xã Biên Hồ        | 15.000   | 10.500   | 7.350    | <b>1,3</b> |
| 17  | Xã Chư Á          | 15.000   | 10.500   | 7.350    | <b>1,3</b> |
| 18  | Xã Chư HDRông     | 15.000   | 10.500   | 7.350    | <b>1,3</b> |
| 19  | Xã Diên Phú       | 15.000   | 10.500   | 7.350    | <b>1,3</b> |
| 20  | Xã Gào            | 13.400   | 9.350    | 6.550    | <b>1,2</b> |
| 21  | Xã Ia Kênh        | 13.400   | 9.350    | 6.550    | <b>1,2</b> |
| 22  | Xã Tân Sơn        | 13.400   | 9.350    | 6.550    | <b>1,2</b> |
| 23  | Xã Trà Đa         | 15.000   | 10.500   | 7.350    | <b>1,3</b> |

#### **8. Đất Khu Công nghiệp Trà Đa.**

- Giá đất năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015- 2019): 220.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Hệ số điều chỉnh giá đất: **1,4**.